



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

#creatingvalue #drivinggrowth



MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÔNG TIN CHUNG	04
01	1.1. Thông tin khái quát, quá trình hình thành và phát triển 1.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 1.3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý 1.4. Định hướng phát triển 1.5. Các rủi ro trọng yếu

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

02	2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh 2.2. Tổ chức và nhân sự 2.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án đầu tư 2.4. Tình hình tài chính 2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 2.6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
	22

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

03	3.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh 3.2. Tình hình tài chính 3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý 3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai 3.5. Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán 3.6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội
	44

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ACB

04	4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của ACB 4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành 4.3. Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng quản trị năm 2022
	64

QUẢN TRỊ CÔNG TY

05	5.1. Hội đồng quản trị 5.2. Ban kiểm soát 5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành
	68

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM NĂM 2021

06	6.1. Bối cảnh kinh tế thế giới trong và ngoài nước năm 2021 6.2. Chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng Việt Nam năm 2021 6.3. Một vài dự báo về kinh tế và ngân hàng Việt Nam năm 2022
	78

GIẢI THƯỞNG, CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý, CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

07	
	84

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

08	
	92

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09	9.1. Ý kiến kiểm toán 9.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán
	96



Thưa quý vị cổ đông,

Năm 2021 là một năm khó đoán định về tình hình kinh tế ngay từ cuối năm 2020. Làn sóng dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng 4, đặc biệt là tại các địa phương kinh tế trọng điểm và chỉ dịu lại từ khoảng tháng 10. Các biện pháp phòng chống quyết liệt tuy có đem lại kết quả nhưng đã làm gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh và dân sinh trên diện rộng. Hệ quả là tổng sản phẩm nội địa năm 2021 của cả nước chỉ tăng ở mức 2,58%⁽¹⁾, thấp hơn mức 2,91% và 7,02% của năm 2020 và năm 2019; và là mức tăng thấp nhất trong mười năm qua.

Hoạt động ngân hàng cả nước cũng bị ảnh hưởng nhiều mặt; tuy nhiên, ACB và các công ty con đã vượt qua được khó khăn, thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng tổng tài sản, an toàn và duy trì kết quả kinh doanh ở mức cao, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông.

Đến cuối năm 2021, tổng tài sản của Tập đoàn ACB đạt 528 nghìn tỷ đồng, tăng 18,73% so với cuối năm 2020; huy động 380 nghìn tỷ đồng, tăng 7,57%, thấp hơn mức bình quân toàn ngành 9,24%⁽²⁾; dư nợ tín dụng 362 nghìn tỷ đồng, tăng 16,19%, cao hơn mức chung 13,61%⁽³⁾; nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng ổn định ở mức 0,77%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) ở mức cao.

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2021 đạt 11.998 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020 và hoàn thành 113% kế hoạch, trên cơ sở trích lập dự phòng rủi ro một cách rất thận trọng. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA) đạt 1,98%, cao hơn mức 1,86% của năm 2020. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) đạt 23,90%, gần bằng mức 24,31% của năm 2020.

Các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng luôn được ACB giám sát chặt chẽ, tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong năm 2021, ACB đã chủ động tiếp tục triển khai các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, và lập kế hoạch đảm bảo kinh doanh liên tục. ACB đã về đích và hơn thế nữa vượt kế hoạch đề ra.

Năm 2022, dự báo là cơ hội và thách thức đan xen, nhưng thách thức thì nhiều hơn. Tuy kinh nghiệm và năng lực ứng phó dịch Covid-19 trong nước đã được nâng lên, và tỷ lệ bao phủ đủ hai liều vắc xin cho dân số trưởng thành là cao⁽⁴⁾, diễn biến phức tạp của dịch này tiếp tục ít nhiều có tác động xấu. Chuỗi cung ứng toàn cầu về máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, vận tải và cả lao động bị đứt gãy trong hai năm qua chưa hoàn toàn khôi phục, sẽ còn tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Khu vực dịch vụ còn đang gắng gượng phục hồi. Các gói kích thích kinh tế trong nước cũng như nước ngoài có khả năng làm lạm phát giá cả dâng cao. Đó là những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách vĩ mô.

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2021 đạt 11.998 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020 và hoàn thành 113% kế hoạch, trên cơ sở trích lập dự phòng rủi ro một cách rất thận trọng.

⁽¹⁾ Báo cáo số 282/BC-TCTK ngày 29/12/2021 về tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2021.

⁽²⁾ www.sbv.gov.vn; 25/02/2022.

⁽³⁾ Như trên.

⁽⁴⁾ "Việt Nam là một trong 20 nước trên thế giới có số liệu vaccine tiêm chủng nhiều nhất." 09/11/2021, <https://moh.gov.vn/>

⁽⁵⁾ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022.

⁽⁶⁾ Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 13/01/2022 về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2022.

Trước những khó khăn ấy, Chính phủ đã thể hiện quyết tâm thực hiện linh hoạt và hiệu quả nhiệm vụ vừa phòng chống dịch Covid-19 vừa phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, phấn đấu tăng trưởng GDP đạt 6-6,5%⁽⁵⁾. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng nêu định hướng là năm 2022 tin dụng tăng khoảng 14%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế, và kiểm soát lạm phát theo mục tiêu bình quân năm khoảng 4%⁽⁶⁾.

Trong bối cảnh kinh tế vi mô đó, để thực hiện thành công các chỉ tiêu tăng trưởng và hiệu quả năm 2022, Hội đồng quản trị ACB chỉ đạo và giám sát việc thực hiện các định hướng chính như sau:

01

Tiếp tục chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng gia tăng tỷ trọng thu nhập từ phí trong tổng doanh thu, nhất là thu nhập từ hoạt động bảo hiểm qua ngân hàng (bancassurance).

Tập trung đẩy mạnh thị phần trên cả nước. Lĩnh vực ngân hàng đang chứng kiến các ngân hàng lớn và các ngân hàng nhóm trên đang chuyển mình một cách năng động, cạnh tranh trực tiếp với nhau, và các ngân hàng nhóm giữa và nhóm dưới đang trở lại ngày càng gay gắt. Do đó, ACB phải nhanh chóng nâng cao thị phần tại các vùng ACB chưa mạnh; tận dụng thời cơ tại các vùng ACB đang bứt phá; và giữ vững vị thế tại các vùng ACB đang có thị phần cao. Phải nói là không còn nhiều thời gian nữa cho câu chuyện thị phần. Cần nhanh chóng thu hút khách hàng mới thông qua mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch hiện có và mở mới, và nhất là khách hàng thông qua kênh ngân hàng số, trên cơ sở sản phẩm và dịch vụ phù hợp và kết nối lâu dài với khách hàng, và luôn cải thiện chất lượng trải nghiệm của khách hàng.

02

Tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, tăng cường công tác đào tạo đội ngũ kế thừa phục vụ cho các kỳ vọng lâu dài của ACB. Hội đồng quản trị hết sức chú trọng đến yếu tố nhân lực bởi vì thành công của một tổ chức, ngoài yếu tố cần thiết là có mô hình kinh doanh phù hợp, nền tảng công nghệ ổn định, và điều kiện thị trường thuận lợi, thì yếu tố đủ chính là chủ thể của quá trình thực thi kế hoạch kinh doanh, vận hành công nghệ, phục vụ khách hàng, v.v. phải có năng lực và quyết tâm thực thi. Do đó, nguồn nhân lực bên trong tiếp tục được củng cố, hoàn thiện kỹ năng lãnh đạo thông qua đào tạo và tái đào tạo. Việc luân chuyển công tác giữa Hội sở và kênh phân phối sẽ được đẩy mạnh để đảm bảo người Hội sở thấu hiểu sâu sát được nhu cầu của kênh phân phối, để triển khai chiến lược khách hàng hiệu quả hơn. Việc thu hút nhân tài bên ngoài cũng tiếp tục thực hiện để bổ sung và hoàn thiện cho nguồn nhân lực.

03

Chỉ đạo việc đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức về việc áp dụng công nghệ vào công việc và quy trình. Việc số hóa quy trình (digitalization) không phải việc riêng của đơn vị chuyên môn mà là việc của tất cả, ngay từ các đơn vị thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Trong năm 2021 xuất hiện một vài đơn vị tại Hội sở đã rất chủ động trong việc chuyển đổi số công việc của đơn vị mình trong quá trình phục vụ kênh phân phối, đã góp phần nâng cao hiệu quả cho toàn hàng. Đổi mới để không bị thụt lùi về tư tưởng cũng như hành động. Để ACB luôn đổi mới thì các thành viên phải tự đổi mới mình.

04

05

Đầu tư xứng đáng và đẩy mạnh hoạt động của các công ty con, nhất là Công ty Chứng khoán ACB (ACBS), để đóng góp nhiều hơn vào hiệu quả chung và tạo nên thế mạnh toàn diện cho Tập đoàn.

Hội đồng quản trị nhận định doanh nghiệp không chỉ tạo công ăn việc làm, theo đuổi mục đích hiệu quả tài chính, thực hiện nghĩa vụ thuế, v.v. mà còn có nghĩa vụ đóng góp tích cực cho cộng đồng về mặt môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Do đó, ACB sẽ tiếp tục tham gia và tài trợ các hoạt động bảo vệ môi trường trong khả năng của mình.

06

07

Trong khuôn khổ ESG, Hội đồng quản trị cùng Ban kiểm soát sẽ tăng cường chỉ đạo và giám sát Ban điều hành trong vấn đề quản lý rủi ro, tuân thủ quy định của pháp luật, quy định nội bộ, nhất là bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp, duy trì văn hóa kinh doanh lành mạnh.

Đầu năm 2022, Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm tân Tổng giám đốc, một người trưởng thành từ vị trí nhân viên tín dụng ACB từ năm 1996, có nhiều đóng góp tích cực và hiệu quả. Ban điều hành sẽ có rất nhiều chương trình trọng yếu cần triển khai, để thực hiện thành công chiến lược 2019 – 2024, đảm bảo ACB tăng trưởng ở mức cao, hoạt động an toàn, có hiệu quả như mong đợi của cổ đông, và có năng lực cạnh tranh bền vững.

Thưa quý vị cổ đông,

Trong năm 2020 và 2021 nền kinh tế rất nhiều nước bị chậm tăng trưởng hoặc suy thoái từ khi có đại dịch Covid-19. Dự báo kinh tế toàn cầu trong năm 2022 và 2023 còn tiếp tục suy yếu, nhưng ngược lại nền kinh tế Việt Nam có khả năng hồi phục tương đối cao. Trong kịch bản này, Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban điều hành thực thi kế hoạch kinh doanh năm 2022 sớm và linh hoạt theo diễn biến của nền kinh tế nói chung và hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình nói riêng. Hội đồng quản trị tin rằng với thế mạnh hiện nay về cơ sở khách hàng, cơ cấu danh mục tài sản có sinh lời ổn định, chất lượng tài sản có được quản lý tốt, nguồn nhân lực có kinh nghiệm và chuyên nghiệp, văn hóa khách hàng là trên hết được củng cố, ACB sẽ tiếp tục tăng trưởng cao, an toàn, và đảm bảo giá trị mang lại cho cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin chúc quý cổ đông nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Chỉ đạo việc đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức về việc áp dụng công nghệ vào công việc và quy trình. Việc số hóa quy trình không phải việc riêng của đơn vị chuyên môn mà là việc của tất cả, ngay từ các đơn vị thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình.

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng quản trị

01

THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát, quá trình hình thành và phát triển

1.1.1 Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Asia Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt: ACB
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301452948
 - Đăng ký lần đầu: Ngày 19 tháng 5 năm 1993
 - Đăng ký thay đổi lần thứ 37: Ngày 20 tháng 01 năm 2022
- Vốn điều lệ:
 - Vốn điều lệ: 27.019.480.750.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bảy nghìn, không trăm mười chín tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng.)
- Địa chỉ: 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Tp.HCM
- Số điện thoại: (84.28) 3929 0999
- Số fax: (84.28) 3839 9885
- Website : www.acb.com.vn
- Mã cổ phiếu: ACB



1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển

1.1.2.1 Ngày thành lập:

04.06

1993

Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB) được thành lập theo Giấy phép số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993, và Giấy phép số 533/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 1993. Ngày 04 tháng 6 năm 1993, ACB chính thức đi vào hoạt động. ACB được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018.

1.1.2.2 Thời điểm niêm yết:

ACB niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (sau gọi là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX) theo Quyết định số 21/QĐ-TTGDHN ngày 31 tháng 10 năm 2006. Cổ phiếu ACB bắt đầu giao dịch trên HNX vào ngày 21 tháng 11 năm 2006. ACB niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 573/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 11 năm 2020. Cổ phiếu ACB bắt đầu giao dịch trên HOSE vào ngày 09 tháng 12 năm 2020.

2006

21.11

1.1.2.3 Các giai đoạn phát triển

1993 - 1995

- Giai đoạn hình thành ACB.
- Nguyên tắc kinh doanh là "quản lý sự phát triển của doanh nghiệp an toàn và hiệu quả."
- Hướng về khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu vực tư nhân.

1996 - 2000

- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam phát hành thẻ tín dụng quốc tế MasterCard và Visa.
- Tiếp cận nghiệp vụ ngân hàng hiện đại: Tham gia chương trình đào tạo toàn diện kéo dài hai năm, do các giảng viên nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng thực hiện.
- Hiện đại hóa công nghệ thông tin ngân hàng: Xây dựng hệ thống mạng diện rộng và vận hành hệ nghiệp vụ ngân hàng lõi là TCBS (The Complete Banking Solution: Giải pháp ngân hàng toàn diện).
- Tái cơ cấu Hội sở theo hướng phân biệt đơn vị kinh doanh và hỗ trợ.
- Thành lập Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS).

2001 - 2005

- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 trong các lĩnh vực (i) huy động vốn, (ii) cho vay ngắn hạn và trung dài hạn, (iii) thanh toán quốc tế và (iv) cung ứng nguồn lực tại Hội sở.
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (SCB) ký kết thỏa thuận hỗ trợ kỹ thuật toàn diện, và trở thành cổ đông chiến lược của ACB.
- Triển khai giai đoạn hai của chương trình hiện đại hoá công nghệ ngân hàng: (i) nâng cấp máy chủ, (ii) thay thế phần mềm xử lý giao dịch thẻ có khả năng tích hợp với nền công nghệ lõi hiện có, và (iii) lắp đặt hệ thống máy ATM.

2006 - 2010

- Niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Đẩy nhanh việc mở rộng mạng lưới hoạt động: Thành lập mới và đưa vào hoạt động 223 chi nhánh và phòng giao dịch, tăng từ 58 đơn vị vào cuối năm 2005 lên 281 đơn vị vào cuối năm 2010.
- Thành lập Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL).
- Phát hành thêm 10 triệu cổ phiếu mệnh giá 100 tỷ đồng, với số tiền thu được là hơn 1.800 tỷ đồng (2007); và tăng vốn điều lệ lên 6.355 tỷ đồng (2008).
- Xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng đạt chuẩn ở tỉnh Đồng Nai.
- Được Nhà nước Việt Nam tặng hai Huân chương Lao động và được nhiều tạp chí tài chính có uy tín trong khu vực và trên thế giới bình chọn là ngân hàng tốt nhất Việt Nam.

2011 - 2015

- Định hướng Chiến lược phát triển của ACB giai đoạn 2011 - 2015 và tầm nhìn 2020 được ban hành; trong đó nhấn mạnh đến việc chuyển đổi hệ thống quản trị điều hành phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam và hướng đến áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất.
- Đưa vào hoạt động Trung tâm Dữ liệu dạng mô-đun (enterprise module data center), xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên tại Việt Nam.
- Trung tâm Vàng ACB là đơn vị đầu tiên trong ngành cùng một lúc được Tổ chức QMS Australia chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và Tổ chức Công nhận Việt Nam (Accreditation of Vietnam) công nhận năng lực thử nghiệm và hiệu chuẩn (xác định hàm lượng vàng) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005.
- Sự cố tháng 8 năm 2012 đã tác động đáng kể đến hoạt động của ACB, đặc biệt là huy động và kinh doanh vàng. ACB đã ứng phó tốt sự cố rút tiền xảy ra trong tuần cuối tháng 8, nhanh chóng khôi phục toàn bộ số dư huy động tiết kiệm VND chỉ trong thời gian ngắn sau đó, và thực thi quyết liệt việc cắt giảm chi phí trong 6 tháng cuối năm.
- Năm 2013, hiệu quả hoạt động không như kỳ vọng nhưng ACB vẫn có mức độ tăng trưởng khả quan về huy động và cho vay, lãi lượt là 10,3% và 4,3%. Nợ xấu của ACB được kiểm soát dưới mức 3%. Quy mô nhân sự cũng được tinh giản. ACB thực hiện lộ trình tái cơ cấu 2013 - 2015 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Năm 2014, ACB nâng cấp hệ nghiệp vụ ngân hàng lõi (core banking) từ TCBS lên DNA, thay thế hệ cũ đã sử dụng 14 năm, hoàn tất việc thay đổi logo, bảng hiệu mặt tiền trụ sở cho toàn bộ các chi nhánh và phòng giao dịch và ATM theo nhận diện thương hiệu mới (công bố ngày 05 tháng 01 năm 2015), hoàn tất việc xây dựng khung quản lý rủi ro nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định mới về tỷ lệ đảm bảo an toàn, quy mô và hiệu quả hoạt động kinh doanh của kênh phân phối được nâng cao.
- Năm 2015, ACB hoàn thành các dự án chiến lược như (i) tái cấu trúc kênh phân phối, (ii) hình thành trung tâm thanh toán nội địa (giai đoạn 1), (iii) hoàn thiện phương thức đánh giá hiệu quả hoạt động đơn vị và nhân viên Hội sở; đồng thời cho khởi tạo và triển khai các dự án ngân hàng giao dịch (transaction banking), ngân hàng ưu tiên (priority banking), quản lý bán hàng cá nhân (customer management system), v.v. nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

2016 - 2020

- Năm 2016, ACB đã hoàn thành theo tiến độ nhiều hạng mục của các dự án công nghệ để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, vận hành và quản lý hệ thống, tiêu biểu như chuyển đổi hệ thống core chứng khoán ACBS; cải tiến các chương trình CLMS, CRM, ACMS, ELM, PASS để hỗ trợ việc tinh gọn quy trình nghiệp vụ; nâng cấp hệ thống các máy ATM, website ACB, gia tăng tiện ích, dịch vụ thanh toán cho

khách hàng, v.v. Ngoài ra, ACB tiếp tục hoàn thành các dự án chiến lược như (i) ngân hàng giao dịch, (ii) ngân hàng ưu tiên, (iii) xây dựng quy trình kinh doanh - ACMS (giai đoạn 1), v.v. nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Và đặc biệt, trong năm ACB tái cấu trúc thành công tổ chức và mô hình hoạt động, hiệu quả hoạt động của kênh phân phối tăng, tổ chức tại Hội sở được tinh gọn hơn.

- Năm 2017, ACB tiếp tục hoàn thiện các quy trình, chính sách và các hạn mức quản lý rủi ro nhằm phù hợp với quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đạt kết quả khả quan về hoạt động vận hành và chất lượng dịch vụ khách hàng. Tăng 20% hiệu suất nhân viên. Giảm 50% lỗi nghiệp vụ. Mức độ hài lòng của khách hàng tăng đều qua các năm và được đánh giá thuộc nhóm các ngân hàng dẫn đầu về chất lượng dịch vụ trên thị trường. Thực hiện Kế hoạch kiện toàn tổ chức và hoạt động mạng lưới theo mô hình vùng và cụm. Điều chỉnh, phân bổ lại địa bàn kinh doanh và mở rộng mạng lưới tại các thị trường tiềm năng. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của mạng lưới kênh phân phối năm 2017 tăng cao hơn so năm 2016, trên 94% đơn vị hoạt động có lãi. Nguồn nhân lực tiếp tục được tái cấu trúc theo hướng tập trung nhân sự cho hoạt động kinh doanh trực tiếp, có năng lực và hiệu suất cao, phát triển và nuôi dưỡng nguồn nhân lực kế thừa.

- Năm 2018, ACB tăng trưởng bền vững mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa, kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, và vận hành an toàn. Tín dụng hai mảng trên tăng trưởng vượt kỳ vọng và có kiểm soát theo đúng định hướng của ALCO. Huy động tiền gửi thanh toán cải thiện, nâng CASA từ 16,7% lên mức 17,5%. Hoạt động kinh doanh thẻ cải thiện tích cực so với năm 2017. Phát hành thành công 4.400 tỷ đồng trái phiếu AAA kỳ hạn 3 năm và 10 năm. Xử lý, thu hồi nợ có hiệu quả, do đó thu nhập từ xử lý nợ đạt gấp 4 lần năm 2017. Bước đầu hoàn thiện các nền tảng, nâng cao năng lực hoạt động của ACB chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi, phát triển của ACB giai đoạn 2019 - 2024.

- Năm 2019 là năm bắt đầu thực hiện Chiến lược đổi mới ACB giai đoạn 2019 - 2024 mà Hội đồng quản trị thông qua cuối năm 2018. Theo Chiến lược, tầm nhìn của ACB là trở thành ngân hàng hàng đầu Việt Nam có khả năng sinh lời cao với chiến lược nhất quán ở ba mảng kinh doanh. Mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa là hai mảng ưu tiên chính, và mảng khách hàng doanh nghiệp lớn là ưu tiên có chọn lọc. Mục tiêu chiến lược là tăng trưởng tổng doanh thu của mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa ở mức 20% năm, đem lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, và là một trong các ngân hàng có khả năng sinh lời cao hàng đầu với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trên 20%. Để thực hiện tham vọng này, một kế hoạch chuyển đổi đã được lập ra để quản lý chặt chẽ một tập hợp các dự án chiến lược quan trọng.

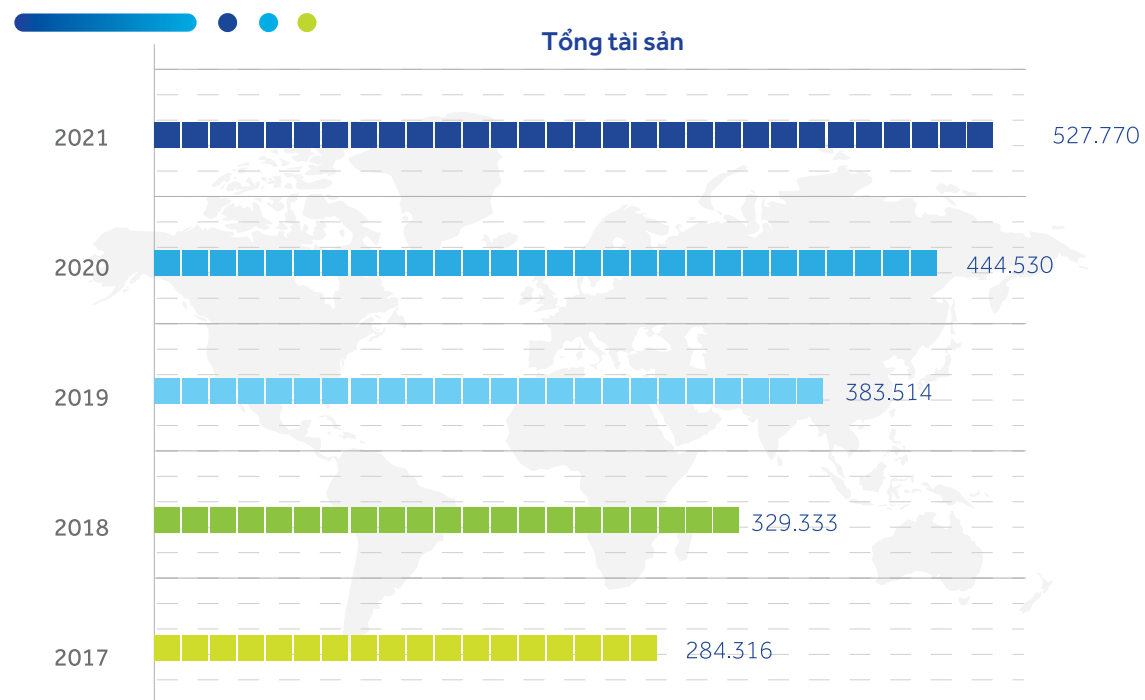
- Năm 2020, bảng tổng kết tài sản của ACB tiếp tục tăng trưởng bền vững và chất lượng, tiền gửi khách hàng và dư nợ cho vay lần lượt tăng ở mức hơn 15% và hơn 16%, cao hơn mức tăng bình quân ngành. Thanh khoản dồi dào, tỷ lệ nợ xấu thấp và khả năng sinh lời cao. Giữ vững vị thế top 5 về thị phần huy động và cho vay. Năm 2020 chứng kiến việc chuyển sản niêm yết từ HNX sang HOSE; thực hiện thành công thương vụ độc quyền bảo hiểm nhân thọ với Sun Life Việt Nam (thành viên của Tập đoàn Sun Life), có giá trị lớn và đứng đầu thị trường Việt Nam. ACB cũng tiếp tục nâng cao năng lực quản lý rủi ro, năng lực vốn. Các công ty con gia tăng đóng góp lợi nhuận cho Tập đoàn.

2021

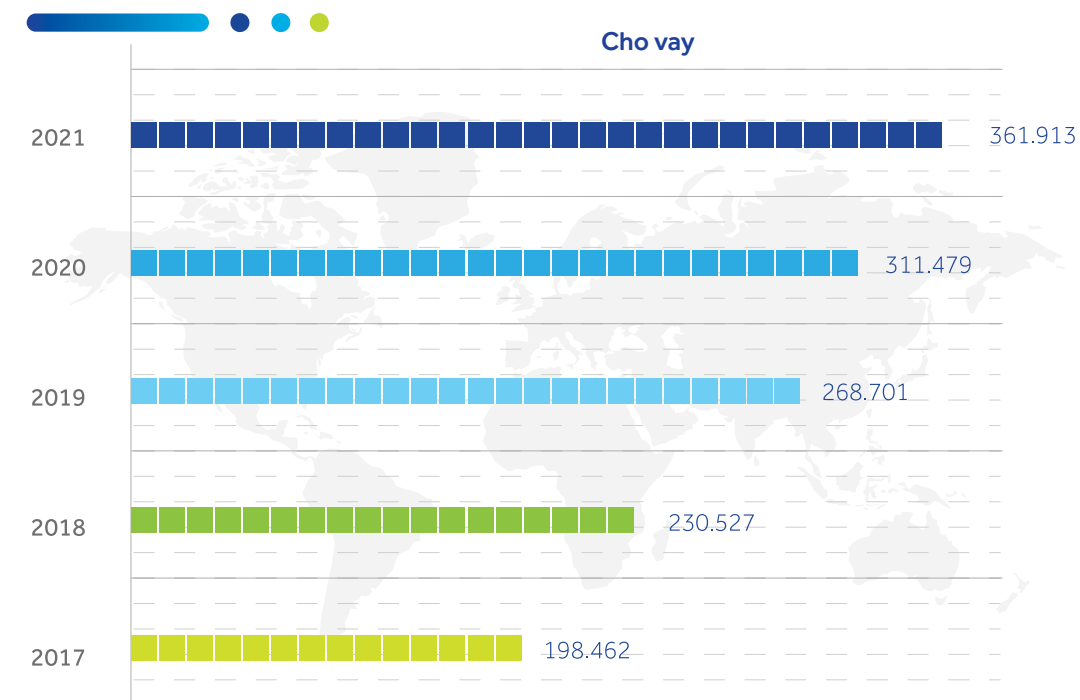
- Năm 2021, ACB tiếp tục thực hiện thành công các chỉ tiêu kế hoạch về tài chính tín dụng, trong đó lợi nhuận trước thuế đạt gần 12 nghìn tỷ đồng, tăng 25% so với năm trước, nhờ đó tỷ suất sinh lợi ROE đạt 23,90%, thuộc nhóm đầu trên thị trường. Tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp, 0,77%. ACB luôn đảm bảo về các tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ khả năng thanh khoản và tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. ACB tích cực chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ vào quá trình vận hành giúp tiết kiệm nguồn nhân lực và thời gian xử lý giao dịch, ví dụ như áp dụng công nghệ eKYC giúp khách hàng có thể mở tài khoản trực tuyến, nâng cấp Mobile App dành cho nhóm khách hàng cá nhân, triển khai tính năng giải ngân trực tuyến qua kênh ACB Online, và ra mắt ứng dụng ACB Business Application cho khách hàng doanh nghiệp, v.v. nhằm giúp khách hàng thực hiện các giao dịch thanh toán thuận tiện và nhanh chóng.

1.1.3 Các biểu đồ tăng trưởng (Số liệu hợp nhất của Tập đoàn)

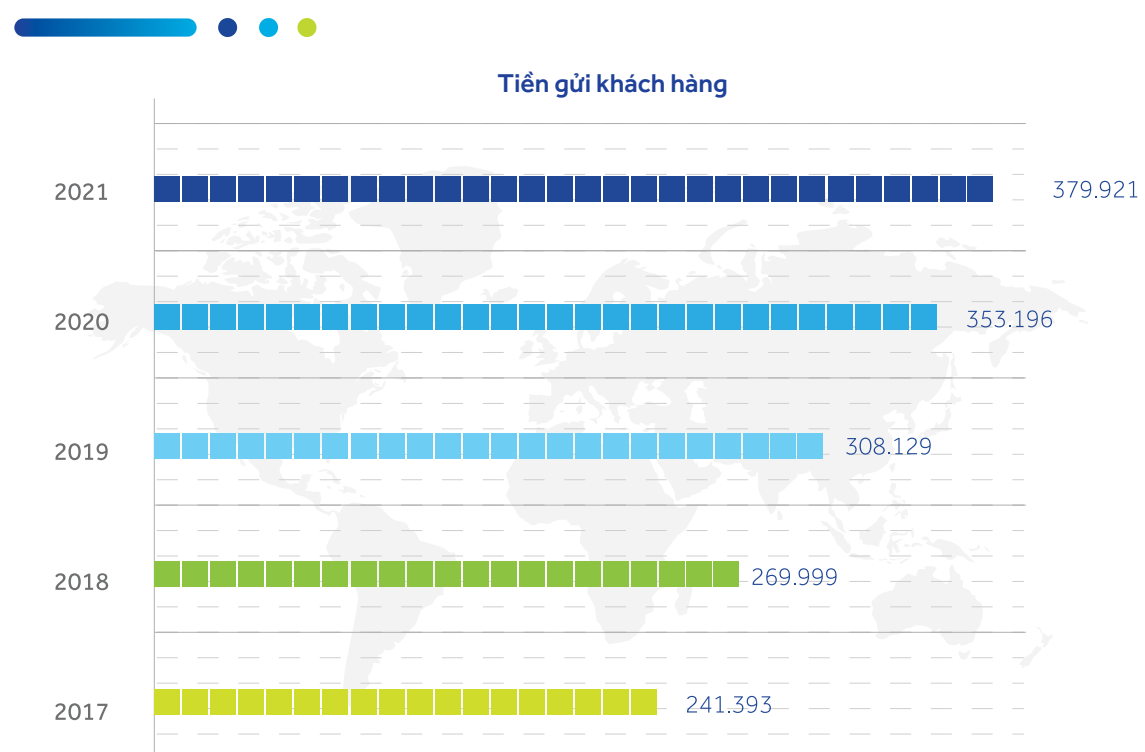
Tổng tài sản (tỷ đồng)



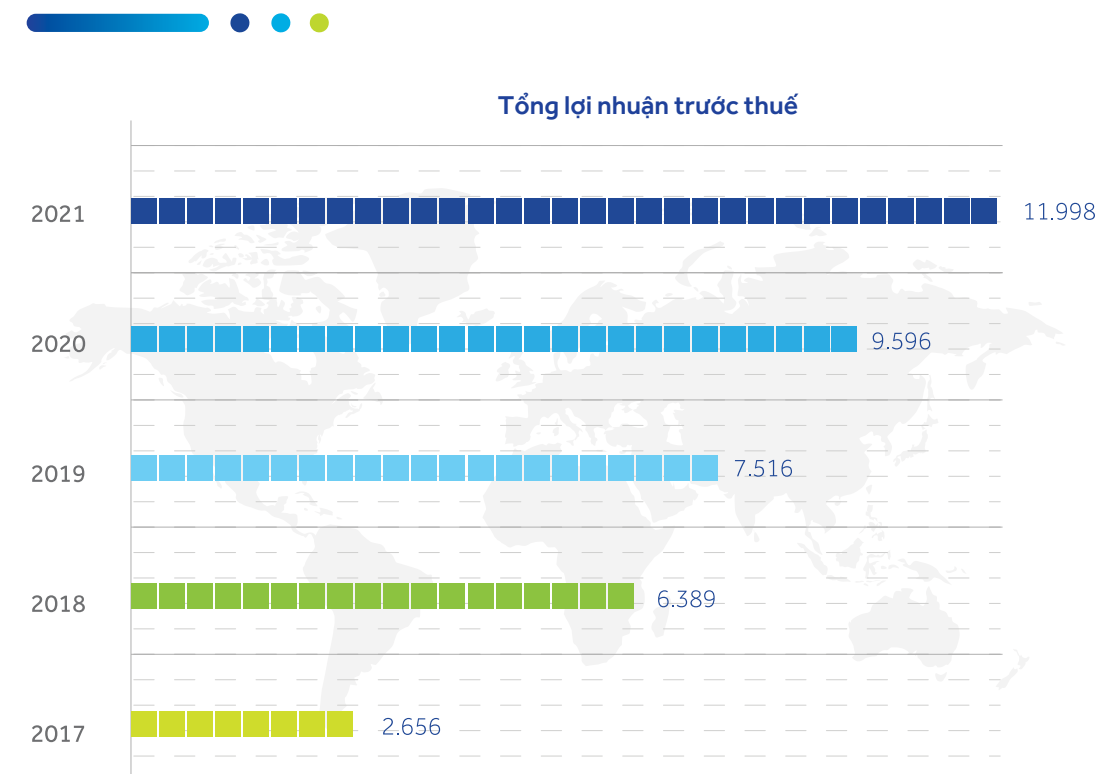
Tổng dư nợ cho vay (tỷ đồng)



Tiền gửi khách hàng (tỷ đồng)



Tổng lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)



Tổng quan tình hình kinh doanh trong 5 năm (2017-2021)

Quy mô (tỷ đồng)	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng tài sản	284.316	329.333	383.514	444.530	527.770
Tiền, vàng gửi và cho các TCTD khác vay	9.095	18.910	30.442	31.671	49.819
Cho vay khách hàng	198.513	230.527	268.701	311.479	361.913
Đầu tư tài chính	54.595	55.337	59.672	70.229	71.107
Tiền gửi của khách hàng	241.393	269.999	308.129	353.196	379.921
Tiền gửi và vay TCTD khác	15.454	20.718	19.249	23.875	54.394
VCSH	16.031	21.018	27.765	35.448	44.901
Vốn điều lệ	10.273	12.886	16.627	21.616	27.019
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)	2017	2018	2019	2020	2021
Thu nhập lãi thuần	8.458	10.363	12.112	14.582	18.945
Thu nhập ngoài lãi	3.013	3.670	3.985	3.579	4.619
Chi phí hoạt động	6.217	6.712	8.308	7.624	8.230
Chi phí dự phòng	2.597	932	274	941	3.336
Lợi nhuận trước thuế	2.656	6.389	7.516	9.596	11.998
Lợi nhuận sau thuế	2.118	5.137	6.010	7.683	9.603
Hệ số an toàn vốn (%)	2017 ^(*)	2018	2019	2020	2021
CAR	8,04	10,05	10,91	11,06	11,23
CAR Tier 1	6,71	8,59	9,66	10,37	11,26
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	5,64	6,38	7,24	7,97	8,51
Vốn chủ sở hữu/Tổng cho vay khách hàng	8,08	9,12	10,33	11,38	12,41
Khả năng thanh khoản (%)	2017	2018	2019	2020	2021
Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	69,8	70,0	70,1	70,1	68,6
Tổng dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi khách hàng theo NHNN	75,8	77,5	77,6	79,3	79,0
Chất lượng tài sản	2017	2018	2019	2020	2021
Nợ xấu (tỷ đồng)	1.390	1.675	1.449	1.840	2.799
Nợ quá hạn (tỷ đồng)	1.839	2.058	2.080	2.416	4.697

Tỷ lệ nợ xấu (%)	0,7	0,7	0,5	0,6	0,77
Nhóm 5/Tổng nợ xấu (%)	56,7	69,5	62,3	66,1	49,3
Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	0,9	0,9	0,8	0,8	1,3
Quỹ dự phòng rủi ro/Tổng nợ xấu (%)	132,7	151,9	175,0	160,3	209,4
(VCSH + Dự phòng)/Tổng nợ xấu (số lần)	13	14	21	21	18
CASA (%)	16,7	17,5	19,1	21,6	25,5
Khả năng sinh lời (%)	2017	2018	2019	2020	2021
ROE	14,1	27,7	24,6	24,3	23,9
ROA	0,8	1,7	1,7	1,9	1,98
NIM	3,3	3,4	3,4	3,5	3,9
Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	26,1	26,2	24,8	19,7	19,6
Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập	54,4	47,8	51,6	42,0	34,9
Chi phí dự phòng/LN trước dự phòng	49,1	12,7	3,5	8,9	21,8

(*) CAR BASEL II áp dụng từ năm 2017.

1.2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.2.1 Ngành nghề kinh doanh

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 phần 1. (a) Thành lập và hoạt động.

1.2.2 Địa bàn kinh doanh

Trong năm 2021, ACB có 371 chi nhánh và phòng giao dịch hoạt động tại 49 tỉnh thành trong cả nước. Các thị trường trọng điểm gồm có TP. Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ, Hà Nội và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Thị phần tín dụng và thị phần huy động của ACB đều duy trì ở mức 3,5% như năm 2020.

TP. Hồ Chí Minh luôn là khu vực đầu tàu của ACB về tăng trưởng và chiếm thị phần lớn trong toàn hệ thống với 137 chi nhánh và phòng giao dịch, chiếm 64% tổng huy động, 45% tổng dư nợ cho vay và mang lại 51% tổng doanh thu cho toàn hệ thống.

Khu vực	Số lượng CN và PGD	Tỷ trọng huy động (%)	Tỷ trọng cho vay (%)	Tỷ trọng doanh thu (%)
Hồ Chí Minh	137	64	45	51
Đông Nam Bộ	36	7	15	14
Nam Trung Bộ	31	3	8	6
Bắc Trung Bộ	23	2	5	4
Hà Nội	55	12	9	10
Đông Bằng Sông Cửu Long	37	4	9	6
Đông Bắc Bộ	26	5	5	4
Nam Hà Nội	26	3	5	4
Tổng	371	100	100	100

1.3 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

1.3.1 Cơ cấu tổ chức quản lý

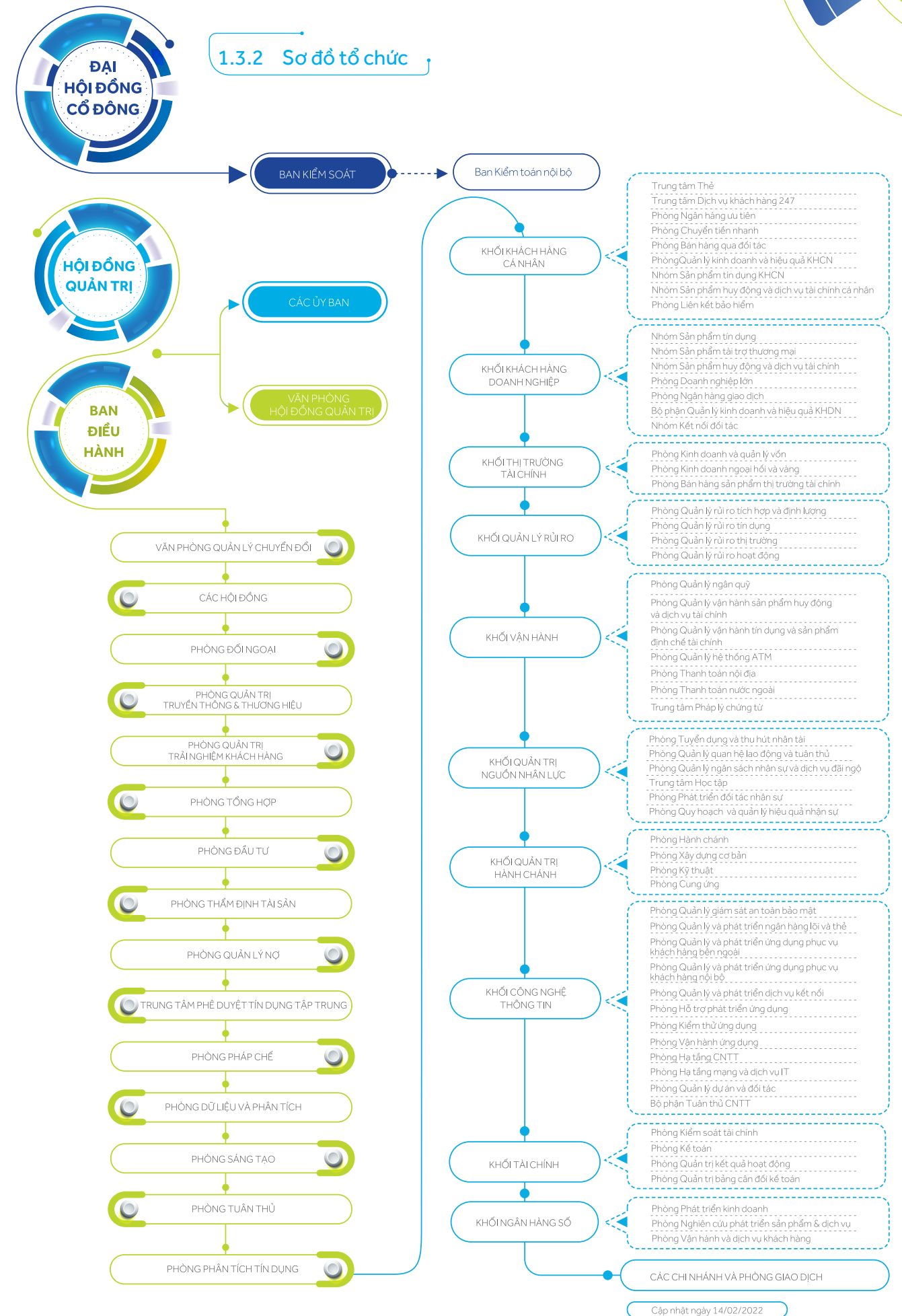
Cơ cấu tổ chức quản lý của ACB bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Tổng giám đốc theo như quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017 tại Điều 32.1 về cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng (Điều 27.1 Điều lệ ACB 2021). Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành

viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (Điều 29.1.d Điều lệ ACB 2021).

Các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị gồm có: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược, và Ủy ban Đầu tư.

Tập đoàn ACB gồm có Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng bao gồm các đơn vị Hội sở, và các chi nhánh và phòng giao dịch. Các đơn vị Hội sở gồm 10 khối và 17 phòng, ban, trung tâm và văn phòng.



1.3.3 Các công ty con

Xin xem mục 2.3.2. Các công ty con.

1.4 Định hướng phát triển

1.4.1 Các mục tiêu tài chính tín dụng chủ yếu năm 2022

- Tổng tài sản tăng 11%, ước đạt 588.187 tỷ đồng;
- Tiền gửi khách hàng tăng 11%, ước đạt 421.897 tỷ đồng;
- Dự nợ cho vay tăng 10% (*), ước đạt 398.299 tỷ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế Tập đoàn khoảng 15.018 tỷ đồng;
- Tỷ lệ nợ xấu dưới 2%.

(*) Theo Công văn số 856/NHNN-CSTT ngày 21/02/2022 v/v tăng trưởng tín dụng năm 2022. Chỉ tiêu này sẽ được điều chỉnh tăng đến mức cao hơn khi có sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

ACB trong chiến lược phát triển 5 năm, giai đoạn 2019-2024, có tầm nhìn là ngân hàng bán lẻ hàng đầu, có tăng trưởng tổng thu nhập ở mức cao, đem lại trải nghiệm khách hàng tốt nhất, và có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) từ 20%/năm trở lên; tập trung cho các phân đoạn mục tiêu ở khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời phát triển có chọn lọc khách hàng doanh nghiệp lớn.

Để hiện thực hóa tầm nhìn đó, ACB đặt ra mục tiêu tăng trưởng như sau:

- Tổng tài sản dự kiến tăng bình quân 15%/năm;
- Huy động tăng 15%/năm;
- Dự nợ cho vay tăng 15%/năm;
- Lợi nhuận trước thuế tăng khoảng 12% - 20%/năm;
- Tỷ lệ nợ xấu dưới 2%.

1.4.3 Tình hình thực hiện các dự án chiến lược trong năm 2021

Trong năm 2021, ACB tiếp tục thực hiện chiến lược 5 năm (2019 – 2024) thông qua các dự án (sáng kiến) chiến lược do Văn phòng Quản lý Chuyển đổi (TMO) phụ trách.

1.4.4 Các dự án chiến lược đang triển khai

1.4.4.1 Phát triển Hệ giá trị mang lại cho khách hàng cá nhân

Trong năm 2021, ACB đã triển khai các giải pháp như hành trình vay mua nhà trực tuyến và thẻ phi vật lý phát hành trực tuyến. Dự án phát triển ứng dụng ngân hàng số mới cũng được khởi tạo và sẽ có những giao phẩm thử nghiệm và chính thức trong năm 2022.

1.4.4.2 Phát triển Hệ giá trị mang lại cho khách hàng doanh nghiệp

ACB đã triển khai giải pháp cho trường học, trong đó có kết nối API cung cấp giải pháp thanh toán. TMO cũng tiếp tục cải tiến và bổ sung tính năng cho các giải pháp đã ra mắt trong những năm trước như giải pháp ngân hàng giao dịch, quy trình mở tài khoản trực tuyến, v.v. Dự án đang trong quá trình chuẩn bị và dự kiến triển khai trong năm 2022 bao gồm giải pháp cho doanh nghiệp bán lẻ.

1.4.4.3 Cải tiến năng suất kênh bán hàng

Sáng kiến thực thi này đã đem lại tiến triển trong việc chuyển dịch giao dịch từ kênh truyền thống sang kênh thay thế. Việc số hoá quy trình cũng là một phần của sáng kiến này với các dự án như giải ngân tự động, số hoá quy trình dịch vụ, v.v. ACB cũng đang khởi tạo một số dự án số hóa quy trình, số hóa dịch vụ tại quầy sẽ được triển khai trong năm 2022.

1.4.4.4 Chuyển đổi Quy trình tín dụng

Sáng kiến thực thi này đã có một số thành tựu trong năm 2021 với việc hoàn thành dự án mở thẻ tín dụng trực tuyến, triển khai giai đoạn 1 dự án chấm điểm tín dụng DNNVV. Trong năm 2022, ACB sẽ tiếp tục triển khai sáng kiến này, hỗ trợ cho giải pháp hệ giá trị mang lại cho khách hàng.

1.4.5 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình liên kết đến ngắn hạn và trung hạn của Ngân hàng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các nỗ lực của ACB sẽ hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững sau đây, để góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đất nước:

- Đảm bảo cân bằng giữa an toàn (tuân thủ), hiệu quả và khả năng cạnh tranh lâu dài.
- Đảm bảo chế độ đãi ngộ giúp cho nhân viên có điều kiện sống thích đáng.
- Đảm bảo tạo cơ hội học tập cho nhân viên để phát triển nghề nghiệp hiện tại và tương lai.
- Chính sách tuyển dụng, đãi ngộ tôn trọng nguyên tắc bình đẳng giới.
- Thường xuyên cải tiến nhằm tăng năng suất để nhân viên thực hiện công việc tốt hơn và có thu nhập tốt hơn.



- Có chủ trương và ngân sách dành cho các hoạt động bảo vệ môi trường.
- Có chủ trương và ngân sách dành cho các hoạt động xã hội từ thiện, tập trung cho lĩnh vực giáo dục và giúp người nghèo.

1.5 Các rủi ro trọng yếu

1.5.1 Rủi ro tín dụng

Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của ACB có các cấu phần chính như sau:

- Duy trì tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu cho các đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế theo tuyến bố khẩu vị rủi ro được Hội đồng quản trị phê duyệt hằng năm.
- Áp dụng các hình thức đảm bảo tiến vay khác nhau và theo từng thời kỳ.
- Quy định cụ thể thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng).
- Xây dựng hệ thống báo cáo nhằm quản lý danh mục tín dụng, phân tích và cảnh báo sớm cho danh mục cũng như cho các khoản vay có dấu hiệu suy giảm chất lượng, để có kế hoạch phòng ngừa và xử lý rủi ro kịp thời.
- Xây dựng, theo dõi và quản lý hạn mức rủi ro tín dụng, gồm: (i) Hạn mức cấp tín dụng theo đối tượng khách

hàng, ngành hoặc lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành hoặc lĩnh vực kinh tế; (ii) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm và hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng của sản phẩm và hình thức bảo đảm.

1.5.2 Rủi ro hoạt động (vận hành)

Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động của ACB có các cấu phần chính như sau:

- Thiết lập các nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động thông qua các quy định, quy trình, hạn mức và phân định rõ ràng trách nhiệm quản lý trong từng khâu/đơn vị.
- Xây dựng các nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài đảm bảo nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát những rủi ro hoạt động có khả năng phát sinh từ hoạt động thuê ngoài.
- Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất trong trường hợp có sự kiện rủi ro hoạt động xảy ra, nhưng không sử dụng việc mua bảo hiểm để thay thế công tác quản lý rủi ro hoạt động.
- Xây dựng các quy định quản lý rủi ro công nghệ thông tin, trong đó phân tách công tác phát triển, vận hành hệ thống/ứng dụng và hoạt động quản lý rủi ro.
- Xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tối thiểu trong các trường hợp như mất tài liệu hoặc cơ sở dữ liệu quan trọng, hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố, hoặc xảy ra các sự kiện bất khả kháng, v.v.

1.5.3 Rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản

Chiến lược quản lý rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản của ACB có các cấu phần chính như sau:

- Về rủi ro thị trường, ACB thường nghiên cứu và phát triển các công cụ đo lường và cảnh báo theo hướng đáp ứng chuẩn quốc tế nhằm đảm bảo ước lượng được chính xác mức độ rủi ro, đồng thời có những biện pháp phòng ngừa phù hợp và hiệu quả.
- Về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, ACB thường xuyên cân đối cơ cấu tỷ trọng và kỳ hạn các tài sản nợ và tài sản có trên sổ ngân hàng nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến động lãi suất đến thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của Ngân hàng trong điều kiện bình thường và căng thẳng, đặc biệt trong thời điểm có nhiều thay đổi về lãi suất.
- Về rủi ro thanh khoản, ACB luôn đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 2019), đồng thời đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng. ACB cũng đã phát triển các công cụ đo lường rủi ro nội bộ nhằm đảm bảo quản lý hiệu quả rủi ro này.

1.5.4 Rủi ro tập trung

ACB luôn tuân thủ quy định về quản lý rủi ro tập trung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thông tư số

13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 5 năm 2018). Chiến lược quản lý rủi ro tập trung của ACB là đa dạng hóa danh mục cấp tín dụng theo các nguyên tắc sau:

- Xác định hạn mức tập trung tín dụng cho sản phẩm tín dụng, khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tài sản bảo đảm;
- Xác định người có liên quan của khách hàng theo quy định của pháp luật và theo quy định nội bộ của ACB;
- Xác định mức độ đa dạng và mức độ tương tác giữa các sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế.

Trong năm 2021, ACB luôn giám sát và theo dõi việc quản lý các rủi ro trọng yếu trong khuôn khổ của tuyên bố khẩu vị rủi ro được Hội đồng quản trị phê duyệt và trong hạn mức đã được Ủy ban Quản lý rủi ro thiết lập hàng năm.

1.5.5 Báo cáo về công tác ứng phó dịch Covid-19 trong năm 2021.

Trong năm 2021, dịch bệnh Covid-19 đã diễn biến phức tạp, bùng phát mạnh ở nhiều tỉnh thành, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh. ACB đã tuyên truyền vận động nhân viên và khách hàng tại các địa phương nơi có trụ sở hoạt động tham gia công tác phòng chống dịch của cả nước. Cụ thể:

- Tiếp tục duy trì hoạt động của Ban chỉ đạo Phòng chống và ứng phó dịch viêm đường hô hấp cấp 2019-nCoV (BCĐ) thành lập từ năm 2020.

- Chuẩn bị sẵn sàng kế hoạch ứng phó bao gồm nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị, v.v.
- Thành lập hơn 200 nhóm thông tin liên lạc nội bộ chia theo địa phương/cụm/vùng/hội sở để nhận chỉ đạo xử lý nhanh chóng 24/7 khi phát sinh các ca nhiễm và nghi nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế và chính quyền địa phương.
- Phối hợp với các đơn vị y tế triển khai việc tiêm vắc-xin cho tất cả nhân viên Tập đoàn.
- Chăm lo đời sống của nhân viên, đặc biệt là các nhân viên bị bệnh Covid-19.

ACB được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khen tặng là đơn vị có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống dịch Covid-19.



02.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh

2.1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

Đại dịch Covid-19 bùng phát lần thứ tư đã tác động nặng nề tới tình hình kinh tế - xã hội cả nước trong năm 2021; nhưng với chính sách vĩ mô điều hành linh hoạt, nâng cao tỷ lệ bao phủ vắc-xin, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, nền kinh tế Việt Nam nhanh chóng khởi sắc trong ba tháng cuối năm và góp phần kết thúc năm 2021 với GDP cả năm duy trì ở mức tăng trưởng dương.



Để chia sẻ một phần khó khăn với khách hàng bị tác động bởi dịch Covid-19 và tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ACB đã tung ra một số gói tín dụng nhằm miễn giảm lãi và phí dịch vụ, và cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho gần 4.000 khách hàng bị tác động bởi dịch bệnh, tương ứng với tổng dư nợ 17 nghìn tỷ đồng. Đặc biệt, trong quý 3 khi dịch bùng phát mạnh, phải giãn cách xã hội trên diện rộng, và hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, chỉ riêng từ ngày 15/07/2021 đến ngày 31/12/2021, ACB đã

giảm lãi suất cho vay cho gần 128 nghìn khách hàng, với tổng dư nợ áp dụng giảm lãi suất hơn 302 nghìn tỷ đồng.

Đi theo nguyên tắc quản trị rủi ro chặt chẽ, ACB đã chủ động trích lập 100% phần chênh lệch dự phòng của các khoản vay được phân loại theo Thông tư số 11/2021 (*) và phân loại theo Thông tư số 01/2020 (**) (thay vì trích lập 30% trong năm đầu theo quy định) dẫn đến chi phí dự phòng trong năm tăng đột biến (254% so với năm 2020.)

Tuy nhiên ACB vẫn đảm bảo lợi nhuận trước thuế trong năm vượt 13% so với kế hoạch (10.602 tỷ đồng) và đạt mức tăng 25% so với năm 2020. Kết quả lợi nhuận năm 2021 tăng nhờ doanh thu tăng, trong đó thu nhập lãi thuần tăng 30% nhờ vào cải thiện biên sinh lời từ tăng trưởng tốt tiền gửi không kỳ hạn so với cùng kỳ năm 2020. Thu nhập ngoài lãi chiếm 20% trên tổng thu nhập, giúp giảm rủi ro tập trung vào hoạt động tín dụng.

Đồng thời, chi phí hoạt động năm 2021 được kiểm soát chặt chẽ với mức tăng nhẹ 8% so với 2020 nhờ tiết kiệm chi công tác phí, lễ tân khánh tiết, giao tế và tiết giảm các chi phí liên quan, như bảo dưỡng sửa chữa, công cụ dụng cụ, v.v. Tỷ lệ chi phí so với thu nhập (CIR) tiếp tục được cải thiện, giảm xuống còn 35% từ mức 42% của năm 2020.

ACB tiếp tục duy trì được khả năng thanh khoản cao với tỉ lệ dư nợ cho vay/huy động tiền gửi khách hàng đạt 79% ở mức thấp hơn quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (85%), tỷ lệ đầu tư trái phiếu chính phủ chiếm tỷ trọng xấp xỉ 12% trong tổng tài sản.

Tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016 (***) (Basel II) của ACB cao hơn mức quy định. Đến hết năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất và an toàn vốn cấp 1 đạt lần lượt ở mức 11,23% và 11,26%.

Trong năm 2021, ACB đã hoàn thành dự án triển khai lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS, góp phần cung cấp thông tin tài chính minh bạch. ACB đã được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín như Moody's và Fitch xếp hạng tín nhiệm cao. Đồng thời trong năm, ACB cũng được vinh dự nhận nhiều giải thưởng lớn như Doanh nghiệp xuất sắc 2021, Thương hiệu truyền cảm hứng 2021 do Asia Pacific Enterprise Awards bình chọn, Nơi làm việc tốt nhất Châu Á 2021 do tạp chí HR Asia trao giải, Tốp 50 Công ty đại chúng Uy tín và Hiệu quả 2021 (VIX50) và Tốp 10 Ngân hàng TMCP Uy tín 2021 với những đóng góp cho nền kinh tế nói chung và ngành tài chính-ngân hàng nói riêng.

(*) Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(**) Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, và hai thông tư sửa đổi bổ sung: Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021.

(***) Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2.1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Năm 2021 có thể mô tả là năm cả nước thích ứng linh hoạt với Covid-19 để trở lại quỹ đạo tăng trưởng. Ngành ngân hàng tăng trưởng có chừng mực, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 8,44%; tín dụng của nền kinh tế đạt 13,61%. Riêng ACB, hoạt động cả năm tăng trưởng tốt, hiệu quả và an toàn. Tình hình thực hiện so với kế hoạch là như sau.

- Tổng tài sản đạt 528 nghìn tỷ đồng, tăng 19%, cao hơn số kế hoạch là 10%.
- Tiền gửi khách hàng đạt 380 nghìn tỷ đồng, tăng 8%, thấp hơn số kế hoạch là 9%, do ACB chủ động tính toán nguồn vốn.
- Dư nợ cho vay đạt 362 nghìn tỷ đồng, tăng 16% bằng với hạn mức tăng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phân bổ trong năm.
- Lợi nhuận trước thuế là 11.998 tỷ đồng, tăng 25%, vượt 13% so với số kế hoạch 10.602 tỷ đồng.
- Tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,77%, thuộc hàng thấp nhất trong ngành.



2.2 Tổ chức và nhân sự

2.2.1 Ban điều hành (Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng)

STT	Thành viên	Nhiệm vụ chính ⁽⁷⁾	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) ⁽⁸⁾
1	Từ Tiến Phát, Tổng giám đốc	Điều hành chung hoạt động của Ngân hàng. Chỉ đạo hoạt động Khối Khách hàng doanh nghiệp, Khối Khách hàng cá nhân, Khối Vận hành, Phòng Quản lý nợ, Phòng Phân tích tín dụng, Phòng Tuân thủ, Phòng Pháp chế, và Phòng Tổng hợp. Chỉ đạo hoạt động của các công ty con sau: Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu.	0,02
2	Bùi Tấn Tài, Phó Tổng giám đốc thường trực	Điều hành hoạt động của Ngân hàng theo ủy quyền của Tổng giám đốc khi Tổng giám đốc vắng mặt. Giám đốc Khối Công nghệ thông tin. Chỉ đạo hoạt động của Khối Quản lý rủi ro.	0,00 (*)
3	Nguyễn Văn Hòa, Phó Tổng giám đốc	Điều hành hoạt động của Ngân hàng theo ủy quyền của Tổng giám đốc khi Tổng giám đốc vắng mặt. Giám đốc Tài chính. Chỉ đạo hoạt động của Khối Tài chính và Công ty TNHH Chứng khoán ACB.	0,01 (*)
4	Đàm Văn Tuấn, Phó Tổng giám đốc	Giám đốc Văn phòng Hội đồng quản trị. Chỉ đạo hoạt động của Khối Quản trị hành chính. Người (được ủy quyền) công bố thông tin.	0,00 (*)
5	Nguyễn Đức Thái Hân, Phó Tổng giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Khối Thị trường tài chính. Chỉ đạo hoạt động của Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB.	0,00 (*)
6	Nguyễn Thị Hai, Phó Tổng giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Phòng Thẩm định tài sản và Trung tâm Phê duyệt tín dụng tập trung.	Không sở hữu
7	Nguyễn Thị Tuyết Vân, Phó Tổng giám đốc	Trưởng Văn phòng đại diện của ACB tại Hà Nội. Chỉ đạo hoạt động của Phòng Đối ngoại. Thực hiện công tác đối ngoại theo phân công của Tổng giám đốc.	0,00 (*)
8	Nguyễn Ngọc Như Uyên, Phó Tổng giám đốc	Giám đốc Đầu tư. Chỉ đạo hoạt động của Phòng Đầu tư, Phòng Sáng tạo, Phòng Ngân hàng số, Văn phòng Quản lý chuyển đổi, Phòng Dữ liệu và phân tích. Tổ chức thực hiện công tác quan hệ với nhà đầu tư.	0,00 (*)
9	Nguyễn Khắc Nguyễn, Phó Tổng giám đốc	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực. Chỉ đạo hoạt động của Phòng Quản trị trải nghiệm khách hàng và Phòng Quản trị truyền thông và thương hiệu.	0,01

⁽⁷⁾ Theo Thông báo phân công nhiệm vụ Ban điều hành Ngân hàng TMCP Á Châu số 26/CVNB-TH.22 ngày 15 tháng 01 năm 2022.

⁽⁸⁾ Số liệu tỷ lệ sở hữu cổ phần: Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(*) "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân).

2.2.2 Lý lịch tóm tắt

ÔNG ĐỖ MINH TOÀN

Tổng giám đốc (đến ngày 13 tháng 01 năm 2022)

- Ông Đỗ Minh Toàn giữ chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 23 tháng 8 năm 2012 đến ngày 13 tháng 01 năm 2022. Ông hiện là Tr� lý Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Ông gia nhập ACB năm 1995 và được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2003. Ông từng công tác tại Văn phòng đại diện Ngân hàng ING Barings từ năm 1993 đến năm 1995.
- Ông tốt nghiệp cử nhân ngành ngân hàng của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, cử nhân quản trị ngoại thương của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, cử nhân luật của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, và thạc sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Columbia Southern, Hoa Kỳ.



ÔNG TỪ TIẾN PHÁT

Tổng giám đốc (từ ngày 14 tháng 01 năm 2022)

- Ông Từ Tiến Phát giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 26 tháng 01 năm 2015 và được bổ nhiệm Tổng giám đốc từ ngày 14 tháng 01 năm 2022.
- Ông gia nhập ACB năm 1996, và được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân từ năm 2012.
- Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế và thạc sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.



ÔNG BÙI TẤN TÀI

Phó Tổng giám đốc thường trực

- Ông Bùi Tấn Tài được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2007.
- Ông gia nhập ACB năm 1995, giữ vị trí Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân từ năm 2004 đến năm 2007 và Giám đốc Khối Công nghệ thông tin từ năm 2021.
- Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, cử nhân quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, và thạc sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nam California, Hoa Kỳ.

ÔNG NGUYỄN VĂN HÒA

Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Tài chính

- Ông Nguyễn Văn Hòa được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2017.
- Ông gia nhập ACB năm 1995 và đảm nhiệm cương vị Kế toán trưởng từ năm 2002. Ông được bổ nhiệm Giám đốc Tài chính năm 2015.
- Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.



ÔNG ĐÀM VĂN TUẤN

Phó Tổng giám đốc

- Xin xem mục 5.1.2 Lý lịch tóm tắt của các thành viên Hội đồng quản trị.

ÔNG NGUYỄN ĐỨC THÁI HÂN

Phó Tổng giám đốc

- Ông Nguyễn Đức Thái Hân được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2008.
- Ông gia nhập ACB năm 1994 và trải qua các vị trí Phó Phòng Nghiên cứu và phát triển, Phó Phòng Tín dụng, Trưởng Phòng Kinh doanh tiền tệ, Giám đốc Khối Ngân quỹ. Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Ông tốt nghiệp cử nhân khoa học ngành vật lý lý thuyết của Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.



BÀ NGUYỄN THỊ HAI

Phó Tổng giám đốc

- Bà Nguyễn Thị Hai được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2011.
- Bà gia nhập ACB năm 1993 với vị trí Trưởng Phòng Tín dụng và giữ chức vụ Giám đốc Sở giao dịch (nay là Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) từ năm 2002 đến năm 2011.
- Bà tốt nghiệp cử nhân ngành ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.



BÀ NGUYỄN THỊ TUYẾT VÂN

Phó Tổng giám đốc

- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2015.
- Bà gia nhập ACB năm 2008 với vị trí Giám đốc Khối Phát triển kinh doanh và giữ chức vụ Giám đốc Đối ngoại từ năm 2013 đến năm 2020. Trước đó, bà công tác tại Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- Bà tốt nghiệp cử nhân kinh tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh và cử nhân ngành luật kinh tế của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.



BÀ NGUYỄN NGỌC NHƯ UYÊN

Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Đầu tư

- Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2018.
- Bà gia nhập ACB năm 2015 với cương vị Giám đốc Đầu tư. Bà hiện là Giám đốc Khối Ngân hàng số (từ tháng 02 năm 2022) và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư của ACBS. Bà từng công tác tại Công ty kiểm toán Arthur Andersen, Công ty TNHH KPMG Việt Nam, giữ chức vụ Giám đốc Đầu tư tại Mekong Capital và Giám đốc nghiệp vụ tại Dragon Capital.
- Bà tốt nghiệp thạc sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Melbourne, Úc.



ÔNG NGUYỄN KHẮC NGUYỄN

Phó Tổng giám đốc

- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ tháng 01 năm 2022.
- Ông gia nhập ACB từ năm 2006. Từ năm 2012 đến nay, ông trải qua các vị trí Giám đốc truyền thông nội bộ, Giám đốc Quản trị truyền thông và thương hiệu, Phó Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực, Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực và Giám đốc Trung tâm học tập.
- Ông tốt nghiệp thạc sĩ kinh doanh quốc tế của Trường Đại học Curtin, Úc.



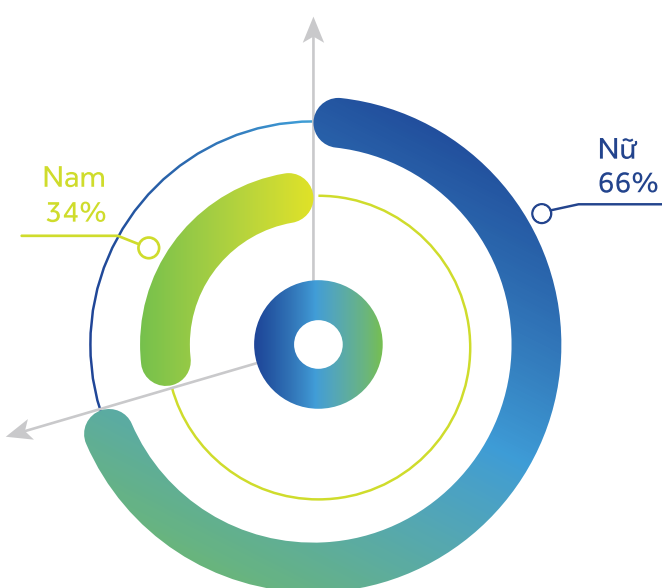
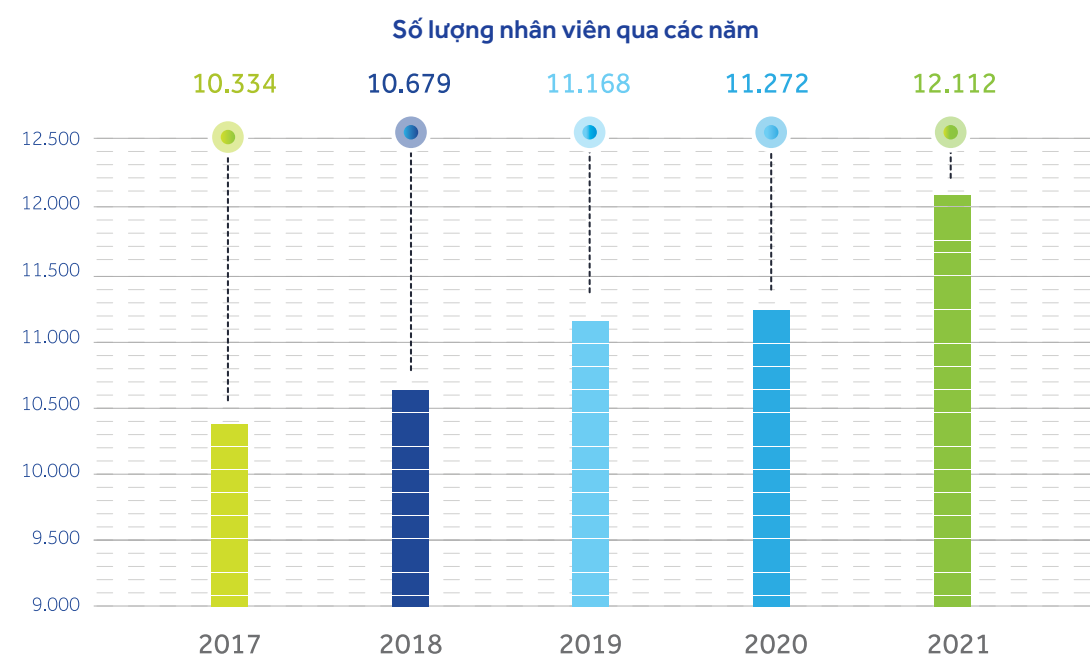
2.2.3 Những thay đổi trong Ban điều hành

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, ông Từ Tiến Phát được bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc, thay thế ông Đỗ Minh Toàn. Ngày 15 tháng 01 năm 2022, ông Nguyễn Khắc Nguyễn được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc.

2.2.4 Chính sách đối với người lao động và các thay đổi trong chính sách

2.2.4.1 Số lượng người lao động 2017 – 2021 (theo BCTC hợp nhất)

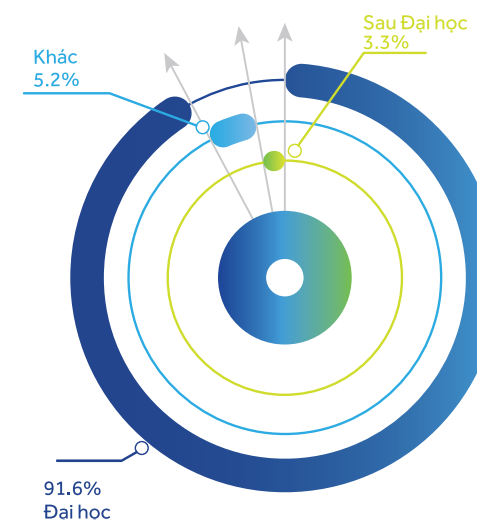
Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, ACB có 12.112 nhân viên.



Thống kê theo giới tính

Giới tính	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Nữ	7.992	66,0
Nam	4.120	34,0
Tổng cộng	12.112	100,0

Tỷ trọng nhân viên theo giới tính



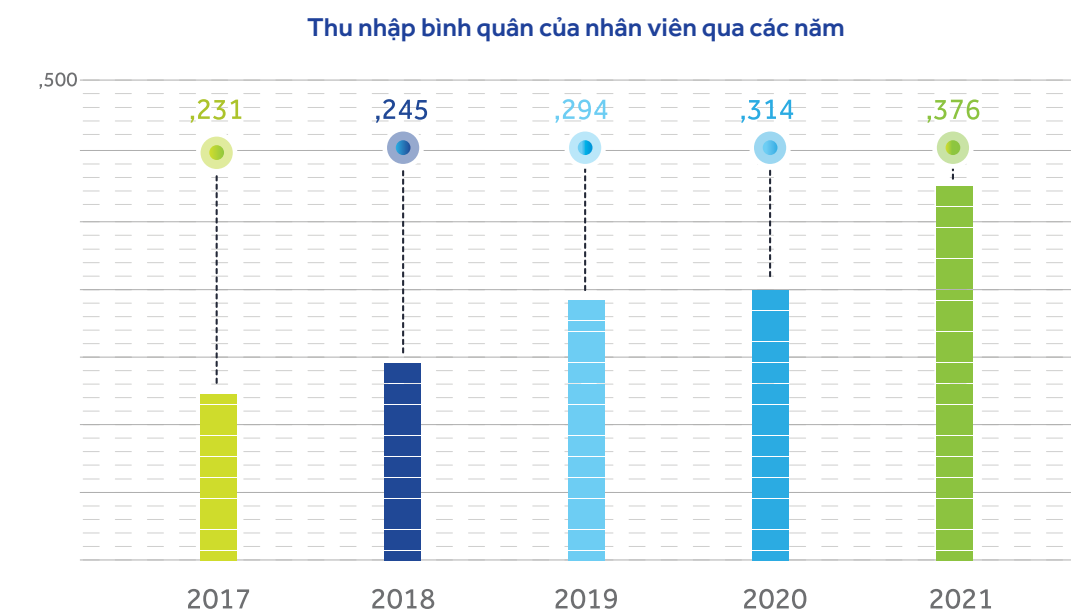
Thống kê theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Đại học	11.094	91,6
Sau Đại học	394	3,3
Khác	624	5,2
Tổng cộng	12.112	100,0

Tỷ trọng nhân viên theo trình độ học vấn

2.2.4.2 Mức thu nhập bình quân của người lao động (2017 - 2021)

Thu nhập bình quân của nhân viên trong năm 2021 là 376 triệu đồng.



2.2.4.3 Chính sách và hoạt động đãi ngộ người lao động

ACB xây dựng, triển khai và điều chỉnh kịp thời các chính sách lương, thưởng, phúc lợi để thu hút, gìn giữ, động viên và tưởng thưởng nhân tài. Cụ thể:

- Chính sách lương thưởng có tính cạnh tranh trên cơ sở khảo sát lương của thị trường lao động, đảm bảo tính công bằng và minh bạch.
- Thu nhập của nhân viên được xác định theo kết quả hoàn thành công việc của Ngân hàng, đơn vị và cá nhân. ACB đã xây dựng hệ thống quản lý thành tích công việc nhân viên (BSC) nhằm đảm bảo quy trình quản trị lương thưởng được khách quan, chính xác và nhanh chóng.

- ACB tuân thủ quy định của pháp luật về bảo hiểm đối với người lao động. Tất cả nhân viên chính thức của ACB đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.
- ACB cũng chăm lo nhân viên qua các chế độ trợ cấp như tiền ăn giữa ca, chương trình chăm sóc sức khỏe toàn diện (ACB care), chương trình hỗ trợ bảo hiểm sức khỏe cho người thân, chương trình cho vay lãi suất ưu đãi, chương trình trợ cấp nhân viên gặp khó khăn hoặc bệnh tật hiếm nghèo, v.v.
- ACB còn nâng cao tinh thần làm việc nhân viên thông qua các chương trình xây dựng đội nhóm (team building).



building), sinh nhật Ngân hàng, tiệc tất niên vinh danh nhân viên xuất sắc, v.v.

- Đối với cấp quản lý, ACB từ lâu đã thiết kế một số chính sách đãi ngộ khác biệt như: trợ cấp chi phí di chuyển xa, thưởng cổ phiếu (ESOP), khám sức khỏe định kỳ tại bệnh viện cao cấp, khen thưởng bằng chuyến du lịch nước ngoài, v.v.

2.2.4.4 Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Trước tình hình dịch Covid-19 bùng phát trong năm 2021, với mục tiêu đặt sức khỏe người lao động là ưu tiên hàng đầu, ACB đã phối hợp chặt chẽ cùng chính quyền trong công tác phòng chống dịch.

- ACB thực hiện nghiêm ngặt nguyên tắc 5K. Trang bị đầy đủ thiết bị phòng chống dịch như máy đo thân nhiệt, nước sát khuẩn, khẩu trang, bộ kit xét nghiệm nhanh. Tổ chức hoạt động "3 tại chỗ" dành cho các vị trí phải làm việc tại văn phòng với đầy đủ phương tiện đảm bảo sức khỏe làm việc. Tạo điều kiện để nhân viên được làm việc tại nhà.
- Tổ chức tiêm chủng đầy đủ ba mũi vắc xin phòng Covid-19 cho toàn thể nhân viên, thành lập tổ tư vấn, cung cấp thuốc và theo dõi tình trạng sức khỏe dành cho các trường hợp F0. Thường xuyên truyền thông, cập nhật đến nhân viên các thông tin, hướng dẫn phương pháp phòng chống dịch Covid-19 và các tình huống ứng xử để bảo vệ sức khỏe của nhân viên, người thân và xã hội.

- Bên cạnh đó, ACB tiếp tục duy trì và gia tăng gói tầm soát sức khỏe định kỳ cho toàn thể nhân viên của hệ thống trong tình hình mới.

2.2.4.5 Chính sách và hoạt động tuyển dụng người lao động

Chính sách tuyển dụng tập trung vào việc thu hút và xây dựng lực lượng nhân tài có tầm nhìn và tinh thần làm chủ sự phát triển của Ngân hàng. Mối quan hệ giữa ACB với nhân viên được đặt trên nguyên tắc hợp tác vì mục tiêu chung của tổ chức, là quan hệ "đối tác sự nghiệp" của nhau.

Để tạo nguồn nhân lực cho phát triển, ACB có chương trình The Next Banker và ACB Experience thu hút đồng đạo sinh viên từ các trường đại học hàng đầu trên cả nước tham gia để trải nghiệm thực tế hoạt động ngân hàng.

Năm 2021, hơn 2.700 đối tác sự nghiệp chính thức gia nhập hệ nhân tài ACB (ACB talent ecosystem) trong đó nhóm nhân sự trẻ và nhân sự linh vực công nghệ thông tin (CNTT) chiếm đa số.

2.2.4.6 Chính sách và hoạt động đào tạo người lao động

Chính sách và hoạt động đào tạo thiết lập và triển khai theo nguyên tắc lấy người học làm trọng tâm, thúc đẩy tinh thần học tập chủ động, lâu dài và lan tỏa sự tiến bộ trong tổ chức, đến cộng đồng, và khách hàng của ACB.

Hoạt động học tập được gắn liền với tiến trình phát triển nghề nghiệp của nhân viên. Mỗi nhóm chức danh được xây dựng lộ trình học tập riêng biệt để giúp nhân viên hoàn thiện năng lực cho công việc hiện tại và phát triển sự nghiệp trong tương lai.

Chương trình học tập được đa dạng hóa về hình thức truyền tải và nội dung thể hiện. Học tập kết hợp với chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, đồng thời hướng dẫn trải nghiệm thao tác, thi đua cùng đồng nghiệp, ví dụ như ACB Pyramid, Hub of Bankers, hay các hội thảo (workshop) trực tuyến để kích hoạt mạnh mẽ tinh thần học tập.

Năm 2021 đánh dấu hoạt động học tập mạnh mẽ của người ACB với tổng số giờ học của tổ chức hơn 648.760 giờ. Nhân viên toàn hệ thống tham gia các hoạt động học tập với số ngày học trung bình 9 ngày/nhân viên/năm, so với 7 ngày của năm 2020.

2.2.4.7 Chính sách và hoạt động phát triển người lao động

Chính sách phát triển người lao động của ACB tập trung vào chất lượng và khả năng thích ứng và đổi mới của nguồn nhân lực, đảm bảo nguồn nhân lực có năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ trong tiến trình nghề nghiệp.

Năm 2021 ACB đã triển khai các hoạt động trọng yếu bao gồm:

- Phát triển đội ngũ nhân sự tiềm năng, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng quản lý và chuẩn bị các yếu tố sẵn sàng để kế thừa các vị trí chủ chốt trong tương lai.
- Cải tiến chính sách về vị trí chủ chốt và triển khai thường xuyên công tác quy hoạch nhân sự kế thừa, đảm bảo cung ứng nhân sự phù hợp cho hoạt động liên tục của đơn vị.
- Thúc đẩy cấp quản lý hoàn thành kế hoạch kinh doanh, cải thiện năng lực huấn luyện và phát triển đội ngũ tại đơn vị, và sẵn sàng tham gia học tập kiến thức mới.
- Tin học hóa hoạt động bổ nhiệm và tái bổ nhiệm nhân sự.
- Cập nhật hệ thống mô tả công việc, tiến trình nghề nghiệp.

Năm 2021 là lần thứ 3 liên tiếp ACB nhận giải thưởng "Nơi làm việc tốt nhất châu Á" từ tổ chức về nhân sự uy tín HR Asia.



2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án đầu tư

2.3.1 Các khoản đầu tư lớn, tình hình thực hiện các dự án đầu tư

Trong năm 2021, ACB đã đầu tư thêm vào các công ty con, bao gồm: (i) tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) từ 1.500 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng; và (ii) tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL) từ 300 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng. Cả hai công ty ACBS và ACBL đều có tăng trưởng ấn tượng trong năm 2021. Đặc biệt ACBS đã có chuyển biến vượt bậc về hiệu quả và lợi nhuận.

2.3.2 Các công ty con

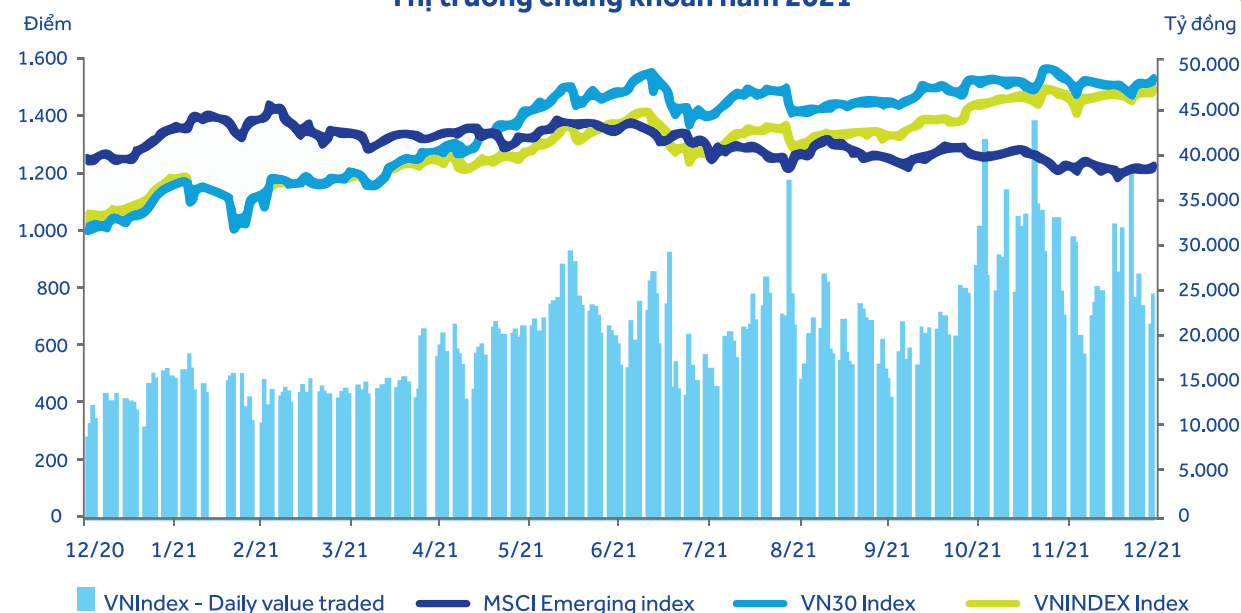
Tên công ty	Địa chỉ	Giấy phép hoạt động/ Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (tỷ đồng)	% đầu tư trực tiếp bởi ACB	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS)	41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	06/GPHĐKD Chứng khoán	3.000	100	-	100
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (ACBA)	Lầu 8 Tòa nhà ACB, 444A - 446 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	0303539425 Quản lý nợ và khai thác tài sản	5	100	-	100
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL)	Lầu 9, Tòa nhà ACB, 444A - 446 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	4104001359 Cho thuê tài chính	500	100	-	100
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB (ACBC)	Lầu 12 Tòa nhà ACB, 480 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	41/UBCK-GP Quản lý quỹ	50	-	100	100

2.3.2.1 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của ACBS

Tình hình thị trường năm 2021

Thị trường chứng khoán Việt Nam được xếp thứ 7 trong số các thị trường chứng khoán đạt mức tăng trưởng cao nhất trên thế giới, cùng với Abu Dhabi, Argentina, Iceland, Áo và Cộng hòa Czech. Chỉ số VN-Index tăng trưởng mạnh 33,7% từ mức 1.120,5 điểm vào cuối năm 2020, và kết thúc năm 2021 đạt 1.498,3 điểm. So với các nước lân cận trong khu vực, thị trường chứng khoán Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhất, theo sau là thị trường Đài Loan với mức tăng 22,3%.

Thị trường chứng khoán năm 2021



Nguồn: Bloomberg

Năm 2021 ghi nhận sự tăng vọt của thanh khoản thị trường cùng với 1,5 triệu tài khoản chứng khoán mở mới, phần lớn là các tài khoản cá nhân trong nước.

Các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế bao gồm hạ lãi suất cũng như các quy định mới nhằm siết chặt hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã giúp thanh khoản thị trường chứng khoán tăng mạnh. Thêm vào đó, hàng loạt các công ty chứng khoán đã tăng vốn với tổng mức tăng vốn đạt 26,4 nghìn tỷ đồng (tính đến thời điểm chín tháng đầu năm) đã đưa vào thị trường chứng khoán một lượng vốn lớn. Từ mức tổng dư nợ 85 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2020, tổng dư nợ toàn thị trường đã tăng gấp đôi đạt trên 160 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2021. Hoạt động tự doanh của các công ty chứng khoán cũng góp phần giúp thị trường chứng

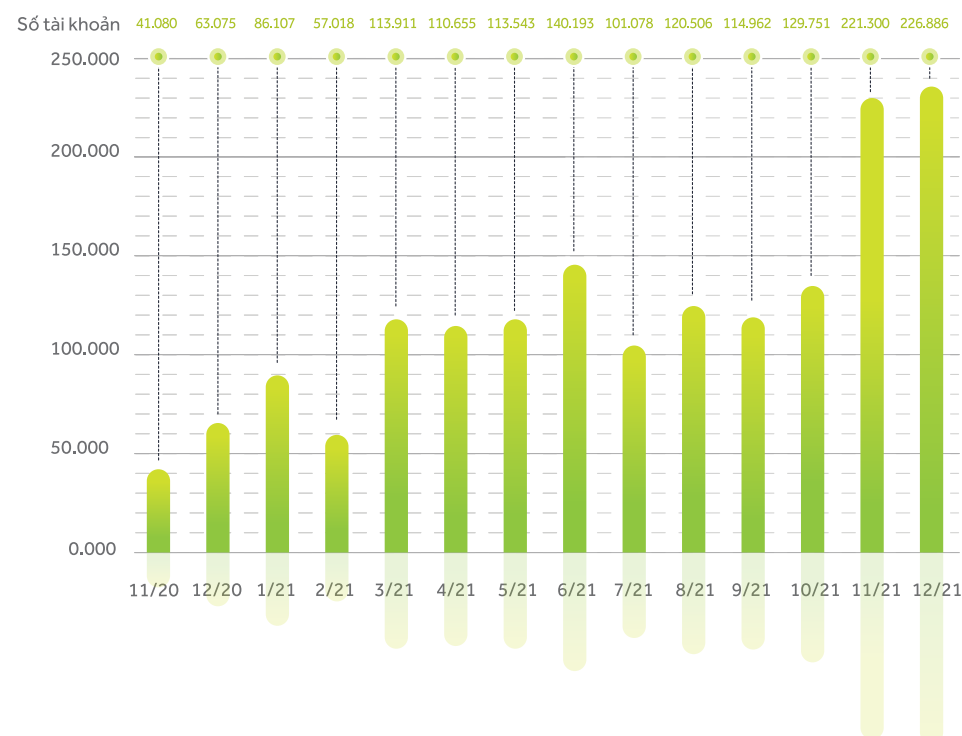
khốn thêm sôi nổi với tổng mức giao dịch trong năm 2021 đạt 214 tỷ đồng (so với 103 tỷ đồng trong năm 2021).

Bên cạnh các công ty chứng khoán, các doanh nghiệp niêm yết khác cũng đồng loạt tăng vốn. Theo SSC thống kê, 147 doanh nghiệp niêm yết đăng ký tăng vốn điều lệ lên gấp bốn lần, đạt 102,6 nghìn tỷ đồng. Từ đó, tổng vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam tăng 46% cùng kỳ năm ngoái, đạt 7.729 nghìn tỷ đồng và tương đương 122,8% GDP.

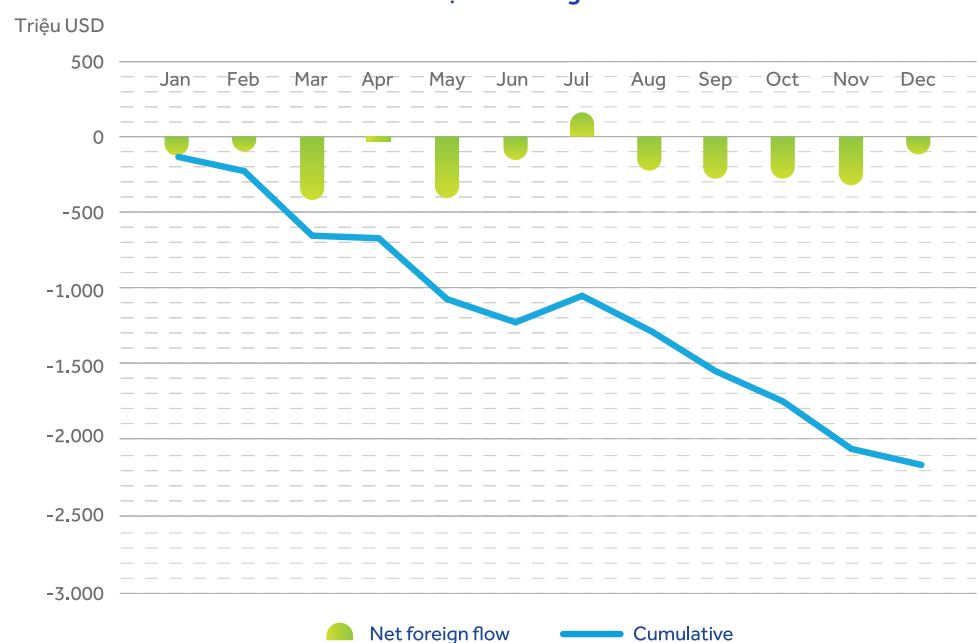
Phần lớn sự bùng nổ của thị trường chứng khoán trong năm 2021 được hỗ trợ bởi các nhà đầu tư trong nước. Các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 2.748,5 triệu USD trong năm 2021.



Số tài khoản chứng khoán mở mới



Giao dịch nước ngoài



Nguồn: HSX

Nguồn: VSD

Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam (VNX) được chính thức ra mắt vào ngày 11/12/2021, thống nhất về cơ chế, tổ chức, chính sách và hạ tầng công nghệ của thị trường chứng khoán Việt Nam; giúp thống nhất các mảng còn phân tán, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, thu hút dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước và từng bước đưa thị trường chứng khoán Việt Nam lên tầm cao mới.



Năm 2021 là một năm tích cực đối với ACBS.

- Doanh thu và lợi nhuận gộp từ các hoạt động chính tăng gần gấp ba và lần lượt đạt trên 1.700 tỷ đồng và 750 tỷ đồng. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động môi giới chứng khoán mức tăng trưởng cao 368,6% cùng kỳ năm ngoái, đạt 220 tỷ đồng.
- Hoạt động tự doanh của ACBS đạt mức lợi nhuận gộp gần 400 tỷ đồng với mức tăng trưởng 265,6% cùng kỳ năm ngoái.
- Sau lần phát hành chứng quyền đầu tiên vào cuối năm 2020, chứng quyền do ACBS phát hành đã thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư. Nối tiếp đà đó, ACBS đã phát hành 15 chứng quyền dựa trên 8 mã cổ phiếu trong năm 2021, góp phần thúc đẩy doanh thu.
- ACBS đã tăng vốn điều lệ lên gấp đôi với mức vốn chủ sở hữu đạt 3.000 tỷ đồng vào thời điểm cuối năm.
- Kết thúc năm tài chính 2021, ACBS ghi nhận mức lợi nhuận sau thuế tăng trưởng hơn 3 lần so với cùng kỳ năm trước, đạt 541,3 tỷ đồng.
- ACBS đã triển khai dịch vụ mở tài khoản trực tuyến S-Eyes (phương thức eKYC) cho khách hàng vào tháng 9/2021 và tiếp tục triển khai dịch vụ eSign trong tháng 12/2021. Với S-Eyes, khách hàng có thể mở tài khoản từ xa một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Phương hướng hoạt động năm 2022

- Đưa ra nhiều sản phẩm tài chính mới đa dạng và hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư mới.
- Tiếp tục đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên hiện có và mở rộng đội ngũ nhân viên.
- Tiếp tục nâng cấp, cải thiện hạ tầng công nghệ, áp dụng công nghệ fintech mới phục vụ nhu cầu khách hàng.
- Triển khai trang web mới, thân thiện và dễ sử dụng, cũng như các ứng dụng giao dịch trực tuyến mới giúp các nhà đầu tư sớm tiếp cận được thông tin.

2.3.2.2 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của ACBA

- ACBA tập trung vào bán các tài sản từ xử lý nợ đã mua trước đó.
- Trong năm 2021 ACBA đã bán một tài sản mua để xử lý nợ từ năm 2019. Tính đến cuối năm, ACBA còn đang quản lý ba tài sản với tổng giá trị 240 tỷ đồng. ACBA đã giảm vốn điều lệ còn 5 tỷ đồng từ tháng 7 năm 2020.
- Doanh thu và lợi nhuận đạt được chủ yếu từ cho thuê bất động sản và xử lý tài sản.
 - Doanh thu năm 2021 đạt 149.141 triệu đồng.
 - Lợi nhuận trước thuế đạt 6.814 triệu đồng.
- Kế hoạch hoạt động năm 2022 là tập trung bán các tài sản đang quản lý để thu hồi vốn.

2.3.2.3 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của ACBL

Định hướng chiến lược

- Tập trung vào phân khúc doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME).
- Định hướng vào các ngành nghề phát triển bền vững và phù hợp với quy mô vốn như: Dịch vụ hậu cần

(logistics), thi công hạ tầng đường sá, cầu đường, in ấn, bao bì, cơ khí, thiết bị y tế.

- Tài sản cho thuê mang tính phổ biến và thanh khoản cao.
- Tổ chức triển khai bán hàng đa kênh: Ngoài kênh bán hàng trực tiếp truyền thống, ACBL đẩy mạnh bán hàng thông qua nhà cung cấp/các hiệp hội với các sản phẩm chuyên biệt; phối hợp bán hàng cùng các kênh phân phối của ACB; và bán hàng online qua nền tảng website của ACBL.
- Tỷ lệ nợ xấu < 3%.

Tình hình thị trường cho thuê tài chính năm 2021

- Do đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp thu hẹp hoặc ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế hoặc ngưng đầu tư tài sản cố định.
- Dư nợ cho thuê tài chính (CTTC) tăng hơn 2% so với đầu năm, thấp hơn mức tăng 21% năm 2020.
- Chất lượng nợ có suy giảm, tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên vẫn dưới mức 2% tổng dư nợ.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

- Kết quả tài chính:

- Dư nợ cho thuê tài chính: 1.255 tỷ đồng, tăng 3,6% so với năm 2020.
- Lợi nhuận trước thuế: 38 tỷ đồng, tăng 5,6% so với năm 2020.
- Tỷ lệ nợ xấu: 1,97% (< mức kiểm soát 3%).
- Đẩy mạnh việc bán hàng thông qua nhà cung cấp, ký kết hợp tác chiến lược với bốn nhà cung cấp lớn trong lĩnh vực xe tải, xe đầu kéo và máy móc thiết bị. Tỷ trọng bán hàng qua nhà cung cấp năm 2021 chiếm 28% tổng dư nợ, tăng 3% so với năm 2020 và làm cơ sở phát triển dư nợ trong các năm tiếp theo.
- Đảm bảo hoạt động liên tục trong thời gian ba tháng TP. Hồ Chí Minh triệt để chống dịch.

Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2022

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:
 - Dư nợ cho thuê tài chính: 1.500 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2021.
 - Lợi nhuận trước thuế: 50 tỷ đồng, tăng 32% so với năm 2021.
 - Tỷ lệ nợ xấu: ≤ 3%.
- Các giải pháp thực hiện:

- Đẩy mạnh tăng trưởng dư nợ thông qua các hoạt động như: (i) Bám sát định hướng chiến lược; (ii) Bán hàng qua nhà cung cấp/hiệp hội với các sản phẩm chuyên biệt; (iii) Xây dựng cơ chế phối hợp và tăng cường việc bán hàng qua các kênh phân phối của ACB; (iv) Từng bước triển khai công tác bán hàng trực tuyến qua nền tảng website của ACB Leasing.
- Xử lý nợ xấu hiện tại và kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đặc biệt các khoản nợ cơ cấu.
- Đa dạng hóa nguồn vốn, tìm các nguồn vốn giá rẻ.
- Củng cố nguồn nhân lực chủ chốt, tăng cường tuyển dụng, đào tạo nhân sự nhất là các nhân sự kinh doanh.

2.3.2.4 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của ACBC

- Kết quả hoạt động năm 2021:
 - Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế: 2,57 tỷ đồng
 - Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (31/12/2021): 466%
- Trong năm 2022 ACBC tiếp tục tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tài sản cho khách hàng hiện hữu, linh hoạt tận dụng cơ hội ngắn hạn từ sự lạc quan của thị trường.



2.4 Tình hình tài chính tín dụng

2.4.1 Tình hình tài chính,

Quy mô (tỷ đồng)	2021	2020	+/- (%)
Tổng tài sản (TTS)	527.770	444.530	19
Tiền, vàng gửi và cho các TCTD khác vay	49.819	31.671	57
Cho vay khách hàng	361.913	311.479	16
Đầu tư tài chính	71.107	70.229	1
Tiền gửi của khách hàng	379.921	353.196	8
Tiền gửi và vay TCTD khác	54.394	23.875	128
Vốn chủ sở hữu (VCSH)	44.901	35.448	27
Vốn điều lệ	27.019	21.616	25
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)			
Thu nhập lãi thuần	18.945	14.582	30
Thu nhập ngoài lãi	4.619	3.579	29
Chi phí hoạt động	8.230	7.624	8
Chi phí dự phòng	3.336	941	254
Lợi nhuận trước thuế	11.998	9.596	25
Lợi nhuận sau thuế	9.603	7.683	25

2.4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu,

Các chỉ số hoạt động	2021	2020	+/- (%)
Hệ số an toàn vốn (%)			
CAR	11,23	11,06	0,17
CAR Tier 1	11,26	10,37	0,89
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	8,51	7,97	0,53
Vốn chủ sở hữu/Tổng cho vay khách hàng	12,41	11,38	1,03
Khả năng thanh khoản (%)			
Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	68,6	70,1	-1,50
Tổng dư nợ/Tổng tiền gửi khách hàng	95,3	88,2	7,07
Tổng dư nợ/Tổng tiền gửi khách hàng theo NHNN	79,0	79,3	-0,31
Chất lượng tài sản			
Nợ xấu N3-5 (tỷ đồng)	2.799	1.840	52
Nợ quá hạn N2-5 (tỷ đồng)	4.697	2.416	94
Nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	0,77	0,59	0,18
Nhóm 5/Tổng nợ xấu (%)	49,28	66,11	-16,83
Nợ quá hạn/Tổng dư nợ (%)	1,30	0,78	0,52
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng nợ xấu (%)	209,4	160,3	49,08
(Vốn chủ sở hữu + Dự phòng)/Tổng nợ xấu (số lần)	16	19	-322
CASA (%)	25,5	21,6	4

Khả năng sinh lời (%)			
Lợi nhuận thuần sau thuế/VCSH (ROE)	23,90	24,31	-0,40
Lợi nhuận thuần sau thuế/TTS (ROA)	1,98	1,86	0,12
Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM)	3,90	3,52	0,37
Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	19,60	19,71	-0,10
Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập	34,93	41,98	-7,06
Chi phí dự phòng nợ xấu/LN trước dự phòng	21,76	8,93	12,82

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.)

2.5.1 Cổ phần,

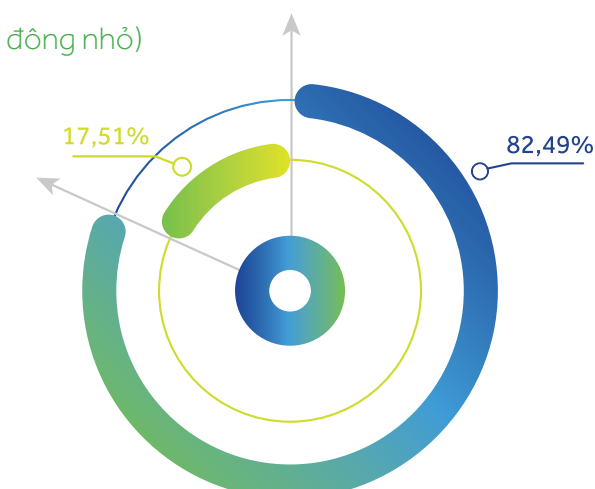
Tổng số 2.701.948.075 cổ phần phổ thông ACB (tương ứng với vốn điều lệ của ACB là 27.019.480.750.000 đồng) bao gồm:

Số lượng cổ phần lưu hành	: 2.701.948.075 cổ phần
Số lượng cổ phiếu quỹ	: 0 cổ phiếu
Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng	: 2.546.897.909 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	: 155.050.166 cổ phần

2.5.2 Cơ cấu cổ đông,

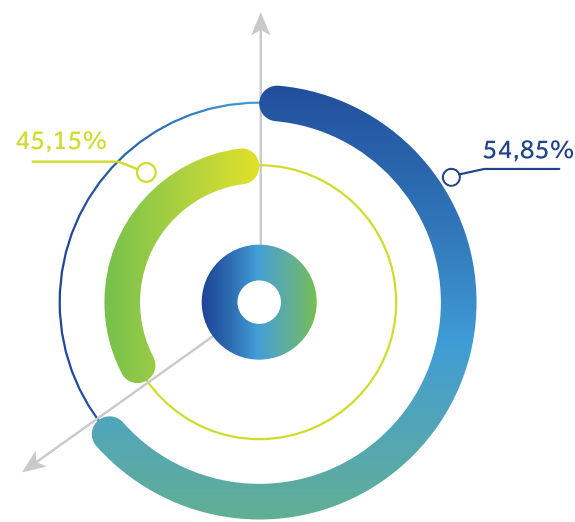
2.5.2.1 Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn [*], cổ đông nhỏ)

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
Cổ đông lớn	6	473.117.441	17,51
Cổ đông nhỏ	57.009	2.228.830.634	82,49
Tổng cộng	57.015	2.701.948.075	100,00



[*] Theo khoản 26 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 thì "cổ đông lớn của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó."

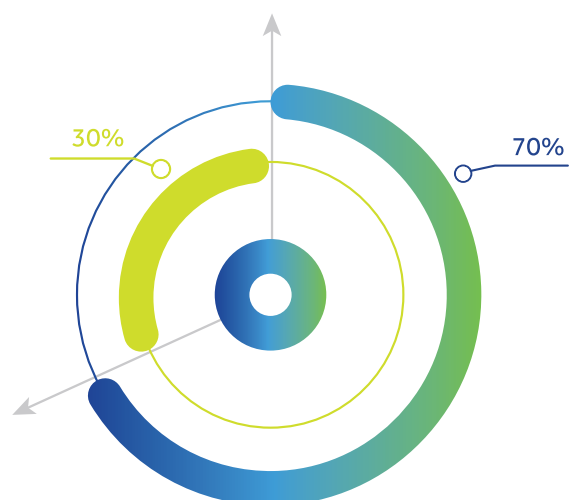
2.5.2.2 Theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân



	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
Tổ chức	332	1.482.062.742	54,85
Cá nhân	56.683	1.219.885.333	45,15
Tổng cộng	57.015	2.701.948.075	100,00

■ Tổ chức
■ Cá nhân

2.5.2.3 Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài



	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
Cổ đông trong nước	56.912	1.891.363.210	70,00
Cổ đông nước ngoài	103	810.584.865	30,00
Tổng cộng	57.015	2.701.948.075	100,00

■ Cổ đông trong nước
■ Cổ đông nước ngoài

2.5.2.4 Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
Cổ đông trong nước	56.912	1.891.363.210	70,00
- Tổ chức	265	671.681.407	24,86
- Cá nhân	56.647	1.219.681.803	45,14
Cổ đông nước ngoài	103	810.584.865	30,00
- Tổ chức	67	810.381.335	29,99
- Cá nhân	36	203.530	0,01
Tổng cộng	57.015	2.701.948.075	100,00

2.5.2.5 Cổ đông lớn nước ngoài

Cổ đông lớn nước ngoài sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên gồm có:

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề	Số lượng cổ phần
1	Nhóm cổ đông có liên quan là cổ đông lớn - Cùng ủy quyền cho bà Trương Ngọc Phượng thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu và công bố thông tin.			
	Dragon Financial Holdings Limited	P.O Box 71, Craigmuir Chambers, Road Town, British Virgin Islands.	Đầu tư	186.956.999 (6,92%)
	DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	4th Floor, 76 Baggot Street Lower, Dublin 2, Ireland.	Đầu tư	5.210.000 (0,19%)
	Norges Bank	Bankplassen 2, P.O. Box 1179, Sentrum NO-0107, Oslo.	Đầu tư	10.706.530 (0,40%)
	Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	HSBC Building, 37 Chiung-Gu, Seoul.	Đầu tư	460.000 (0,02%)
2	Alp Asia Finance (Vietnam) Limited - Cổ đông lớn sở hữu cổ phần gián tiếp thông qua 02 công ty con sau đây:			
	Sather Gate Investments Limited	Kingston Chambers, Po Box 173, Road Town, Tortola, British Virgin Islands	Đầu tư	134.891.956 (4,99%)
	Whistler Investments Limited	Kingston Chambers, Po Box 173, Road Town, Tortola, British Virgin Islands	Đầu tư	134.891.956 (4,99%)

2.5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn điều lệ năm 2020: 21.615.584.600.000 đồng.
- Vốn điều lệ năm 2021: 27.019.480.750.000 đồng. ACB đã niêm yết toàn bộ tổng số 2.701.948.075 cổ phiếu đã phát hành. (Quyết định số 362/QĐ-SGDHCM ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.)

2.5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020, ACB không còn cổ phiếu quỹ.

2.5.5 Phát hành các chứng khoán khác

Không có.

2.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

2.6.1 Tác động lên môi trường,

Không áp dụng.

2.6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu,

Không áp dụng.

2.6.3 Tiêu thụ năng lượng,

Không áp dụng.

2.6.4 Tiêu thụ nước,

Không áp dụng.

2.6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường và tuân thủ khác,

ACB không tài trợ các dự án vi phạm luật về bảo vệ môi trường.

2.6.6 Chính sách liên quan đến người lao động,

Xin xem mục 2.2.4 Chính sách đối với người lao động và các thay đổi trong chính sách.

2.6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương,

Năm 2021, ACB đã dành ngân sách hơn 68 tỷ đồng cho các hoạt động cộng đồng xã hội, gấp gần năm lần so với ngân sách năm 2020. Phân bổ cho các mảng hoạt động sau:

- Tài trợ các hoạt động y tế (chiếm 68% ngân sách).
- Tài trợ các hoạt động giáo dục (chiếm 14,8%).
- Tài trợ xây dựng nhà tình thương, cơ sở vật chất, trường học (chiếm 14,7%).
- Tài trợ các đối tượng chính sách và người nghèo (chiếm 0,9%).
- Tài trợ khác (chiếm 1,6%)



Tài trợ cho các hoạt động y tế chủ yếu là liên quan đến phòng chống dịch Covid – 19, như đóng góp cho Quỹ Vắc-xin phòng chống Covid-19 của Chính phủ, ủng hộ quỹ phòng chống dịch tại TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, v.v., tài trợ máy móc trang thiết bị cho một số bệnh viện.

Nổi bật là hoạt động tài trợ 10 tỷ đồng cho chương trình "Sóng và máy tính cho em" để mua máy tính cho các em tại tỉnh Gia Lai theo chương trình hợp tác giữa Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Bộ Giáo dục và đào tạo; và dành 10 tỷ đồng để hỗ trợ kinh phí xây dựng cầu giao thông nông thôn ở hai xã vùng sâu, vùng biên giới Tân Hưng và Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Chương trình bảo vệ môi trường "Gắn lại O": Là chương trình đã thực hiện từ năm 2015 nhằm xây dựng và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường ở nhân viên ACB. Các sự kiện trực tiếp về bảo vệ môi trường trong năm 2021 ít được tổ chức hơn do ảnh hưởng từ dịch Covid-19, nhưng các hoạt động truyền thông vẫn được triển khai để khuyến khích nhân viên cùng gia đình tham gia. Từ năm 2020, các hoạt động Gắn lại O còn hướng đến khách hàng và đối tác thay vì chỉ trong nội bộ. Hàng nghìn bộ quà Gắn Lại O đã được gửi tặng đến khách hàng qua các chương trình khuyến mại, mini game và hành động này nhận được sự hưởng ứng tích cực. Các hoạt động truyền thông không còn đơn thuần mang tính kêu gọi mà chuyển sang khuyến khích nhân viên ACB chủ động thực hiện những hoạt động vì môi trường.

2.6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh,

Không áp dụng.



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

3.1.1 Phân tích tổng quan về hoạt động của Ngân hàng

Trong năm 2021, ACB đã đạt được nhiều thành công, bảng tổng kết tài sản tăng trưởng cao và lợi nhuận vượt kế hoạch.

- ACB có mức đủ vốn hỗ trợ tốt cho hoạt động kinh doanh. Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất của Tập đoàn đạt 11,23% cao hơn mức 11,06% của năm 2020, và cao hơn mức tối thiểu theo quy định hiện hành là 8%. Tỷ lệ này được duy trì trên mức 10% tại mọi thời điểm trong năm.

- Chất lượng tài sản có đảm bảo khả năng sinh lời và triển vọng tăng trưởng. Tỷ lệ nợ quá hạn (nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5) trên tổng dư nợ tín dụng ở mức 1,3%. Tỷ lệ nợ xấu (nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5) ở mức 0,77%, thuộc nhóm thấp nhất trong ngành. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) được duy trì ở mức cao là 209% so với năm 2020 là 160%, thuộc nhóm có tỷ lệ cao trong ngành.

- Về năng lực quản lý, ACB có cơ cấu tổ chức hợp lý, vận hành hiệu quả; kế hoạch kinh doanh, chính sách, quy trình và thủ tục hoạt động được xây dựng phù hợp và triển khai có hiệu quả. Hoạt động của ACB tuân thủ các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định nội bộ. Đạo đức nghề nghiệp được duy trì.

- Khả năng sinh lời là bền vững. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA) đạt mức 1,98%, cao hơn mức mức 1,86% của năm 2020; và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) đạt mức 23,90% gần bằng mức 24,31% của năm 2020, thuộc nhóm hai ngân hàng dẫn đầu thị trường.

- Khả năng thanh khoản của ACB luôn đáp ứng yêu cầu vay mới và các biến động chi trả hàng ngày.

3.1.2 Những tiến bộ về hoạt động kinh doanh Ngân hàng đã đạt được

- Cải thiện tỷ lệ chi phí hoạt động so với thu nhập, đạt 35% so với mức 42% vào cuối năm 2020.

- Năm 2021 là năm đầu tiên đánh dấu sự hợp tác độc quyền phân phối bảo hiểm nhân thọ giữa ACB và Sun Life Việt Nam với kết quả nổi bật khi doanh số tăng trưởng 31% so với cùng kỳ, thuộc top 4 trên thị trường về mảng bancassurance và mang lại doanh thu phí hoa hồng bảo hiểm tăng trưởng 43% so với cùng kỳ.

- Đạt mức xếp hạng tín nhiệm cao từ các tổ chức xếp hạng uy tín như Moody's và Fitch Ratings, và được nhiều giải thưởng quốc tế và trong nước.

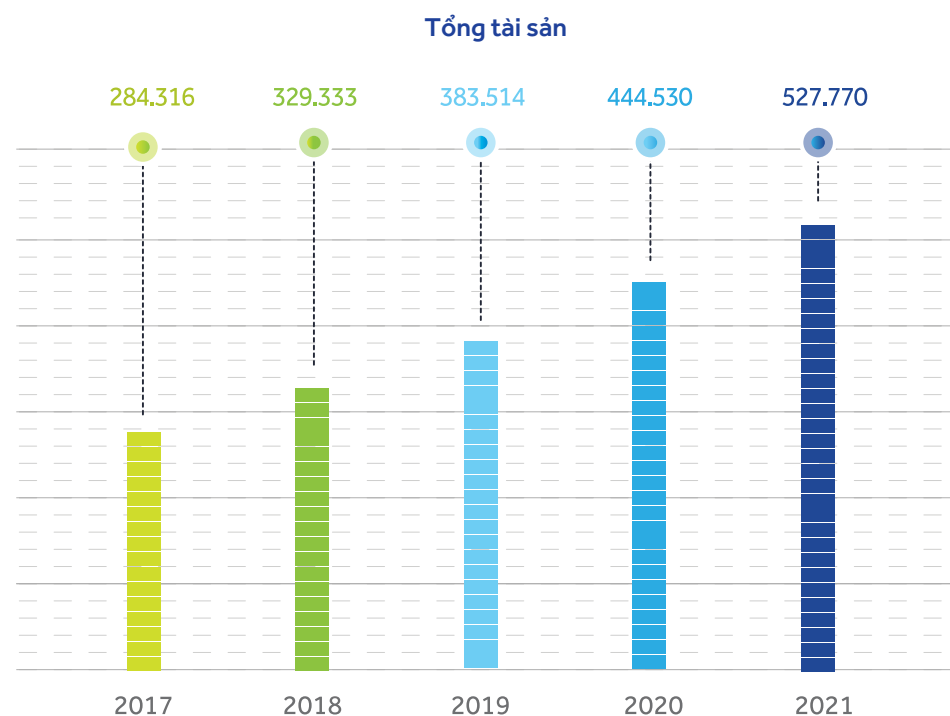


3.2 Tình hình tài chính

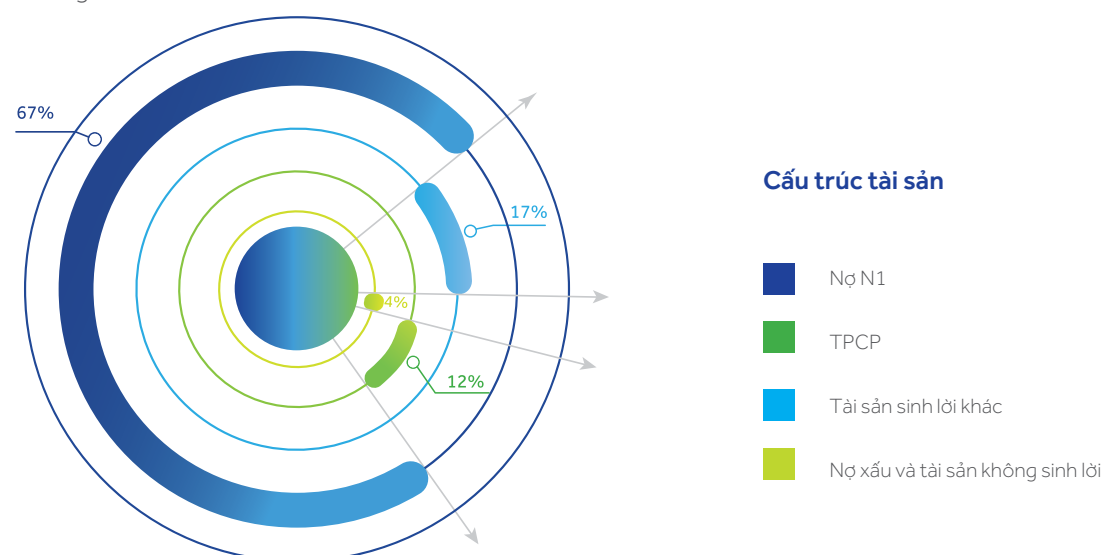
3.2.1 Quản lý bảng cân đối kế toán

♦ Quản lý bảng cân đối

- Tổng tài sản (TTS) hợp nhất tăng trưởng đều đặn trong năm năm liên tiếp từ 2017-2021, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 17%. Cụ thể, TTS đạt 528 nghìn tỷ đồng, tăng gần 19% so cuối năm 2020, và vượt 8% kế hoạch đã đề ra.



- Cơ cấu tài sản tiếp tục duy trì cấu trúc theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản sinh lời, đạt đến 96% TTS vào cuối năm 2021, riêng nợ nhóm 1 chiếm đến khoảng 67% TTS, đảm bảo tối đa hóa hiệu quả sử dụng vốn cho Ngân hàng.



Danh mục đầu tư được tái cơ cấu bằng việc tiếp tục thoái vốn khỏi các khoản đầu tư không trọng yếu và trích dự phòng đầy đủ theo giá trị thị trường. Trái phiếu chính phủ chiếm 12% TTS, trong đó chứng khoán đầu tư tiếp tục là kênh đầu tư hiệu quả cao đạt 56 nghìn tỷ đồng, tương đương 94% danh mục đầu tư của ACB và chiếm 11% trên TTS.

(đvt: nghìn tỷ)	2019	2020	2021
Trái phiếu chính phủ, gồm:	58,41	68,68	65,73
- Chứng khoán kinh doanh	1,99	5,99	9,82
- Chứng khoán đầu tư	56,42	62,69	55,91
Danh mục đầu tư	56,53	63,94	59,78

♦ Quản lý an toàn vốn

- ACB chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đến hết năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất và an toàn vốn cấp 1 đạt lần lượt ở mức 11,23% và 11,26%, cao hơn nhiều mức 8% theo quy định. Tổng vốn tự có đạt hơn 44 ngàn tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020.

Chỉ tiêu	2017(*)	2018	2019	2020	2021
An toàn vốn	8,04%	10,05%	10,91%	11,06%	11,23%
An toàn vốn cấp 1	6,71%	8,59%	9,66%	10,37%	11,26%
Tổng tài sản có rủi ro	234.371	240.968	283.931	338.337	395.018
Vốn tự có	18.834	24.226	30.977	37.414	44.374

(*) Áp dụng theo Basel II từ năm 2017.

- Năm 2021, ACB hoàn thành đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) theo tiêu chuẩn quốc tế được xác nhận bởi công ty kiểm toán độc lập; hoàn chỉnh bộ khung dự phòng an toàn vốn, đảm bảo ACB luôn nhận diện nhanh chóng và xử lý hiệu quả các rủi ro về vốn. ACB cũng áp dụng thực tế ICAAP bằng cách triển khai ứng dụng bộ chỉ số đánh giá kết quả hoạt động điều chỉnh rủi ro trên phạm vi toàn hàng, hỗ trợ xây dựng văn hóa rủi ro, thúc đẩy hiệu quả kinh doanh có xem xét yếu tố vốn dự trữ cho rủi ro phát sinh tương ứng.

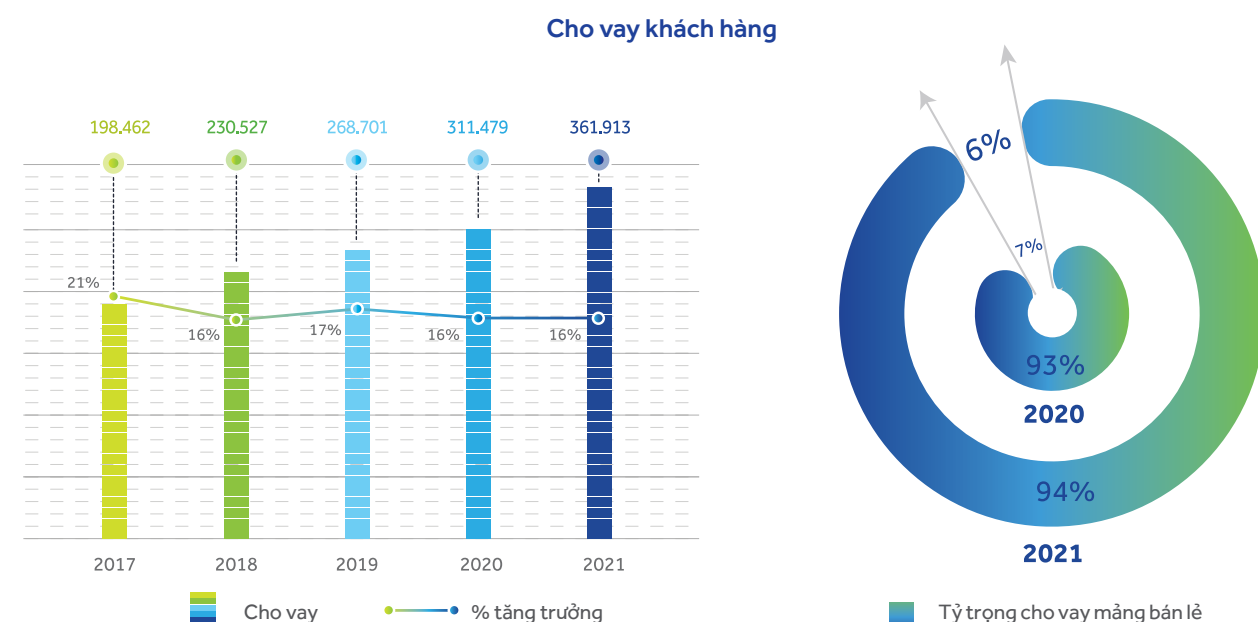
♦ Quản lý khả năng thanh khoản

- ACB luôn đảm bảo duy trì khả năng thanh khoản cao và linh hoạt trong chính sách điều hành hoạt động kinh doanh. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản luôn ở mức cao hơn gấp đôi so với quy định tối thiểu (10%), ở mức 22,45% vào cuối năm 2021. Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn thấp hơn nhiều so với mức quy định tối đa (40%), đạt 22,69%. Về khả năng chi trả trong vòng 30 ngày, đối với VND tỷ lệ này ở mức 73,91%, cao hơn nhiều quy định tối thiểu 50%; tỷ lệ này đối với ngoại tệ khác luôn ở mức cao.

Chỉ tiêu	2020	2021	Quy định
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	23,58%	22,45%	≥ 10%
Khả năng chi trả trong vòng 30 ngày			
VND	87,06%	73,91%	≥ 50%
Ngoại tệ khác	435,85%	283,81%	
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	26,42%	22,69%	≤ 40%
Tổng dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động (theo NHNN)	79,30%	78,99%	≤ 85%

◆ Hoạt động tín dụng

- Tín dụng trong năm 2021 có xu hướng chậm lại trong quý 3 do việc giãn cách xã hội trên cả nước và chỉ tăng trở lại vào các tháng cuối năm, giúp duy trì mức tăng trưởng bình quân 16%/năm trong giai đoạn 2017-2021. Tổng dư nợ cho vay khách hàng đến cuối năm đạt 362 nghìn tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2020. Hoạt động cho vay của ACB tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân ngành (13,61%) và đảm bảo theo trần tín dụng của Ngân hàng Nhà nước.
- Cho vay khách hàng cá nhân tiếp tục là động lực tăng trưởng tín dụng toàn hàng, đạt 223 nghìn tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020. Cho vay ở mảng này vẫn duy trì theo hướng cho vay có tài sản thế chấp phù hợp với khẩu vị rủi ro hiện hành. Dư nợ cho vay tín chấp chỉ chiếm khoảng 2% trên tổng dư nợ cho vay. Cho vay của nhóm khách hàng SME đạt mức tăng trưởng 14%. Tổng danh mục cho vay của nhóm khách hàng mảng bán lẻ chiếm đến 94% trên tổng số dư nợ cho vay toàn hàng.



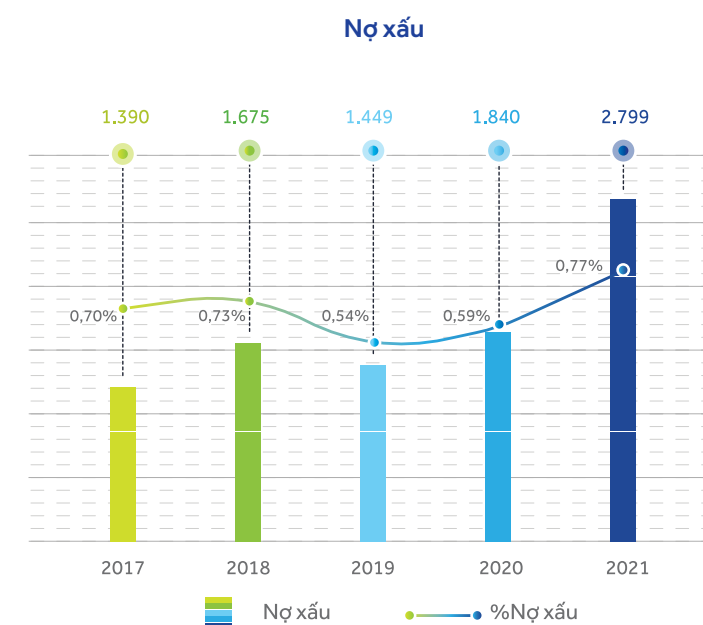
◆ Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi suất cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

- Tính đến cuối năm 2021, ACB đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư số 01/03/14 cho gần 4.000 khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tương ứng với dư nợ cho vay 17.030 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 5% tổng dư nợ cho vay với tổng số dư lãi dự thu đã thoái tính đến 31/12/2021 là 844 tỷ đồng. Ngoài ra, để giảm áp lực tăng chi phí dự phòng cho các năm tiếp theo, ACB đã trích lập 100% chênh lệch dự phòng cho các khoản vay được phân loại theo Thông tư số 02/11 và theo Thông tư số 01/03/14, thay vì được phân bổ trong ba năm theo quy định với chi phí dự phòng trích thêm là 2.315 tỷ đồng.
- Hưởng ứng chủ trương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, từ ngày 15/07/2021 đến ngày 31/12/2021, ACB đã giảm lãi suất cho vay cho gần 128 nghìn khách hàng, với tổng dư nợ cho vay được giảm lãi suất là hơn 302 nghìn tỷ đồng, và số tiền lãi và phí trả nợ trước hạn giảm trong giai đoạn này là 859 tỷ đồng. Ngoài miễn giảm lãi, ACB còn có một số gói sản phẩm ưu đãi phí và khuyến mại nhằm hỗ trợ khách hàng.

◆ Chất lượng tín dụng

- Đến cuối năm, tổng nợ xấu của ACB tăng lên mức 2.799 tỷ đồng, tương đương 0,77% tổng dư nợ, thấp hơn rất nhiều so với mức chuẩn dưới 2% của toàn ngành và thuộc nhóm có tỷ lệ thấp nhất trong hệ thống. Tỷ lệ dự phòng/tổng nợ xấu được duy trì ở mức cao trong toàn ngành với mức 209%.

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Số dư nợ nhóm 3-5	1.390	1.675	1.449	1.840	2.799
Tỷ lệ nợ nhóm 3-5/Tổng dư nợ	0,70%	0,73%	0,54%	0,59%	0,77%
Dự phòng/Tổng nợ xấu	133%	152%	175%	160%	209%



◆ Tài sản cố định

Tài sản cố định chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của ACB với 0,7%, đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, trong đó giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình chiếm 71% tổng tài sản cố định. Trụ sở làm việc chiếm phần lớn tổng tài sản cố định với tỷ lệ 52%. Tài sản cố định không biến động đáng kể trong năm do chương trình nhận diện thương hiệu mới gần như hoàn tất.

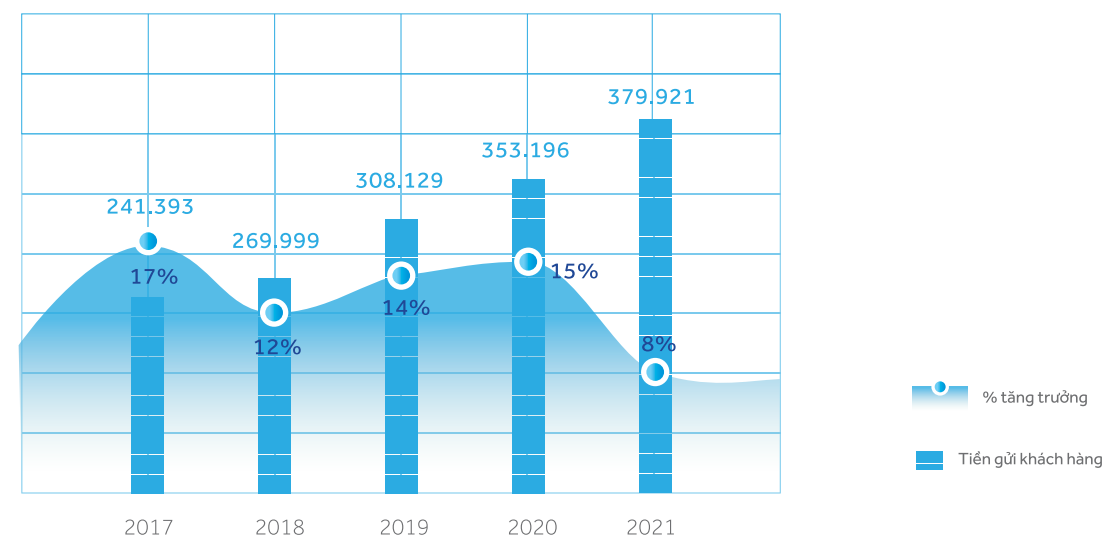
Chỉ tiêu	2020			2021		
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá (%)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá (%)
Tài sản cố định hữu hình	4.949	2.717	55%	5.123	2.685	52%
Trụ sở làm việc	2.603	2.041	78%	2.605	1.975	76%
Thiết bị văn phòng	1.763	497	28%	1.882	502	27%
Phương tiện vận tải	425	168	39%	477	199	42%
Tài sản cố định khác	159	11	7%	160	9	6%
Tài sản cố định vô hình	1.496	1.066	71%	1.580	1.077	68%
Quyền sử dụng đất	820	820	100%	856	856	100%
Tài sản cố định khác	676	246	36%	724	222	31%
Tổng cộng	6.445	3.783	59%	6.703	3.763	56%

3.2.2 Phân tích tài sản nợ

◆ Hoạt động huy động vốn

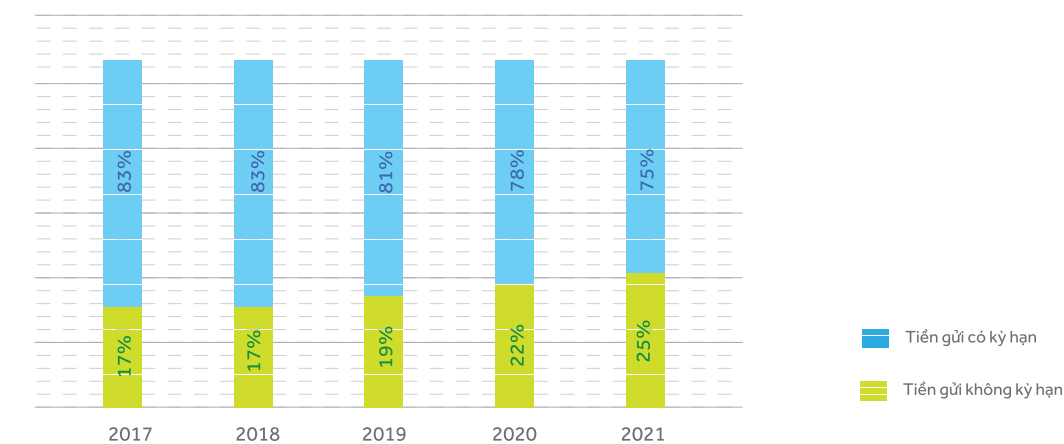
Năm 2021, quy mô tiền gửi khách hàng cả nước nói chung và ACB nói riêng đều có tốc độ tăng thấp hơn so với các năm trước. Quy mô tiền gửi khách hàng của ACB cuối năm 2021 đạt 380 nghìn tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2020, chiếm 72% tổng nguồn vốn, hoàn thành 99% so với kế hoạch đặt ra. Tốc độ tăng kép bình quân năm đạt 13% trong giai đoạn 2017-2021.

Tiền gửi khách hàng



ACB có ưu thế về ngân hàng bán lẻ, tập trung vào khách hàng cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tỷ trọng huy động vốn từ khách hàng cá nhân lên đến 80% tổng huy động. Trong năm 2021, trước áp lực về việc giảm lãi suất huy động, ACB đã đưa ra các sản phẩm/chương trình ưu đãi phù hợp với từng phân khúc khách hàng với lãi suất cạnh tranh, đồng thời đẩy mạnh ngân hàng số với mức lãi suất tiền gửi hấp dẫn hơn so với tiền gửi tại quầy. Huy động không kỳ hạn tăng trưởng ấn tượng với mức 27%, đưa tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn từ 22% lên 25% trên tổng tiền gửi, góp phần giảm chi phí sử dụng vốn và cải thiện biên sinh lời.

Huy động theo kỳ hạn



◆ Quy mô vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu tăng 27% so với năm 2020 và đạt 45 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ tăng 25% chủ yếu từ việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%. Lợi nhuận chưa phân phối đạt 10,4 nghìn tỷ đồng, tăng 34% so với năm 2020 chủ yếu do kết quả kinh doanh tốt.

Đơn vị tính: tỷ đồng

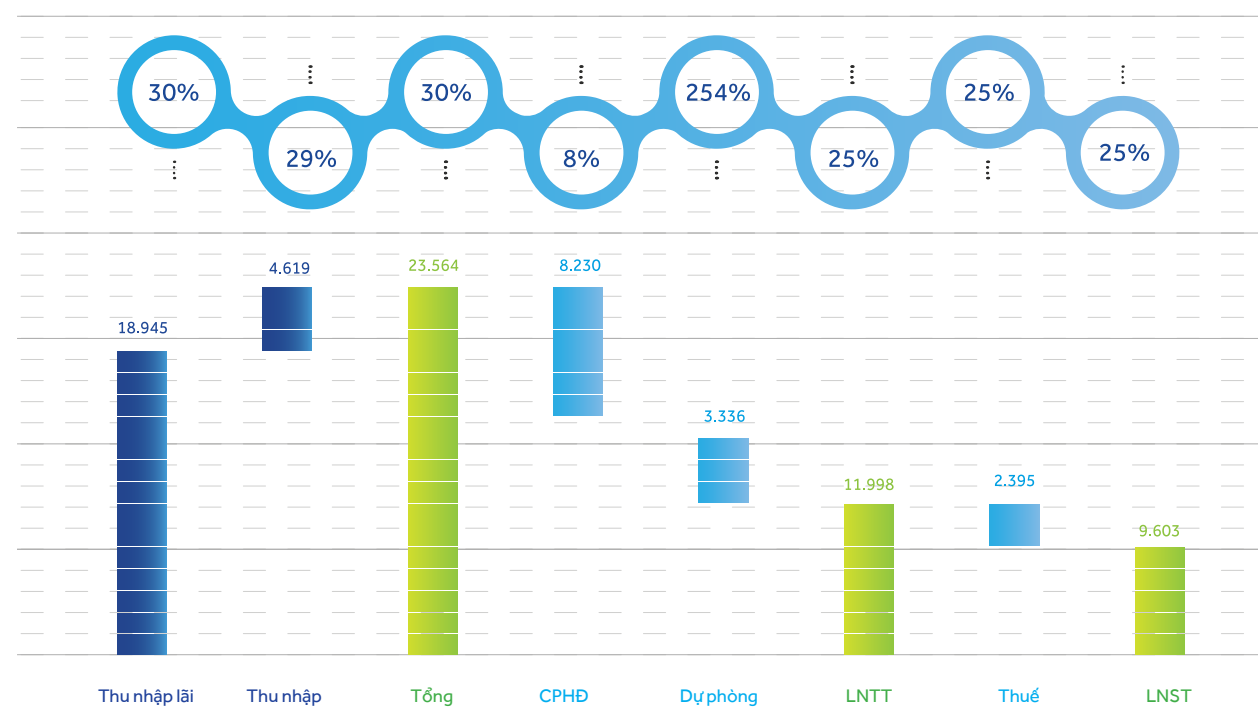
Chỉ tiêu	2020	2021	% tăng giảm
Vốn điều lệ	21.616	27.019	25%
Thặng dư vốn cổ phần	272	272	0%
Cổ phiếu quỹ	-	-	0%
Quỹ của Tổ chức tín dụng	5.742	7.164	25%
Chênh lệch tỷ giá	0	-	0%
Lợi nhuận chưa phân phối	7.819	10.445	34%
Tổng VCSH	35.448	44.901	27%

3.2.3 Phân tích kết quả kinh doanh

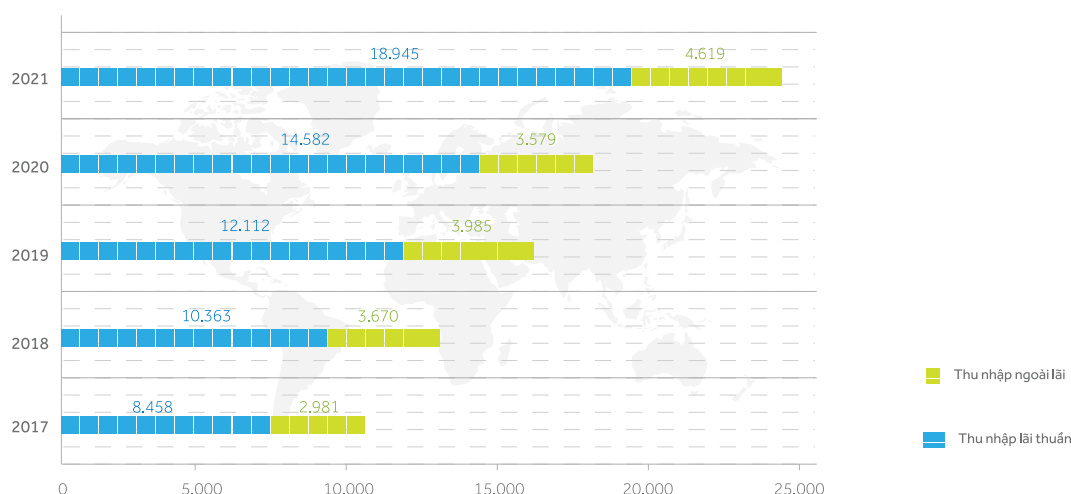
◆ Thu nhập

- Lợi nhuận trước thuế trong năm 2021 là 11.998 tỷ đồng, tăng 25% so với 2020 và vượt 13% so với mức kế hoạch.
- Tổng thu nhập trong năm của ACB đạt 23.564 tỷ đồng, tăng 30%, trong đó thu nhập lãi thuần tăng 30%, đạt 18.945 tỷ đồng. Biên sinh lời (NIM) được cải thiện so với năm 2020 nhờ vào tiết kiệm chi phí vốn từ việc cơ cấu lại danh mục nguồn vốn huy động và tín dụng tăng trưởng sớm trong những tháng đầu năm.

Kết quả kinh doanh 2021



Doanh thu



- Thu nhập ngoài lãi năm 2021 tăng 29%, cao nhất trong ba năm gần đây, đóng góp 20% trên tổng doanh thu. Thu nhập ngoài lãi cải thiện chủ yếu từ thu nhập phí tăng 71% so với cùng kỳ nhờ bancassurance, thẻ và thanh toán quốc tế. Một số mảng tăng tốt như thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh tăng 170%, đạt 450 tỷ đồng; hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 872 tỷ đồng, tăng 27% và thu nhập từ bán chứng khoán đầu tư đạt 244 tỷ đồng.
- Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện thỏa thuận bảo hiểm nhân thọ giữa ACB và Sun Life Việt Nam. Doanh thu phí bảo hiểm tăng 131% so với năm 2020, đóng góp 52% tổng phí dịch vụ.
- Hoạt động kinh doanh thẻ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ việc giãn cách xã hội, dẫn đến số lượng thẻ mở mới tăng 19% và doanh số giao dịch thanh toán tăng 19% so với năm 2020, thấp hơn mức tăng các năm trước. Tuy nhiên, ACB đã cho ra các dòng thẻ mới với những tính năng và ưu đãi hấp dẫn như hoàn tiền chi tiêu tại siêu thị cùng thẻ tín dụng ACB Visa Platinum; đồng thời nâng cao trải nghiệm khách hàng qua việc cấp mã PIN giấy chuyển qua

hình thức E-PIN, chuyển đổi trả góp thẻ tín dụng qua mobile app, thẻ phi vật lý, rút tiền tại ATM không cần thẻ, v.v.

- Hoạt động xuất nhập khẩu cả nước là một điểm sáng với kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức kỷ lục với con số gần 670 tỷ USD, tăng 23% so với năm trước. Doanh số thanh toán quốc tế của ACB cũng đạt mức tăng cao là 24% so với năm 2020. Trong năm, ACB đã đưa ra các chương trình khuyến mại và ưu đãi phí thanh toán quốc tế, phát triển các tiện ích về thanh toán quốc tế trực tuyến nhằm giảm bớt thời gian xử lý, từ đó đóng góp 13% vào tổng phí dịch vụ.

◆ Chi phí hoạt động

- Chi phí trong năm 2021 được kiểm soát chặt chẽ với mức tăng nhẹ 8% so với năm 2020, chủ yếu nhờ giảm chi công tác phí, lễ tân khánh tiết, giao tế, các công trình cải tạo sửa chữa, thương hiệu mới giãn tiến độ thực hiện do tình hình dịch bệnh. Chi phí nhân sự chiếm tỷ trọng lớn nhất với 62% tổng chi phí, tăng 18% so với năm 2020.

Chỉ tiêu	2020	2021	% tăng giảm	Tỷ trọng 2021
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16	11	-33%	0%
Chi phí cho nhân viên	4.337	5.129	18%	62%
Chi về tài sản	1.750	1.692	-3%	21%
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.793	1.737	-3%	21%
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	374	420	12%	5%
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng nợ khó đòi	(647)	(758)	17%	-9%
Tổng cộng	7.624	8.230	8%	100%

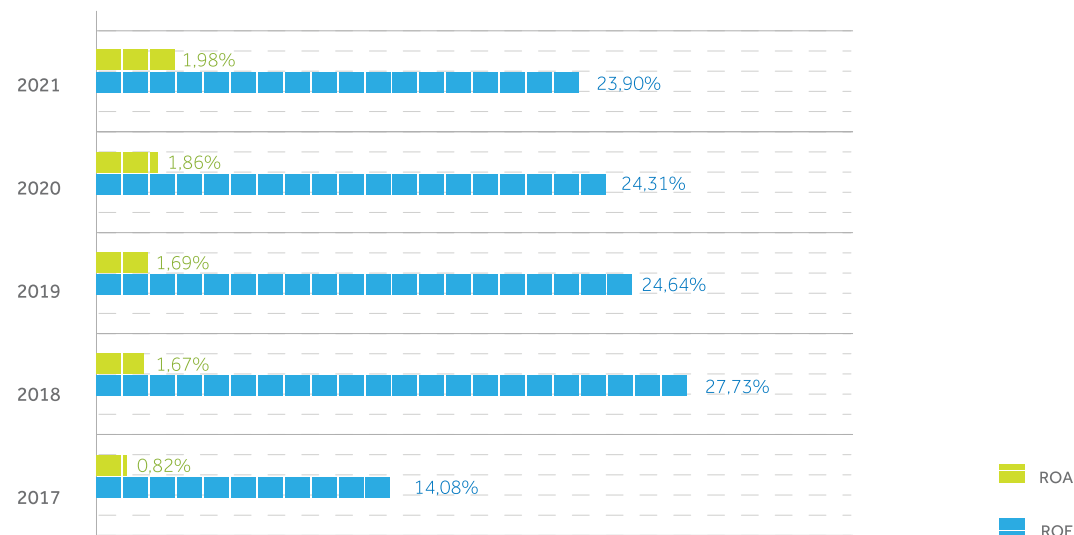
◆ Chi phí dự phòng

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (3.336) tỷ đồng, bằng 254% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do ACB chủ động trích lập 100% phần chênh lệch dự phòng của các khoản vay được phân loại theo Thông tư số 02/11 và phân loại theo Thông tư số 01/03/14. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu chiếm 209%, đây là mức cao trong hệ thống ngân hàng, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro thận trọng.

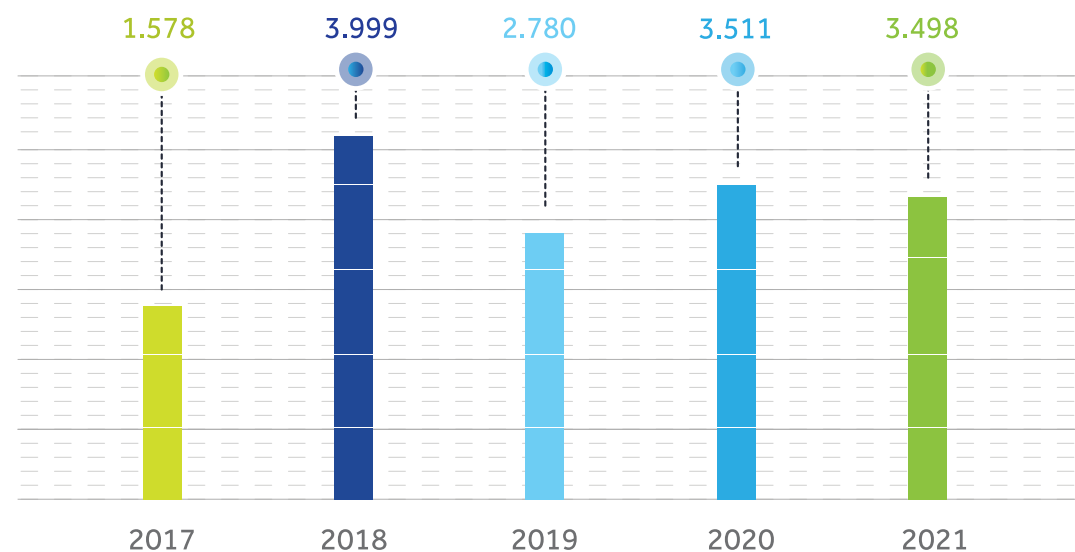
◆ Tỷ suất sinh lời, thu nhập mỗi cổ phần – cổ tức

Trong bối cảnh nền kinh tế có mức tăng thấp về tổng sản phẩm nội địa, ACB vẫn duy trì được tỷ suất sinh lời cao trong ngành. Nhiều năm qua, ACB có tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) trên 20%; và đạt 23,9% trong năm 2021, nằm trong топ 2 ngân hàng dẫn đầu. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) tiếp tục tăng qua các năm, cuối năm 2021 đạt 1,98%, tăng 12 điểm so với năm 2020.

Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS) hiện đạt mức ~3.498 đồng/cổ phiếu, giảm so với EPS 2020 (3.511 đồng/CP) do thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%, thực hiện trong tháng 6 năm 2021.



EPS



Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 của ACB.

◆ Xếp hạng tín nhiệm

ACB luôn là một trong những ngân hàng được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đánh giá ở mức cao so với mức trần xếp hạng quốc gia của Việt Nam. Theo công bố của tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's Investor Service vào ngày 29/11/2021, ACB được Moody's đánh giá như sau:

Hạng mục	Xếp hạng của Moody's
Xếp hạng năng lực độc lập (BCA)	Ba3
Xếp hạng tiền gửi	Ba3
Xếp hạng đơn vị phát hành dài hạn	Ba3
Triển vọng	Ổn định

Mức xếp hạng tín nhiệm này của ACB là mức cao trong những ngân hàng được Moody's xếp hạng tại Việt Nam. Ngoài ra, ACB luôn được nhận đánh giá cao từ tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings với triển vọng tích cực, cụ thể mức xếp hạng tín nhiệm tại ngày 20/12/2021 là:

Hạng mục	Xếp hạng của Fitch
Xếp hạng phát hành nợ dài hạn	BB-
Xếp hạng phát hành nợ ngắn hạn	B
Xếp hạng sức mạnh độc lập	bb-
Xếp hạng hỗ trợ của Chính phủ	b
Triển vọng	Tích cực

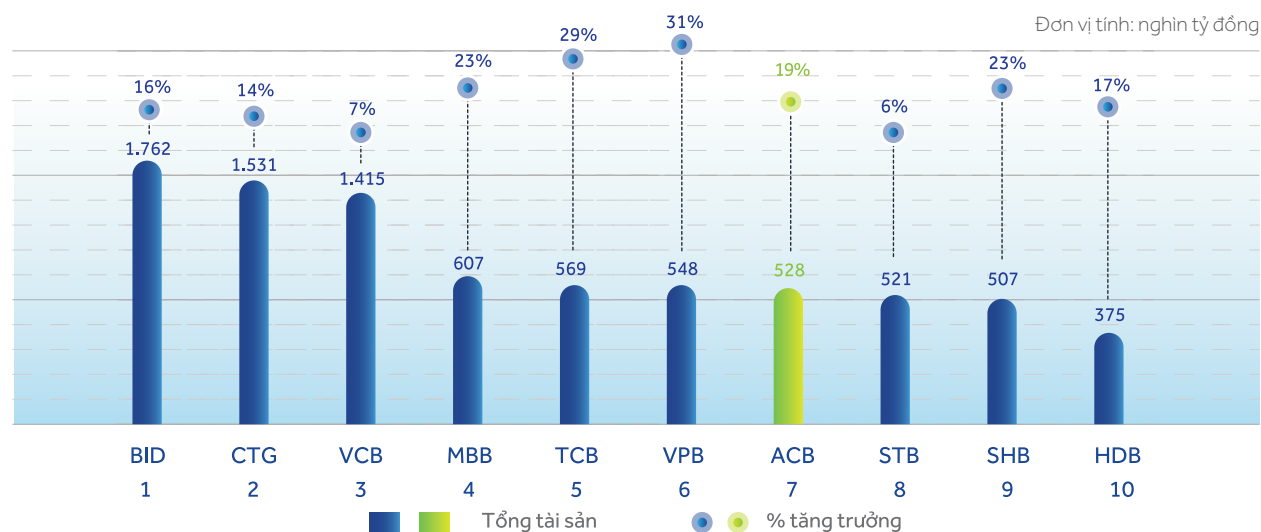
◆ Vị thế của ACB trong ngành

Trải qua 28 năm hình thành và phát triển, ACB là một ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam. Tương quan so sánh giữa ACB và một số ngân hàng топ trên trong ngành là như sau:

• Quy mô tổng tài sản

Đến cuối năm 2021, quy mô tổng tài sản của ACB đạt 528 nghìn tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020, xếp vị trí thứ 7 trong 10 ngân hàng cạnh tranh trực tiếp và xếp vị trí thứ 4 trong nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô tài sản lớn.

Quy mô tổng tài sản của một số ngân hàng – 31/12/2021

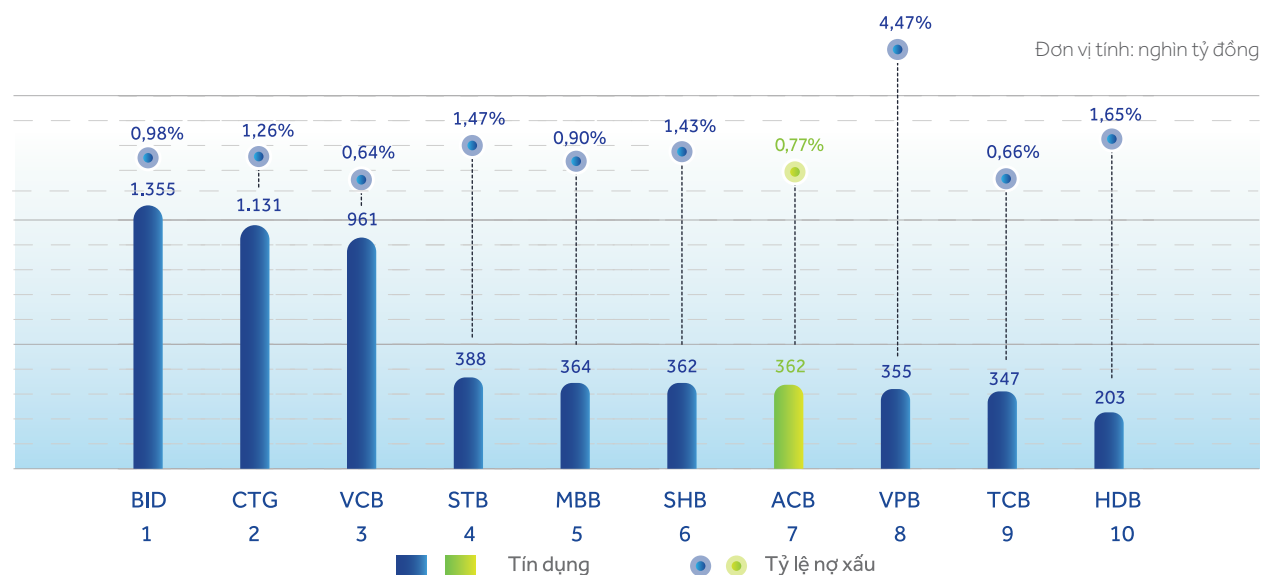


Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 của các ngân hàng.

♦ Quy mô dư nợ cho vay

Dư nợ cho vay cuối năm 2021 của ACB tăng 16% so với 2020, toàn dụng hạn mức tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, và xếp vị trí thứ 7 so với các ngân hàng cạnh tranh. Tuy liên tục tăng trưởng mạnh về tín dụng, đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 tác động tiêu cực tới dòng tiền của khách hàng nhưng ACB vẫn đảm bảo chất lượng nợ, với tỷ lệ nợ xấu thấp thứ 3 so với các ngân hàng cạnh tranh, ở mức 0,77%.

Dư nợ cho vay khách hàng của một số ngân hàng – 31/12/2021

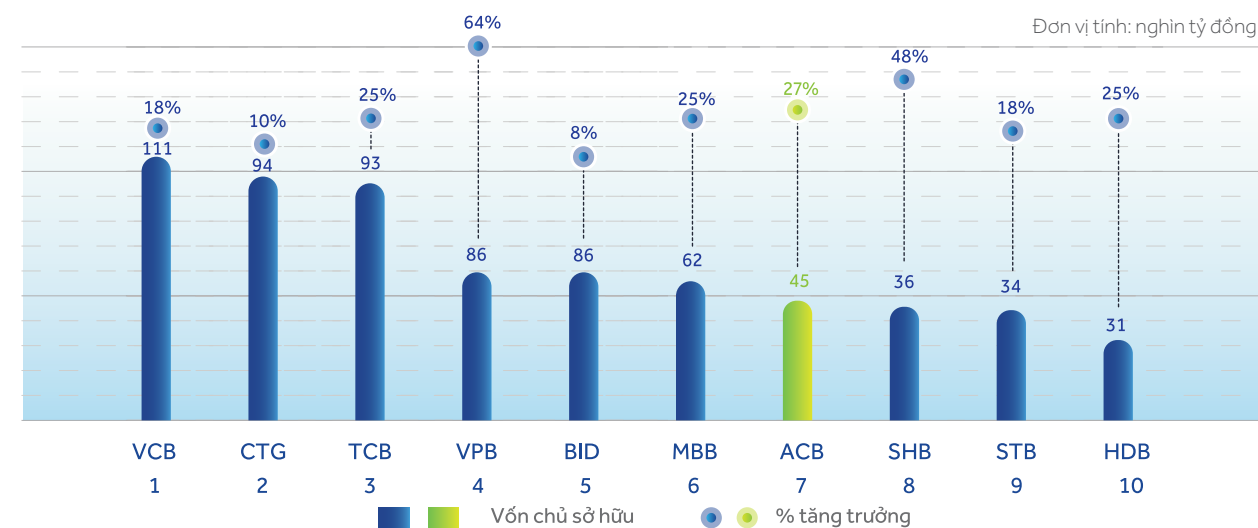


Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 của các ngân hàng.

♦ Quy mô vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của ACB liên tục tăng với mức bình quân 18%/năm trong giai đoạn 2017-2021 mà không cần huy động thêm vốn từ cổ đông. Tính đến cuối năm 2021, quy mô vốn chủ sở hữu tăng 27% so với cùng kỳ 2020, xếp thứ 7 so với ngân hàng cạnh tranh trực tiếp. Mặc dù với quy mô vốn chủ sở hữu thấp hơn các ngân hàng thương mại cổ phần khác nhưng quy mô tài sản tăng tương xứng với những ngân hàng có quy mô lớn, cho thấy ACB có khả năng sử dụng vốn và huy động vốn một cách hiệu quả.

Quy mô vốn chủ sở hữu của một số ngân hàng – 31/12/2021

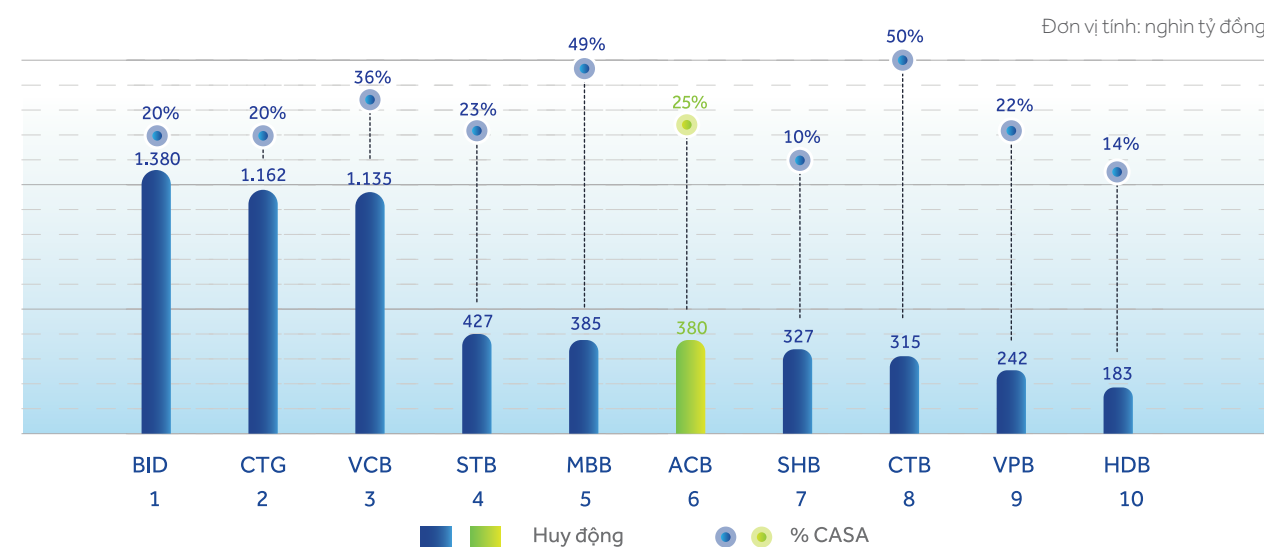


Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 của các ngân hàng.

♦ Quy mô tiền gửi khách hàng

Vốn huy động của ngành trong năm 2021 tăng thấp hơn so với các năm trước, nhưng ACB vẫn thuộc top 3 có tốc độ tăng tiền gửi bình quân 12%/năm trong giai đoạn 2017-2021. Trong bối cảnh lãi suất huy động trên thị trường có sự điều chỉnh giảm theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nguồn tiền gửi huy động có kỳ hạn có xu hướng tăng trưởng chậm, ACB đã tích cực thu hút nguồn huy động CASA và kết quả là tỷ lệ CASA cuối năm 2021 đạt 25%, tăng 3% so với cùng kỳ 2020.

Huy động vốn từ khách hàng của một số ngân hàng – 31/12/2021.

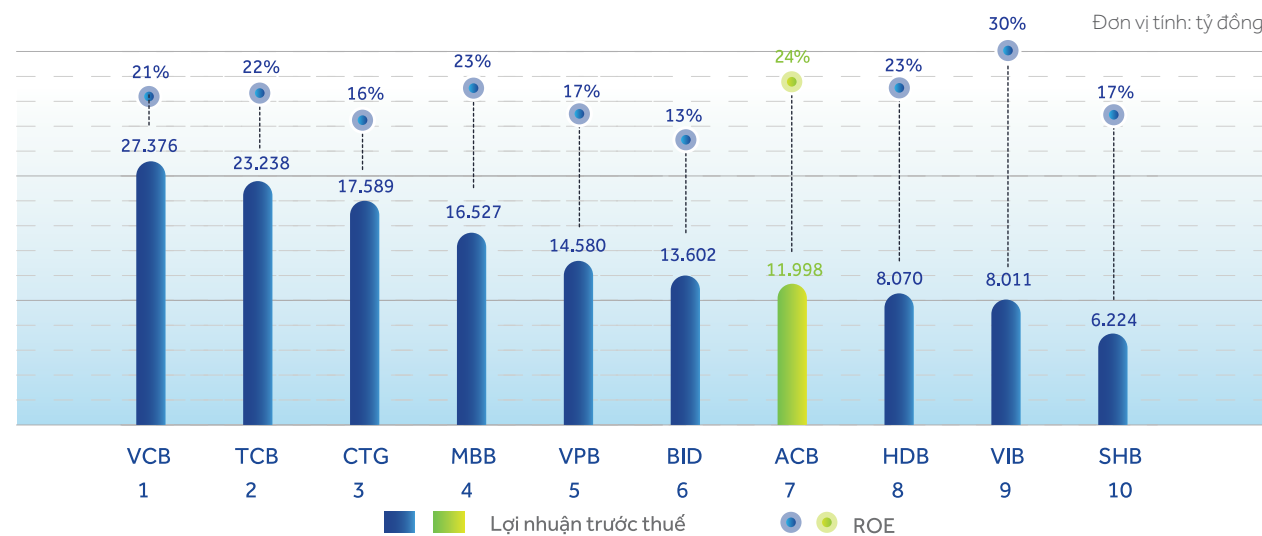


Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 của các ngân hàng.

♦ Hiệu quả hoạt động kinh doanh

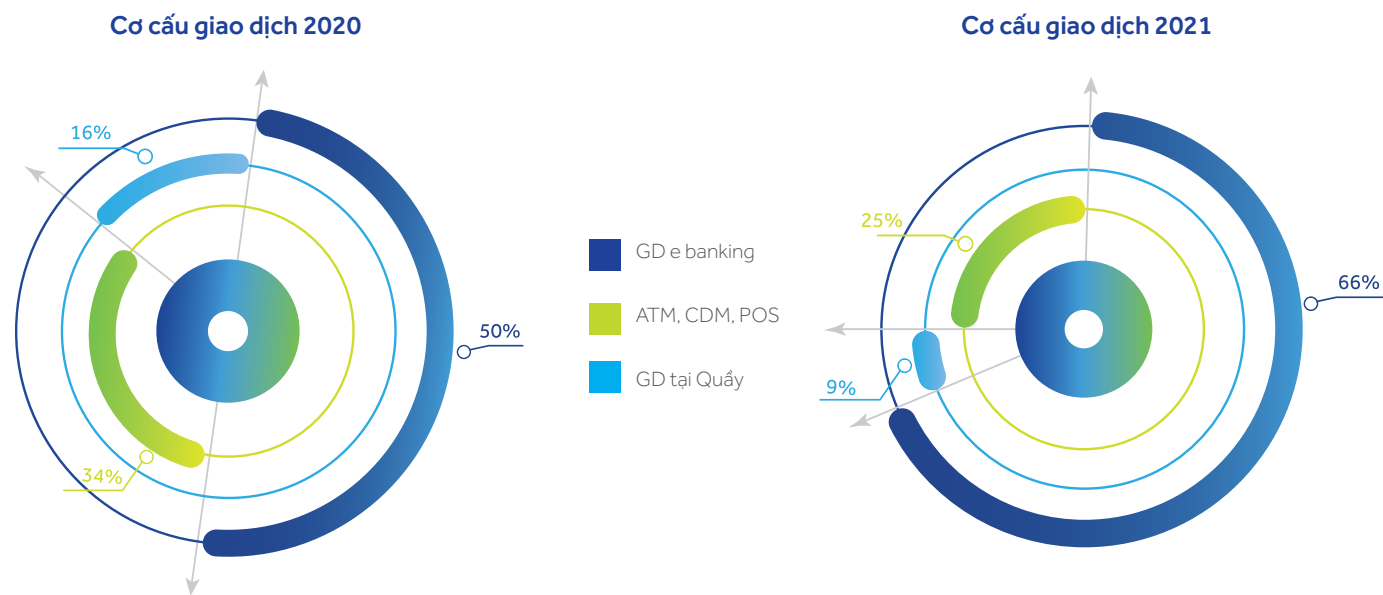
ACB trong giai đoạn 2017-2021 có mức tăng lợi nhuận trước thuế bình quân đạt 46%/năm, khẳng định vị thế ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam. Kết thúc năm 2021, lợi nhuận trước thuế ACB đạt được là 11.998 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) đạt 23,9%, thuộc nhóm ngân hàng hàng đầu về chỉ tiêu này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của một số ngân hàng – 31/12/2021



Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 của các ngân hàng.

◆ Hoạt động ngân hàng số



• ACB xác định chuyển đổi số là một hoạt động trọng tâm mang tầm chiến lược, nhằm tăng hiệu quả hoạt động và tạo ra lợi thế cạnh tranh mới.

• Đầu năm 2022, ACB thành lập Khối Ngân hàng số trên cơ sở của Phòng Ngân hàng số trước đây. Ngân hàng số là hình thức ngân hàng thực hiện số hóa tất cả các dịch vụ và hoạt động truyền thống. Các dịch vụ truyền thống như gửi tiền, rút tiền, chuyển tiền, quản lý tài khoản, v.v. đã được số hóa và tích hợp vào các kênh giao dịch điện tử.

• Đầu tháng 3 năm 2021, ACB đã cho thí điểm ứng dụng ngân hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp trên thiết bị di động ACB Business Application phiên bản 1.0 và triển khai chính thức cho doanh nghiệp vào đầu tháng 7. Tính đến 31/12/2021, số lượng khách hàng doanh nghiệp sử dụng ABA khoảng 41 nghìn khách hàng.

• Đầu tháng 5 năm 2021, ACB đã bắt đầu thử nghiệm tích hợp eKYC trên website đăng ký dịch vụ trực tuyến của ACB (e-form) và ứng dụng di động để khách hàng cá nhân tự đăng ký mở tài khoản trực

tuyến, xác thực bằng eKYC. Tính đến 31/12/2021, tổng tài khoản mở mới thông qua eKYC là hơn 300 nghìn tài khoản. Tốc độ tăng trưởng mở mới tài khoản trong năm tăng hơn 600 lần so với đầu năm.

• Đến cuối năm 2021, số lượng và doanh số giao dịch trực tuyến tăng mạnh, tương ứng với 83% và 97%. Số lượng khách hàng sử dụng ngân hàng

số chiếm 91% tổng số lượng khách hàng toàn hệ thống. Cơ cấu giao dịch có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ kênh truyền thống sang kênh điện tử, tỷ lệ giao dịch điện tử tăng từ 50% lên 66%, cho thấy xu hướng ngân hàng số đang dần trở thành kênh giao dịch phổ biến.



3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý

3.3.1 Thay đổi về cơ cấu tổ chức

• Trong năm 2021, ACB đã sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của một số đơn vị tại Hội sở, gồm có: Khối Công nghệ thông tin, Khối Vận hành, Phòng Bán hàng qua đối tác và Phòng Liên kết bảo hiểm trực thuộc Khối Khách

hàng cá nhân, để đáp ứng yêu cầu tuân thủ và/hoặc nhu cầu nội tại.

• Đầu năm 2022, ACB thành lập Khối Ngân hàng số trên cơ sở của Phòng Ngân hàng số trước đây, trước mắt có vai trò kênh phân phối ngân hàng số.

3.3.2 Cải tiến về hoạt động vận hành

Hoạt động vận hành tiếp tục được cải tiến theo hướng tập trung hóa, đơn giản hóa quy trình vận hành, và lấy khách hàng là trọng tâm, nhằm tiết kiệm thời gian giao dịch cho khách hàng, giảm thủ tục, giấy tờ ký kết giữa khách hàng với ACB.

Hiện giải ngân hoàn toàn qua kênh số một cách nhanh chóng.

Một số cải tiến tiêu biểu:

• Số hóa quy trình giải ngân cho khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa giúp khách hàng thực

hiện giải ngân hoàn toàn qua kênh số một cách nhanh chóng.

• Số hóa quy trình cung ứng dịch vụ giao dịch với tính năng e-statement giúp khách hàng có thể nhận chứng từ giao dịch phát sinh trên tài khoản thanh toán (bao gồm báo có, báo nợ, sao kê tài khoản) được ký chữ ký điện tử qua email và có thể truy vấn trên kênh số thông qua ngân hàng điện tử mọi lúc mọi nơi.

- Triển khai tính năng xác nhận số dư trực tuyến giúp cho khách hàng có thể lựa chọn tài khoản cần xác nhận số dư và thực hiện nhận (tải, in) văn bản xác nhận số dư có chữ ký số của ACB mà không cần đến quầy.
- Cải tiến dịch vụ thanh toán thông qua dự án One-Step-Payment, cung cấp cho khách hàng công cụ lập lệnh chuyển tiền nhanh chóng qua e-form đơn giản, chính xác, 24/7.
- Cung ứng tiện ích QR-Cash giúp khách hàng có thể rút tiền từ tài khoản thẻ hoặc bất kỳ tài khoản thanh toán nào tại máy ATM mà không cần dùng thẻ vật lý.

3.3.3 Cải tiến hoạt động của Phòng Sáng tạo

Các hoạt động đổi mới sáng tạo, ứng dụng thử nghiệm và nghiên cứu phát triển được thúc đẩy mạnh mẽ trong năm 2021, cụ thể:

- Hoạt động đổi mới sáng tạo: Năm 2021, tiếp tục đưa chương trình ACB WIN (cuộc thi đổi mới sáng tạo thường niên) vượt ra ngoài khuôn khổ hàng năm bằng việc mở rộng hợp tác với các quỹ đầu tư khởi nghiệp, các công ty công nghệ lớn như Zone Startups Việt Nam, Amazon Web Services, VNG, Alabaster, v.v. nhận được sự hưởng ứng từ cộng đồng sinh viên và trường đại học. Cuộc thi có hơn 1.365 hồ sơ đăng ký dự thi, hơn 200.000 người theo dõi trên các phương tiện truyền thông đại chúng; mà còn giúp hình thành nhiều giải pháp giá trị có tính ứng dụng tại ACB.
- Hoạt động ứng dụng thử nghiệm: Triển khai dự án eKYC (Đăng ký mở tài khoản trực tuyến), ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc nhận diện xác minh giấy tờ tùy thân và nhận diện gương mặt theo chuẩn quốc tế mức cao nhất Beta Level 2, ISO 27001 về bảo mật an ninh thông tin và ISO 37001 về phòng chống rủi ro gian lận, cho phép mở mới lên tới 10.000 tài khoản mỗi ngày, mở ra kênh tiếp cận khách hàng hoàn toàn mới và dần trở thành kênh chính thu hút khách hàng trên kênh số.
- Hoạt động nghiên cứu phát triển: Thực hiện hơn 53 báo cáo nghiên cứu khác nhau về các xu hướng, ứng dụng, cập nhật mới trong các lĩnh vực chuyển đổi số, công nghệ trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, xu hướng thiết kế và trải nghiệm người dùng mới, loyalty, v.v. phục vụ cho hoạt động kinh doanh của các đơn vị khác nhau tại ACB.

3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Trong giai đoạn 2019 – 2024, kế hoạch hoạt động của ACB đặt ra các mục tiêu tăng trưởng bình quân năm như sau: Tổng tài sản dự kiến tăng 15%; dư nợ cho vay 15%; tiền gửi khách hàng 15%; lợi nhuận trước thuế khoảng 12%-20%; và tỷ lệ nợ xấu dưới 2%.
- Trong bối cảnh thị trường ngân hàng đang cạnh tranh gay gắt và phải đáp ứng nhiều yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về mặt an toàn vốn, quản lý rủi ro, trách nhiệm xã hội, v.v. ACB kiên trì định hướng tăng trưởng cao và chất lượng, có hiệu quả cao và bền vững, đảm bảo tuân thủ, và đầu tư để duy trì khả năng cạnh tranh trong dài hạn.

3.4.1 Các hành động chính

Các hành động chính ACB đã, đang và tiếp tục thực hiện gồm có:

- Chủ động cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn trên nguyên tắc đảm bảo thanh khoản và đạt hiệu quả tối ưu trong kinh doanh. Điều hành linh hoạt các giải pháp huy động vốn. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng tỷ trọng nguồn vốn giá thấp. Tăng trưởng tín dụng bán lẻ theo mục tiêu chiến lược, đồng thời kiểm soát tốt chất lượng tín dụng. Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ thu phí nhằm cải thiện thu nhập phí.
- Kiện toàn bộ máy nhân sự, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Cải thiện chất lượng dịch vụ khách hàng.
- Nâng vị thế ACB tại các thị trường trọng điểm. Kiện toàn mạng lưới hoạt động, nâng cao quy mô và hiệu quả của chi nhánh và phòng giao dịch; tạo sức mạnh liên kết giữa các đơn vị trong cụm và vùng.
- Tăng cường quản lý rủi ro; đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động ngân hàng; nâng cao nhận thức về đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ quy định của pháp luật, cơ quan quản lý Nhà nước và ACB.
- Đầu tư và phát triển hệ thống CNTT; phát triển ngân hàng số; nâng cấp hệ thống thanh toán.



3.4.2 Mở rộng mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch năm 2022

Trong năm 2022, ACB dự kiến mở mới và đưa vào hoạt động 02 chi nhánh và 11 phòng giao dịch, nâng tổng số chi nhánh và phòng giao dịch từ 371 vào cuối năm 2021 lên 384 đơn vị, hoạt động tại 49 tỉnh thành trong cả nước.

3.5 Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán

Công ty Kiểm toán PwC không có ý kiến không chấp thuận đối với Báo cáo tài chính ACB.

3.6 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

3.6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Không áp dụng.

3.6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động (trách nhiệm của ACB đối với người lao động)

Trách nhiệm của ACB của đối với người lao động mà ACB trân trọng như "đối tác sự nghiệp" nhìn chung được thể hiện qua các hành động sau:

- ACB luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến người lao động, thực hiện chính sách của Nhà nước về lao động, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.
- Thường xuyên phối hợp với Công đoàn ACB để giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Không ngừng cập nhật, nâng cao kiến thức về nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong lĩnh vực phụ trách, cũng như các kiến thức về nội quy, quy định phát sinh trong quan hệ lao động để người lao động tự tin trong công việc.

- Tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi để người lao động có thể thực hiện công việc tốt nhất và phát triển năng lực bản thân.

- Tổ chức các hoạt động xã hội và bảo vệ môi trường, tạo điều kiện và khuyến khích người lao động tham gia nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm và chia sẻ với cộng đồng. ACB luôn chú trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm đảm bảo các vấn đề về việc làm, tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, an toàn - vệ sinh lao động và các quyền lợi khác cho người lao động.

Trong năm 2021, trách nhiệm này gồm có: tổ chức các khóa đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức, kỹ năng của nhân viên; điều chỉnh lương và thực thi chính sách đãi ngộ phù hợp với công việc và thành tích, và có tính cạnh tranh trên thị trường; tiếp tục cải thiện môi trường làm việc thông thoáng, đảm bảo an toàn lao động; thực thi chính sách chăm sóc, bảo vệ đội ngũ nhân viên trong đại dịch Covid-19.

ACB đã được HR Asia vinh danh là "Nơi làm việc tốt nhất châu Á" trong ba năm liên tiếp.



3.6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm xã hội của ACB đối với cộng đồng địa phương



ACB cam kết thực thi trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với môi trường và cộng đồng / địa phương cần hỗ trợ.

- Hành trình Gắn Lại O với các mục tiêu chính là giảm thiểu lượng rác thải nhựa, giấy in, v.v. được ACB thực hiện trong nhiều năm qua đã được nâng tầm trong năm 2021, đó là đưa giải thưởng O-Branch vào hạng mục các giải thưởng quan trọng của năm để khuyến khích tất cả các đơn vị chủ động trong việc thực thi trách nhiệm xã hội đối với môi trường nơi mình đang hoạt động. Có thể nói ACB là doanh nghiệp đầu tiên tại Việt Nam và đầu tiên của ngành ngân hàng đưa ra một giải thưởng như vậy. Tinh thần bảo vệ môi trường của

người ACB luôn được nuôi dưỡng để trở thành một nét văn hóa. Đối với khách hàng và cộng đồng bên ngoài, ACB tiếp tục thực hiện các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức và đến nay tặng hơn 25.000 bộ công cụ giảm rác thải nhựa.

- Các hoạt động tài trợ giáo dục, xây dựng nhà tình thương, cơ sở vật chất, trường học và hỗ trợ các đối tượng chính sách và người nghèo tiếp tục được ACB thực hiện trong khả năng tài chính của mình.

Trách nhiệm xã hội của ACB được ghi nhận qua giải thưởng Ngân hàng thực hiện trách nhiệm xã hội tốt nhất 2021 (Best CSR Bank Vietnam 2021) từ Global Banking & Finance Review.




04.


ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ACB

4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của ACB


ACB trong năm 2021 tiếp tục tăng về quy mô tài sản, đạt lợi nhuận cao, và tuân thủ các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động.

- 


Một là hoạt động kinh doanh năm 2021 tăng mạnh so với năm 2020.

 - Tổng tài sản đạt 528 nghìn tỷ đồng, tăng 18,73% và hoàn thành 108% kế hoạch.
 - Tiền gửi khách hàng đạt 380 nghìn tỷ đồng, tăng 7,57% và hoàn thành 99% kế hoạch.
 - Tin dụng đạt 362 nghìn tỷ đồng, tăng 16,19% và hoàn thành 100% kế hoạch.
- 

Hai là lợi nhuận cao vượt kế hoạch so với năm 2020.

 - Lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn năm 2021 đạt 11.998 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020 và hoàn thành 113% kế hoạch (10.602 tỷ đồng).
 - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA) đạt mức 1,98%, cao hơn mức 1,86% của năm 2020; và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) đạt mức 23,90%, cao hơn mức 24,31% của năm 2020.
- 

Ba là an toàn.

 - Tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,77%.
 - Các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng luôn được ACB giám sát chặt chẽ, bảo đảm tuân thủ quy định của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 2019 và Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.
 - Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được duy trì trên mức 10% tại mọi thời điểm trong năm. Tỷ lệ này năm 2021 là 11,23% cao hơn mức 11,06% của năm 2020.
- 

Bốn là chú trọng đến trách nhiệm xã hội đối với người lao động (chi tiết xem 3.6.2), môi trường và cộng đồng /địa phương (xin xem 3.6.3)

4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo và kiểm soát Ban điều hành thực hiện kế hoạch năm 2021 đảm bảo mục tiêu tăng trưởng, an toàn và hiệu quả cho việc triển khai thực hiện chiến lược đến năm 2024. Ban điều hành đã thực hiện nhiệm vụ thành công về các mặt sau:

- Đã thực thi kế hoạch kinh doanh năm 2021 thành công, đạt các chỉ tiêu tăng trưởng về quy mô tài sản, hiệu quả hoạt động, an toàn theo đúng định hướng chiến lược hoạt động 2019 – 2024.
- Cân đối được nguồn vốn và các nguồn lực khác cho các cơ hội kinh doanh và sử dụng vốn linh hoạt và có hiệu quả.
- Đảm bảo các quy định của pháp luật và quy định nội bộ được tuân thủ chặt chẽ, và hệ thống kiểm soát nội bộ được củng cố.
- Đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu kinh doanh.
- Xây dựng văn hóa kinh doanh năng động và lành mạnh, tạo động lực cho nhân viên đồng hành và gắn kết.

Hội đồng quản trị ghi nhận và đánh giá cao nỗ lực của Ban điều hành.

4.3 Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng quản trị năm 2022

- Chỉ đạo và kiểm soát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2022 của Ban điều hành nhằm thực hiện thành công các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Chỉ đạo và kiểm soát việc thực hiện các dự án chiến lược phát triển giai đoạn 2019 – 2024.
- Tiếp tục nâng cấp hệ thống quản trị công ty theo hướng áp dụng thông lệ quốc tế.
- Tiếp tục xây dựng môi trường (hệ sinh thái) phát triển văn hóa sáng tạo, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng phù hợp chiến lược phát triển mới.
- Tiếp tục xây dựng ACB phát triển an toàn, hiệu quả, bền vững nhằm tạo ra và bảo vệ giá trị tốt nhất cho cổ đông và các bên liên quan khác.



05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1 Hội đồng quản trị

5.1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018 – 2023 được Đại hội đồng cổ đông bầu ra vào ngày 19 tháng 4 năm 2018, gồm có tám thành viên, trong đó có sáu thành viên nhiệm kỳ trước và hai thành viên mới. Hội đồng quản trị đã bầu các chức danh Chủ tịch và Phó Chủ tịch cùng ngày.

Stt	Thành viên	Chức danh	Chức vụ tại các ủy ban trực thuộc HĐQT	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) ⁽⁹⁾
1	Trần Hùng Huy	Chủ tịch	<ul style="list-style-type: none"> Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Chủ nhiệm Ủy ban Chiến lược Thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro Thành viên Ủy ban Đầu tư 	3,43
2	Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch	<ul style="list-style-type: none"> Chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro Thành viên Ủy ban Nhân sự Thành viên Ủy ban Đầu tư 	0,04
3	Dominic Timothy Charles Scriven [Đại diện Dragon Financial Holdings Ltd.]	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"> Thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro Thành viên Ủy ban Đầu tư 	Không sở hữu
4	Đinh Thị Hoa	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"> Thành viên Ủy ban Chiến lược 	0,00 (*)
5	Đặng Thu Thủy	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"> Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự 	1,19
6	Đàm Văn Tuấn	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"> Thành viên Ủy ban Nhân sự Thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro Thành viên Ủy ban Chiến lược 	0,00 (*)
7	Hiep Van Vo	Thành viên độc lập	<ul style="list-style-type: none"> Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro Thành viên Ủy ban Chiến lược 	Không sở hữu
8	Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập	<ul style="list-style-type: none"> Thành viên Ủy ban Nhân sự Thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro 	Không sở hữu

(*) "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)

⁽⁹⁾ Số liệu: Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5.1.2 Lý lịch tóm tắt

ÔNG TRẦN HÙNG HUY

Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Ông Trần Hùng Huy là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2006 và giữ chức danh Chủ tịch từ năm 2012 đến nay.
- Ông gia nhập ACB từ năm 2002, được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc vào năm 2008. Ông từng là Trợ lý giám đốc Nhóm tư vấn sáp nhập tổ chức tài chính của Tập đoàn Tài chính Rothschild (Anh Quốc) từ năm 2010 – 2011.
- Ông tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành quản trị kinh doanh, tài chính và kinh doanh quốc tế vào năm 2000, và thạc sĩ quản trị kinh doanh vào năm 2002 tại Trường Đại học Chapman, Hoa Kỳ. Ông nhận học vị tiến sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Golden Gate, Hoa Kỳ năm 2010.



ÔNG NGUYỄN THÀNH LONG

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Thành Long là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ tháng 12 năm 2012. Ông giữ chức danh Phó Chủ tịch từ năm 2013 đến nay.
- Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo trong quá trình công tác tại Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC), Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt. Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long.
- Ông tốt nghiệp cử nhân thương mại học tại Viện Đại học Vạn Hạnh (Sài Gòn) và tham gia lớp cao học ngành tiền tệ ngân hàng tại Viện này.



ÔNG DOMINIC TIMOTHY CHARLES SCRIVEN

Thành viên Hội đồng quản trị

- Ông Dominic Timothy Charles Scriven là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2008 đến năm 2011 và từ năm 2015 đến nay.
- Ông giữ vị trí lãnh đạo tại nhiều tổ chức tài chính tại Việt Nam và nước ngoài: Cố đồng sáng lập và Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Dragon Capital Group Ltd., Chủ tịch Hội đồng quản trị Viet Fund Management, thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, v.v. Ông được Nữ hoàng Anh trao tặng huân chương OBE năm 2006 và hai lần được Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh trao tặng bằng khen về việc đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán vào năm 2008 và năm 2010. Năm 2014, ông được Chủ tịch nước Việt Nam trao tặng Huân chương Lao động hạng ba.
- Ông tốt nghiệp cử nhân luật và xã hội học, Trường Đại học Exeter, Anh Quốc.



BÀ ĐÌNH THỊ HOA

Thành viên Hội đồng quản trị

- Bà Đinh Thị Hoa là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2013 đến nay.
- Bà từng là thành viên Ban kiểm soát ACB từ năm 1998 đến năm 2007. Bà còn là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần phim Thiên Ngân từ năm 1994 đến nay, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Thiên Việt từ năm 2007, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Truyền thông và Giải trí Galaxy từ năm 2013, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Galaxy Play từ năm 2014, thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE) từ năm 2015 đến năm 2019. Từ năm 1988 đến năm 1994, bà làm Chuyên viên dự án Chương trình Lương thực thế giới, thực tập tại Công ty Procter và Gamble (P&G) – Thái Lan với vị trí Giám đốc chi nhánh. Bà từng là Chuyên viên và Điều phối viên Bộ Ngoại giao năm 1985 đến năm 1988.
- Bà tốt nghiệp cử nhân khoa học chính trị và báo chí Trường Đại học Moscow State, Nga, và thạc sĩ quản trị kinh doanh Trường Đại học Kinh doanh Harvard, Hoa Kỳ.

BÀ ĐẶNG THU THỦY

Thành viên Hội đồng quản trị

- Bà Đặng Thu Thủy là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2011 đến nay.
- Bà công tác tại ACB từ ngày thành lập, từng giữ các vị trí Chánh văn phòng và Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực.
- Bà tốt nghiệp cử nhân kinh tế của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và cử nhân ngoại ngữ của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh



ÔNG ĐÀM VĂN TUẤN

Thành viên Hội đồng quản trị

- Ông Đàm Văn Tuấn là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ tháng 12 năm 2012 đến nay.
- Ông gia nhập ACB năm 1994, từng kinh qua các vị trí phó giám đốc chi nhánh, giám đốc chi nhánh, Trưởng phòng Quan hệ quốc tế, Trưởng Ban Chiến lược, Chủ tịch kiểm Tổng giám đốc Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu, Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực. Ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc năm 2001. Trước khi tham gia ACB, ông là giảng viên ngoại ngữ.
- Ông tốt nghiệp thạc sĩ ngữ văn của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh, cử nhân kinh tế của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, và thạc sĩ tài chính ngân hàng của Trường Đại học Khoa học ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ.



ÔNG HIỆP VĂN VÕ

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

- Ông Hiệp Văn Võ (Võ Văn Hiệp) là thành viên độc lập Hội đồng quản trị ACB từ năm 2018 đến nay.
- Từ năm 2005 đến nay, ông là Giám đốc điều hành CVC Asia Pacific, Singapore. Ông từng là Giám đốc VIGroup, Deutsche Bank, Vietnam Partners LLC, Citigroup.
- Ông tốt nghiệp thạc sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh doanh Harvard, Hoa Kỳ.



ÔNG HUANG YUAN CHIANG

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

- Ông Huang Yuan Chiang (Hoàng Viễn Tường) là thành viên độc lập Hội đồng quản trị ACB từ năm 2018 đến nay.
- Ông từng công tác tại Standard Chartered Merchant Bank Asia Limited, HSBC Investment Bank Asia Ltd., Samuel Montagu & Co. Ltd., Bankers Trust Company, Deutsche Bank AG.
- Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế và luật của Trường Đại học Monash, Úc.

5.1.3 Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị

Trong năm 2021, không có thay đổi thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018 – 2023.

5.1.4 Các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện nay, ACB có bốn ủy ban thuộc Hội đồng quản trị, là Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược, và Ủy ban Đầu tư.

5.1.5 Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp sáu lần (trong đó có một lần họp chuyên đề về công nghệ thông tin) và thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản bốn lần đối với các vấn đề phát sinh; và ban hành tổng cộng 48 quyết định liên quan đến chủ trương, chính sách đối với các hoạt động trọng yếu, tổ chức bộ máy và nhân sự cấp quản lý. Các báo cáo quản trị công ty định kỳ sáu tháng và cả năm được thực hiện đầy đủ và báo cáo cho cơ quan quản lý Nhà nước.

5.1.6 Hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro hiện nay có mười thành viên, trong đó có sáu thành viên thuộc Hội đồng quản trị. Trong năm 2021, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tổ chức năm phiên họp định kỳ, qua đó thảo luận các chương trình hành động ưu tiên nhằm tăng cường công tác quản lý các rủi ro trọng yếu gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Về quản lý rủi ro tín dụng, Ủy ban Quản lý rủi ro chỉ đạo Ban điều hành đảm bảo thực hiện chủ trương hỗ trợ khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng xấu bởi dịch Covid-19, đồng thời kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp và ngăn ngừa các vi phạm trong công tác cấp tín dụng. Về quản lý rủi ro thanh khoản, lãi suất trên sổ ngân hàng và thị trường, chỉ đạo Ban điều hành tăng cường quản lý và kiểm soát tốt các rủi ro có khả năng phát sinh. Về quản lý rủi ro hoạt động, nhấn mạnh đến công tác quản lý rủi ro công nghệ thông tin để hoạt động kinh doanh ổn định, và đảm bảo các quy định về bảo mật thông tin được tuân thủ.

5.1.7 Hoạt động của Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự hiện nay có tám thành viên, trong đó có năm thành viên Hội đồng quản trị. Trong năm 2021, Ủy ban Nhân sự đã phê duyệt hoặc trình Hội đồng quản trị phê duyệt một số vấn đề quan trọng thuộc các phạm vi sau: (i) Đề xuất và điều chỉnh nhân sự các hội đồng chuyên môn nghiệp vụ (ii) Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại nhân sự cấp quản lý, trong đó có việc bổ nhiệm lại năm Phó Tổng giám đốc, (iii) Thông qua nguyên tắc phân bổ ngân sách nhân sự và điều chỉnh thu nhập năm 2022 và nguyên tắc triển khai chính sách định biên nhân sự năm 2021 tại Hội sở; phê duyệt danh sách thành viên



Chương trình thưởng và phân phối cổ phiếu cho nhân viên hệ thống ACB (ESOP) đợt 3; phê duyệt điều chỉnh chính sách vay ưu đãi cho nhân viên, lãnh đạo cấp cao và nhân sự tiềm năng.

5.1.8 Hoạt động của Ủy ban Chiến lược

Ủy ban Chiến lược hiện tại gồm có sáu thành viên, trong đó có bốn thành viên Hội đồng quản trị. Trong năm 2021, Ủy ban Chiến lược tiếp tục chỉ đạo triển khai chiến lược 2019 – 2024 thông qua một số dự án chiến lược. Các dự án chiến lược này do Văn phòng Quản lý chuyển đổi chủ trì và được triển khai tương đối đúng tiến độ.

5.1.9 Hoạt động của Ủy ban Đầu tư

Ủy ban Đầu tư hiện có sáu thành viên, trong đó có bốn thành viên Hội đồng quản trị. Trong năm 2021, Ủy ban Đầu tư đã đưa ra định hướng đầu tư cho các công ty con đồng thời tăng cường khung quản lý các công ty con, giám sát hiệu quả hoạt động đầu tư của Tập đoàn và thoái vốn các khoản đầu tư cũ.

5.1.10 Hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị ACB có hai thành viên độc lập. Các thành viên độc lập tham gia vào nhiều ủy ban, gồm có Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược và Ủy ban Đầu tư. Trong năm, các thành viên này tham dự đầy đủ và tích cực các phiên họp của Hội đồng quản trị và các ủy ban có liên quan, và biểu quyết đầy đủ các vấn đề được lấy ý kiến.

5.1.11 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty hoặc tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Các thành viên Hội đồng quản trị ACB có nhiều năm kinh nghiệm quản trị điều hành tổ chức tín dụng và/hoặc các tổ chức kinh tế khác; và đã từng tham dự một số hội thảo về quản trị công ty.

- Ông Trần Hùng Huy, Chủ tịch Hội đồng quản trị, tham dự Chương trình chứng nhận thành viên hội đồng quản trị (company directors course) của Australian Institute of Company Directors (AICD) năm 2019.
- Ông Nguyễn Thành Long, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, tham dự Chương trình chứng nhận thành viên hội đồng quản trị của Viện Thành viên hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD) năm 2020.
- Ông Đàm Văn Tuấn tham dự Chương trình chứng nhận thành viên hội đồng quản trị của Thai Institute of Directors Association (Thai IOD) năm 2015, và Chương trình International Directors Banking Programme của INSEAD năm 2019.

5.1.12 Người phụ trách quản trị công ty

Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm ông Đàm Văn Tuấn, thành viên Hội đồng quản trị, làm nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị công ty (ngày 21 tháng 5 năm 2019).

5.1.13 Số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác (đến 31/12/2021.)

Stt	Thành viên	Chức danh tại ACB	Chức danh tại các công ty khác
1	Trần Hùng Huy	Chủ tịch	Không có
2	Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch	
	- Công ty Chứng khoán ACB (ACBS)		Thành viên HĐQT
	- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long		Chủ tịch HĐQT
3	Dominic Timothy Charles Scriven [Đại diện Dragon Financial Holdings Ltd.]	Thành viên	
	- Công ty cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (VFM)		Chủ tịch HĐQT
	- Rising Phoenix Pty Ltd.		Chủ tịch HĐQT
4	Đinh Thị Hoa	Thành viên	
	- Công ty Cổ phần Truyền thông và Giải trí Galaxy		Chủ tịch HĐQT
	- Công ty Cổ phần Phim Thiên Ngân		Thành viên HĐQT
	- Công ty Cổ phần Galaxy Play		Chủ tịch HĐQT
	- Công ty Cổ phần Galaxy Education		Chủ tịch HĐQT
	- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt		Phó Chủ tịch HĐQT
5	Đặng Thu Thủy	Thành viên	Không có
6	Đàm Văn Tuấn	Thành viên	Không có
7	Hiep Van Vo	Thành viên độc lập	Không có
8	Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập	Không có



5.2 Ban kiểm soát

5.2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018 – 2023 được Đại hội đồng cổ đông bầu ra vào ngày 19 tháng 4 năm 2018. Các thành viên Ban kiểm soát cũng bầu chức danh Trưởng ban cùng ngày.

Stt	Thành viên	Chức vụ	Lĩnh vực phân công	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) ⁽¹⁰⁾
1	Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng Ban	Phụ trách chung về việc tổ chức và triển khai thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát. Trực tiếp chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ.	0,02
2	Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách	Giám sát việc ban hành các văn bản nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật. Giám sát hoạt động kinh doanh chủ yếu, các giới hạn, các tỷ lệ an toàn vốn. Cập nhật danh sách cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và những người có liên quan. Giám sát việc thực hiện kiến nghị của thanh tra giám sát ngân hàng.	Không sở hữu
3	Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách	Kiểm soát công tác hạch toán kế toán. Kiểm soát hoạt động tài chính và thẩm định báo cáo tài chính của Ngân hàng.	0,00 (*)
4	Phùng Thị Tốt	Thành viên không chuyên trách	Kiểm soát sổ sách kế toán và tài sản cố định. Kiểm soát chi tiêu nội bộ của Ngân hàng.	0,01

(*) "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân).

⁽¹⁰⁾Số liệu: Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5.2.2 Lý lịch tóm tắt

ÔNG HUỲNH NGHĨA HIỆP

Trưởng Ban kiểm soát

- Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp là Trưởng Ban kiểm soát ACB kể từ năm 2008.
- Ông công tác tại ACB từ ngày thành lập (1993), và đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng từ năm 1993 đến năm 1994, chức vụ Phó Tổng giám đốc từ năm 1994 đến năm 2008. Trước khi vào Ngân hàng, ông giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh từ năm 1978 đến năm 1993.
- Từ năm 1971 – 1975, ông theo học chương trình cử nhân ngành thương mại tại Viện Đại học Vạn Hạnh (Sài Gòn), và từ năm 1975 – 1978, ông học và tốt nghiệp tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh chuyên ngành ngân hàng.



BÀ NGUYỄN THỊ MINH LAN

Thành viên

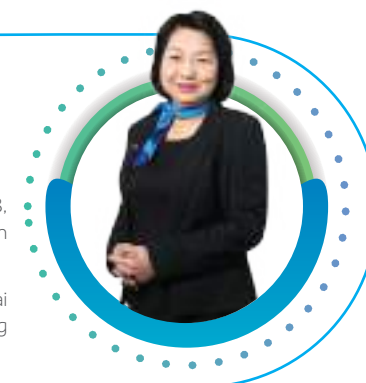
- Bà Nguyễn Thị Minh Lan là thành viên Ban kiểm soát ACB từ năm 2013 đến nay.
- Bà từng làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh từ năm 1986 – 2009, kinh qua một số vị trí như Phó Phòng Kế toán, Trưởng Phòng Tiền tệ kho quỹ và Trưởng Phòng Quản lý ngoại hối. Từ năm 2009 – 2013, bà là Trợ lý Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc của một ngân hàng thương mại Việt Nam.
- Bà tốt nghiệp cử nhân ngành ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và cử nhân hành chính học của Học viện Hành chính quốc gia.



BÀ HOÀNG NGÂN

Thành viên

- Bà Hoàng Ngân là thành viên Ban kiểm soát ACB từ năm 1998 đến nay.
- Bà từng giảng dạy tại Trường Trung học Ngân hàng III Trung ương từ năm 1978 – 1988, giữ chức vụ Kế toán trưởng và Trưởng Ban kiểm soát Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC) từ năm 1988 – 2009.
- Bà theo học chương trình cử nhân luật chuyên ngành tư pháp tại Đại học Luật khoa Sài Gòn và tốt nghiệp tại trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh chuyên ngành ngân hàng năm 1978.



BÀ PHÙNG THỊ TỐT

Thành viên

- Bà Phùng Thị Tốt là thành viên Ban Kiểm soát ACB từ năm 2003 đến nay.
- Bà vào công tác tại ACB từ ngày thành lập, đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng từ năm 1994 đến năm 2002 và Kiểm toán trưởng từ năm 2002 đến năm 2004. Trước đó, bà giảng dạy tại Trường Trung học Ngân hàng III Trung ương từ năm 1978 – 1993.
- Bà tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh chuyên ngành ngân hàng năm 1978.



5.2.3 Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát thực hiện chức năng nhiệm vụ thông qua các quyết nghị theo phiên họp.

Trong năm 2021, Ban kiểm soát họp năm phiên có quyết nghị, tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, và tham gia các hội nghị triển khai hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ban kiểm soát đã thực hiện chức năng nhiệm vụ như sau:

- Giám sát việc thực hiện các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc chấp hành các tỷ lệ an toàn vốn, thực hiện phương án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu, thực hiện các kiến nghị của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng, thực hiện các chỉ thị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Giám sát hoạt động hệ thống thông qua Ban Kiểm toán nội bộ. Công tác kiểm toán thực hiện theo định hướng rủi ro và toàn diện, đối tượng kiểm toán là các chi nhánh, phòng giao dịch, các sản phẩm/ quy trình/ nghiệp vụ chủ yếu thuộc Hội sở, công ty trực thuộc. Nội dung kiểm toán tập trung vào kiểm toán quy trình và đánh giá hiệu quả hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ, đánh giá sự thích hợp và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, của Ngân hàng đối với các đối tượng được kiểm toán. Thông qua kiểm toán, có các kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ; chấn chỉnh các sai sót, các vi phạm; cảnh báo rủi ro có liên quan đến sản phẩm và quy trình nghiệp vụ chủ yếu của Ngân hàng; đề xuất bổ sung, cập nhật, chỉnh sửa các quy định nội bộ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Giám sát thực hiện chi phí điều hành thông qua kiểm tra việc chấp hành và tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của Ngân hàng, kiểm tra việc thực hiện chi phí với kế hoạch chi phí được phê duyệt.
- Giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các chỉ tiêu huy động vốn, sử dụng vốn, chất lượng tín dụng, kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận của Ngân hàng.
- Thực hiện thẩm tra báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính hợp nhất với các công ty con sáu tháng đầu năm và cả năm 2021 trình Đại hội đồng cổ đông.

5.2.4 Hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ

Trong năm 2021 Ban kiểm toán nội bộ đã:

- Kiểm toán 80 chi nhánh và phòng giao dịch;
- Kiểm toán 11 chuyên đề bao gồm: (1) Kiểm toán việc đánh giá mức đủ vốn của ACB theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN, (2) Kiểm toán hoạt động quản trị truyền thông và thương hiệu, (3) Kiểm toán việc phát hành và quản lý nợ thẻ tín dụng, (4) Kiểm toán hoạt động mua bán vốn nội bộ giữa Hội sở và kênh phân phối, (5) Kiểm toán quy trình báo cáo thống kê cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, (6) Kiểm toán quy trình thẩm định tài sản đảm bảo là bất động sản, (7) Kiểm toán hoạt động quản lý rủi ro tín dụng, (8) Kiểm toán nghiệp vụ pháp lý chứng từ, (9) Kiểm toán hoạt động vận hành tín dụng theo mô hình giải ngân tập trung, (10) Kiểm toán hoạt động huy động khách hàng cá nhân, (11) Kiểm toán quy trình/ thủ tục quản lý các sản phẩm phần mềm, ứng dụng tại Khối Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn thực hiện kiểm toán, kiểm tra các nội dung theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng.

Kết quả kiểm toán có các kiến nghị đề xuất nhằm khắc phục các sai sót, vi phạm; điều chỉnh, bổ sung quy định, quy trình nghiệp vụ; tăng cường hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ; kiến nghị xử lý trách nhiệm cá nhân có sai phạm tại các đơn vị được kiểm toán.

Ban Kiểm toán nội bộ còn làm đầu mối hỗ trợ các đơn vị trong hệ thống có liên quan đến công tác thanh tra giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và đôn đốc các đơn vị thực hiện khắc phục kiến nghị sau thanh tra.

5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

5.3.1 Thù lao và các khoản lợi ích

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021, phần Thuyết minh, mục 40 "Giao dịch với các bên liên quan."

5.3.2 Giao dịch cổ phiếu ACB của người nội bộ

Trong năm 2021, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và thành viên Ban điều hành không có giao dịch cổ phiếu ACB.

Số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu ACB của Thư ký công ty (01 người) là:

	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	02	30.000
Bán	03	30.000
Cộng	05	60.000

5.3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không phát sinh.

5.3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

ACB báo cáo quản trị công ty định kỳ sáu tháng (theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015.)



06

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM NĂM 2021

6.1 Bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước

6.1.1 Kinh tế thế giới

Năm 2021 kinh tế toàn cầu đã hồi phục khá mạnh mẽ. So với dự báo tăng trưởng là 5,5% thì kinh tế toàn cầu đã kết thúc năm với mức tăng 5,9%. Tuy nhiên kinh tế hồi phục không đều và có chiều hướng chậm lại trong thời gian tới. Sản lượng kinh tế của 38 nước thuộc OECD đến cuối năm 2021 đã vượt mức trước khủng hoảng. Trong khi tăng trưởng của các nước thu nhập thấp chỉ đạt mức 2,9% và là mức tăng thấp nhất trong 20 năm gần đây. Đến năm 2023 dự báo kinh tế của các nước đang phát triển cũng chưa phục hồi về mức trước đại dịch (giảm 4%).

Chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy và tắc nghẽn chưa từng thấy do dịch bệnh là yếu tố trực tiếp làm suy giảm mạnh đà hồi phục kinh tế, nhất là những nước triển khai chậm việc tiêm vắc xin, đầu tư chưa mạnh cho y tế và các phương tiện cứu trợ, cũng như trì hoãn thay đổi chống dịch từ zero-covid sang sớm mở cửa trở lại và thích ứng linh hoạt với diễn biến dịch bệnh. Đứt gãy chuỗi cung ứng kèm theo dịch bệnh phức tạp khiến cho nguồn cung vật tư, nguyên liệu, năng lượng bị thiếu hụt, không kịp thời, hạn chế tăng sản lượng sản xuất và đẩy giá thành lên cao. Bên cạnh đó nhu cầu hàng tiêu dùng và lương thực thực phẩm từ nơi sản xuất không đến đủ và kịp thời với nơi tiêu dùng, tạo nên khan hiếm cục bộ mặc dù nhu cầu tiêu dùng nhìn chung vẫn thấp so với trước dịch. Khó khăn, trở ngại xảy ra cả ở phía cung lẫn phía cầu và cho đến hết năm 2021 vẫn còn tiếp tục diễn ra tuy đã dịu đi nhiều so với những tháng trước đó.

Lạm phát do cả chi phí đẩy lẫn cầu kéo đang dần trở thành một vấn đề nóng của kinh tế vi mô toàn cầu trong nửa cuối năm 2021 và sẽ còn tiếp tục trong thời gian tới. Các chính phủ và ngân hàng trung ương bơm vào nền kinh tế những khoản cứu trợ khổng lồ, cả bằng tăng chi tiêu ngân sách lẫn giảm mạnh lãi suất và nới lỏng định lượng. Mặc dù những khoản tiền khổng lồ nói trên đã bị thu hút một phần đáng kể vào nhiều loại tài sản tài chính, bất động sản, tiền kỹ thuật số, vàng, v.v. thậm chí để dành dụm, tiết kiệm chi tiêu song kết hợp với những tác động tiêu cực của dịch bệnh, của đứt gãy chuỗi cung ứng, thiên tai và một số biến động địa chính trị khác thì lạm phát cho đến cuối năm 2021 đã trở thành một vấn đề gay gắt trên toàn cầu. Tỷ lệ lạm phát của thế giới và ở các nước kinh tế phát triển đã ở mức cao nhất kể từ năm 2008, còn ở các nước mới nổi và đang phát triển là cao nhất kể từ năm 2011. Riêng lạm phát của Mỹ đến tháng 12/2021 là 7,1%, cao nhất kể từ tháng 6/1982; của EU là 5% cao nhất từ năm 1997; của Anh khoảng 6% cao nhất một thập kỷ.



Các chính phủ và ngân hàng trung ương bắt đầu thúc đẩy nhanh hơn tiến trình thắt chặt chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Hầu hết các ngân hàng trung ương bắt đầu khởi động quy trình giảm mua tài sản và tăng lãi suất. Đã có 118 lượt tăng lãi suất của các ngân hàng trung ương toàn cầu trong năm 2021. Ngân hàng trung ương Mỹ thậm chí có thể phải đẩy nhanh tiến độ và mức độ nâng lãi suất trong năm 2022, sau khi kết thúc quá trình giảm mua trái phiếu.

Thị trường tài chính – tiền tệ và các loại tài sản khác trải qua một năm biến động lớn đầy kịch tính và còn tiếp diễn khó lường trong thời gian tới. Thị trường chứng khoán bùng nổ. Cơn sốt bất động sản lan rộng khắp toàn cầu. Tiền kỹ thuật số xuất hiện phổ biến và thu hút một lượng người đầu tư đồng đảo.

Giá dầu mỏ và khí đốt tăng cao nhất kể từ năm 2016. Giá vật tư, nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển tăng cao. Giá lương thực thực phẩm thế giới cũng tăng mạnh trong năm 2021. Riêng giá vàng giảm khoảng 4% so đầu năm và là năm có mức giảm mạnh nhất trong năm năm gần đây.

Đồng USD đã và sẽ tiếp tục lên giá mạnh (hoặc giữ ở mức cao) do sức hút của quá trình phục hồi ấn tượng của nền kinh tế Mỹ, cũng như xu hướng tăng mạnh lãi suất của Fed.

Nền kinh tế số có bước nhảy vọt trong thời kỳ đại dịch và sẽ tiếp tục làm thay đổi nhiều hoạt động kinh tế cũng như tập quán sinh hoạt của người dân trên toàn thế giới. Xu hướng phát triển kinh tế xanh, an toàn cho môi trường đang trở thành một chiều hướng chủ đạo.

6.1.2 Kinh tế Việt Nam

Việt Nam kỳ vọng năm 2021 sẽ tiếp tục bứt phá nhờ năm 2020 vẫn duy trì được tăng trưởng dương gần 3% trong điều kiện cả thế giới chìm trong dịch bệnh. Tuy nhiên sự bùng phát mạnh hơn nhiều của đại dịch kể từ đầu tháng 4/2021, cùng với những chậm trễ về mua và tiêm vắc xin, tăng cường năng lực y tế, các gói hỗ trợ tài khóa – tiền tệ khá khiêm tốn, và việc dịch chuyển khó khăn, chưa thật nhất quán từ chiến lược zero-covid sang “thích ứng linh hoạt” đã làm cho kinh tế Việt Nam phải trả giá đắt, đặc biệt là sự suy giảm mạnh tăng trưởng trong quý II và III, cùng nhiều tổn thất cả về sản xuất kinh doanh, thu nhập và sinh mạng của người dân.

Những nỗ lực về tiêm chủng vắc xin và hàng loạt các điều chỉnh quan trọng khác không chỉ giúp Việt Nam hạn chế dẫn mức độ nghiêm trọng của dịch bệnh, mà còn từng bước khôi phục sản xuất kinh doanh, mở cửa giao lưu trong nước và quốc tế. Sự phục hồi nhanh của nhu cầu thế giới với hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng giúp kinh tế khởi sắc dần, tuy còn chậm.

Cả năm 2021, GDP tăng 2,58% (so kế hoạch 6 – 6,5%) là mức tăng thấp nhất trong 30 năm gần đây. Trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng 2,9%; công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%; dịch vụ tăng 1,22%. Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 3,2%, trong đó vốn khu vực nhà nước giảm 2,9%; vốn FDI thực hiện giảm 1,2%.

Xuất nhập khẩu, trong đó có xuất khẩu tăng mạnh, là yếu tố chính làm chậm bớt mức suy giảm của nền kinh tế. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 22,6%, trong đó xuất khẩu tăng 19% so với năm 2020.

Kinh tế vĩ mô vẫn được duy trì ổn định. CPI bình quân cả năm tăng 1,84%, thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản tăng 0,81%.

Các chỉ tiêu tài khóa như mức bội chi ngân sách, nợ công, nợ quốc gia vẫn được giữ ở mức an toàn và dưới ngưỡng mục tiêu đề ra từ đầu năm, thậm chí thu ngân sách, trong đó có thu nội địa, đạt cao hơn nhiều so với dự toán. (Tổng thu bằng 113,4%, trong đó thu nội địa đạt 110,4% dự toán.)

6.2 Chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng Việt Nam

Năm 2021 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ chặt chẽ nhưng linh hoạt. Tuy không có những đợt cắt giảm lãi suất điều hành, song việc duy trì thanh khoản và có những chỉ đạo hợp lý về hạn mức tín dụng, về tỷ lệ sử dụng vốn huy động ngắn hạn trong cho vay dài hạn, về khoanh giãn nợ, giảm lãi suất cho vay, vấn đề chuyển nhóm nợ và sự linh hoạt trong trích lập dự phòng rủi ro, v.v. cùng với những khuyến khích khác đã giúp các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí, giảm lãi suất cho vay hỗ trợ sản xuất kinh doanh và đời sống.

Có thể nói ngành ngân hàng đóng vai trò lớn trong những nỗ lực về kinh tế của các ngành, các cấp mà Việt Nam đã triển khai trong năm 2021. Ngân hàng góp phần quyết định trong việc giữ lạm phát ở mức thấp; ổn định giá trị đồng tiền; tăng dự trữ ngoại hối hợp lý. Tổng phương tiện thanh toán tăng xấp xỉ 9% so với đầu năm; Tổng dư nợ 13,53%, đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và dân cư với mức lãi suất cho vay bình quân giảm 0,81%.

Các tổ chức tín dụng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 775.000 khách hàng với tổng dư nợ 607.000 tỷ đồng; miễn giảm lãi suất cho hai triệu khách hàng với dư nợ cho vay 3,87 triệu tỷ đồng với tổng số tiền lãi suất được giảm là 20,6 ngàn tỷ đồng.

Tuy gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh, kinh tế phục hồi chậm, doanh nghiệp và cư dân giảm doanh thu và thu nhập, khả năng trả nợ hạn chế, nhưng các tổ chức tín dụng đã có những bước tiến đột phá trong việc quản trị điều hành, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn huy động cũng như cho vay, tích cực sử dụng các kênh huy động vốn giá rẻ như tiền gửi không kỳ hạn (CASA), phát hành trái phiếu với lãi suất thấp, đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động tín dụng ngân hàng, khai thác tốt hơn các mảng kinh doanh ngoài hoạt động chính như bảo hiểm, chứng khoán.

Nhờ vậy, hoạt động kinh doanh ngân hàng Việt Nam 2021 nhìn chung là hiệu quả, an toàn. Theo điều tra

sơ bộ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có đến 78,8% số tổ chức tín dụng có lợi nhuận trước thuế tăng trưởng dương so với năm 2020. Còn theo kết quả kinh doanh qua báo cáo tài chính của 22 ngân hàng nội địa niêm yết thì chỉ có hai ngân hàng lợi nhuận trước thuế giảm, 20 ngân hàng còn lại tăng từ mức thấp nhất là 3%, đến mức cao nhất 102% so với năm 2020. Một số ngân hàng lợi nhuận không tăng trưởng cao, song đó là vì đã trích lập đủ dự phòng rủi ro cho nợ xấu mà theo quy định là được rải ra ba năm; một số ngân hàng tỷ lệ bao nợ xấu lên đến 3 – 4 lần; Thu nhập của các cán bộ nhân viên ngân hàng phần lớn là tăng so với năm 2020.

Vấn đề lớn nhất của hệ thống ngân hàng Việt Nam là tỷ lệ nợ xấu vẫn cao (nợ xấu và nợ xấu tiềm ẩn cả hệ thống

xấp xỉ 8% đến cuối năm 2021); chất lượng tín dụng còn thấp; vốn tự có còn mỏng và còn chậm tiến độ về công nghệ so với yêu cầu cạnh tranh trong khu vực và quốc tế. Quản trị ngân hàng chưa theo kịp yêu cầu của chương trình tái cơ cấu để ra cho đến năm 2025. Những áp lực chính trị xã hội theo truyền thống vẫn làm cho tính thị trường và quyền tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về tài chính của tổ chức tín dụng chưa theo đúng chuẩn mực quốc tế. Một số ít ngân hàng thương mại thuộc diện yếu kém vẫn chưa có phương án xử lý tốt để bảo đảm an toàn hệ thống.



6.3 Một vài dự báo về kinh tế và hoạt động ngân hàng Việt Nam năm 2022

Năm 2022, kinh tế toàn cầu nói chung, kinh tế các nước đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi trong đó có Việt Nam nói riêng đứng trước những thời cơ và thách thức lớn.

Kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, trở về nhịp độ bình thường trước đại dịch, trong khi vẫn phải tiếp tục ứng phó với diễn biến khó lường của Covid-19 với những biến chủng lây lan nhanh hơn. Chủng Omicron đang hoành hành tại Âu – Mỹ được dự báo sẽ tràn tới Châu Á và Đông Nam Á, khiến cho các hoạt động kinh tế, đời sống và giao lưu quốc tế vẫn còn bị trở ngại, chuỗi cung ứng toàn cầu vẫn còn những điểm nghẽn khiến cho cả cung và cầu chưa thể cân bằng. Theo IMF, dự báo tăng trưởng toàn cầu tới đây là 4,42% năm 2022; 3,57% năm 2023; 3,37% năm 2024. Kinh tế khu vực mới nổi sẽ đạt 4,9% năm 2022. Riêng khu vực Châu Á (không tính Nhật Bản) là 5,7%.

Việc các ngân hàng trung ương chủ chốt trên thế giới buộc phải thắt chặt tiền tệ, tăng nhanh lãi suất để ứng phó với lạm phát cao kể từ đầu năm 2022 là một trở ngại chính đối với đà phục hồi kinh tế toàn cầu, khiến lãi suất quốc tế tăng cao; dòng vốn ngoại rút nhanh và nhiều hơn khỏi các nền kinh tế mới nổi, gây nên những biến động tiêu cực cho thị trường tài chính thế giới. Việc vay nợ nước ngoài của các nước thu nhập thấp sẽ khó khăn hơn, đắt đỏ hơn. Đồng nội tệ có thể mất giá nhiều khiến ngân hàng trung ương các nước đang phát triển cũng buộc phải tăng lãi suất, gây tổn hại đến nền kinh tế. Bong bóng tài sản có nguy cơ bị vỡ ở nơi này hay nơi khác với mức độ gay gắt khác nhau, làm cho kinh tế vĩ mô mất ổn định khó lường.

Kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ phục hồi mạnh mẽ hơn so với năm 2021. Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng cả năm 2022 là 6 – 6,5%, trong khi dự báo của nhiều tổ chức quốc tế là 6,5% (ADB); 6,6% (IMF) còn của WB là 5,5%. Lạm phát tuy sẽ tăng cao hơn so với năm 2021, song vẫn trong tầm mục tiêu không quá 4% mà Chính phủ đã xác định (dự báo của ADB là 3,8%; của WB là 3,6%). Thâm hụt ngân sách do gói hỗ trợ vừa thông qua cuối tháng 1/2022 sẽ ở mức 4 – 5% GDP là mức không gây bất ổn cho nền tài chính. (WB dự báo là 4,4% GDP.)

Việt Nam sẽ được hưởng lợi nhờ nhu cầu về hàng hóa xuất khẩu tăng lên nhanh, đơn đặt hàng đã và sẽ đến nhiều hơn từ các nước phát triển. Kinh tế Trung Quốc tuy tăng trưởng chậm lại nhiều, song hàng hóa của Việt Nam xuất sang Trung Quốc vẫn ít bị ảnh hưởng. Việc các nước hàn gắn dần sự đứt gãy của chuỗi cung ứng, tăng nguồn cung hàng hóa vật tư, nguyên liệu và năng lượng sẽ dẫn làm cho áp lực giá đầu vào dịu dần đi vào khoảng nửa cuối năm 2022.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thận trọng. Dự báo sẽ không có quyết định tăng lãi suất vì mức lãi suất điều hành hiện tại vốn đã tương ứng với mục tiêu lạm phát 4%/năm. Song với gói hỗ trợ lãi suất từ ngân sách và việc chỉ đạo các ngân hàng thương mại tiết giảm chi phí để hạ lãi suất cho vay khoảng 0,5 – 1% trong hai năm có thể làm cho mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường tính bình quân sẽ giảm nhẹ so với năm 2021, trong khi lãi suất huy động có thể tăng nhẹ vì nhu cầu vay vốn tăng và sự cạnh tranh hút vốn cho các kênh phi ngân hàng vẫn tiếp tục; lãi suất thực giảm vì lạm phát tăng. Chênh lệch lãi suất huy động và cho vay sẽ có áp lực giảm; lợi nhuận ngân hàng khó đạt mức tốt như năm 2021, nhất là khi nợ xấu vẫn cao và dự phòng rủi ro phải nhiều hơn.

Hoạt động tín dụng tiền tệ năm 2022 được dự báo sẽ khó khăn hơn và đòi hỏi một sự điều hành thận trọng, với những mục tiêu khiêm tốn để đạt tới sự bền vững lâu dài.



07

GIẢI THƯỞNG, CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý, CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

7.1 Giải thưởng

STT	Tên giải thưởng	Tổ chức trao giải
1	ACB - Ngân hàng có thương hiệu tốt nhất về mảng ngân hàng bán lẻ Việt Nam 2021 (Best Brand in Retail Banking – Vietnam 2021)	Global Economics, UK
2	ACB - Nơi làm việc tốt nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam 2021 (Best Place to Work in Banking sector – Vietnam 2021)	Global Economics, UK
3	Chủ tịch Trần Hùng Huy - Những lãnh đạo trẻ đáng ngưỡng mộ nhất 2021 (Asia's Most Admirable Young Leaders)	Asia Corporate Excellence and Sustainability Council.
4	Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2021 (Best Corporate Bank Vietnam 2021)	Global Banking and Finance Review
5	Ngân hàng có Quản trị công ty tốt nhất Việt Nam 2021 (Best Corporate Governance Bank Vietnam 2021)	Global Banking and Finance Review
6	Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất Việt Nam 2021 (Best CSR Bank Vietnam 2021)	Global Banking and Finance Review
7	Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2021 (Best Commercial Bank Vietnam 2021)	International Banker (UK)
8	Ngân hàng Việt Nam có cách tân tốt nhất trong mảng bán lẻ 2021 (Best Innovation in Retail Banking Vietnam 2021)	International Banker (UK)
9	Ngân hàng có dịch vụ khách hàng tốt nhất Châu Á 2021 (Best Customer Service Provider Asia 2021)	International Banker (UK)
10	ACB - Doanh nghiệp xuất sắc châu Á 2021 (Corporate excellence)	Enterprise Asia
11	Ông Trần Hùng Huy - Doanh nhân xuất sắc châu Á 2021 (Master Entrepreneur)	Enterprise Asia
12	ACB - Doanh nghiệp có thương hiệu truyền cảm hứng tốt nhất 2021 (Inspirational Brand)	Enterprise Asia
13	ACB - Một trong những tổ chức có môi trường làm việc tốt nhất châu Á (Best Companies to Work For in Asia)	HR Asia
14	Tốp 10 báo cáo thường niên nhóm vốn hóa lớn 2020 tốt nhất	Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Báo Đầu tư.
15	Tốp 50 công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam 2021	Tạp chí Forbes Việt Nam
16	Tốp 10 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân uy tín năm 2021	Vietnam Report
17	Tốp 50 công ty đại chúng uy tín và hiệu quả - VIX50 - năm 2021	Vietnam Report.



ACB - Ngân hàng có thương hiệu tốt nhất về mảng ngân hàng bán lẻ Việt Nam 2021
(Best Brand in Retail Banking - Vietnam 2021)

Tổ chức trao giải:
GLOBAL ECONOMICS, UK



ACB - Nơi làm việc tốt nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam 2021
(Best Place to Work in Banking sector - Vietnam 2021)

Tổ chức trao giải:
GLOBAL ECONOMICS, UK



ACB - Doanh nghiệp xuất sắc châu Á 2021
(Corporate excellence)

Tổ chức trao giải:
ENTERPRISE ASIA



Ông Trần Hùng Huy - Doanh nhân xuất sắc châu Á 2021
(Master Entrepreneur)

Tổ chức trao giải:
ENTERPRISE ASIA



ACB - Doanh nghiệp có thương hiệu truyền cảm hứng tốt nhất 2021
(Inspirational Brand)

Tổ chức trao giải:
ENTERPRISE ASIA



Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2021
(Best Corporate Bank Vietnam 2021)

Tổ chức trao giải:
GLOBAL BANKING AND FINANCE REVIEW



Chủ tịch Trần Hùng Huy - Những lãnh đạo trẻ đáng ngưỡng mộ nhất 2021
(Asia's Most Admirable Young Leaders)

Tổ chức trao giải:
ASIA CORPORATE EXCELLENCE AND SUSTAINABILITY COUNCIL



Ngân hàng có Quản trị công ty tốt nhất Việt Nam 2021
(Best Corporate Governance Bank Vietnam 2021)

Tổ chức trao giải:
GLOBAL BANKING AND FINANCE REVIEW



ACB - Một trong những tổ chức có môi trường làm việc tốt nhất châu Á
(Best Companies to Work For in Asia)

Tổ chức trao giải:
HR ASIA



Tốp 10 báo cáo thường niên nhóm vốn hóa lớn 2020 tốt nhất

Tổ chức trao giải:
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH VÀ BẢO ĐẦU TƯ



Tốp 50 công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam 2021

Tổ chức trao giải:
TẠP CHÍ FORBES VIỆT NAM



Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất Việt Nam 2021
(Best CSR Bank Vietnam 2021)

Tổ chức trao giải:
GLOBAL BANKING AND FINANCE REVIEW



Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2021
(Best Commercial Bank Vietnam 2021)

Tổ chức trao giải:
INTERNATIONAL BANKER (UK)



Ngân hàng Việt Nam có cách tân tốt nhất trong mảng bán lẻ 2021
(Best Innovation in Retail Banking Vietnam 2021)

Tổ chức trao giải:
INTERNATIONAL BANKER (UK)



Tốp 10 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân uy tín năm 2021

Tổ chức trao giải:
VIETNAM REPORT



Tốp 50 công ty đại chúng uy tín và hiệu quả - VIX50 - năm 2021

Tổ chức trao giải:
VIETNAM REPORT



Top 10 ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2021

Tổ chức trao giải:
VIETNAM REPORT



Ngân hàng có dịch vụ khách hàng tốt nhất Châu Á 2021
(Best Customer Service Provider Asia 2021)

Tổ chức trao giải:
INTERNATIONAL BANKER (UK)



Top 50 công ty đại chúng uy tín và hiệu quả năm 2021

Tổ chức trao giải:
VIETNAM REPORT

7.2 Các sự kiện đáng chú ý

Thời gian	Sự kiện
22-24/01	Hội nghị Triển khai kinh doanh 2021 (Đà Nẵng)
26/01	Khánh thành trụ sở mới - PGD Ngoại giao đoàn (Hà Nội)
28/01	Khánh thành trụ sở mới - PGD Thái Thịnh (Hà Nội)
02/3	Khánh thành trụ sở mới - PGD Cai Lậy (Tiền Giang)
16/3	Khánh thành trụ sở mới - PGD Lạc Trung (Hà Nội)
16/3	Khánh thành trụ sở mới - PGD Vạn Phúc (Hà Nội)
06/4	Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 (TP. Hồ Chí Minh)
07/4	Khánh thành trụ sở mới - PGD Hòa Khánh (Đà Nẵng)
09/4	Khánh thành trụ sở mới - PGD Xuyên Mộc (Vũng Tàu)
12/4	Khánh thành trụ sở mới - CN Vĩnh Phúc
15/4	Khánh thành trụ sở mới - PGD Phan Văn Trị (TP. Hồ Chí Minh)
01/6	Khánh thành trụ sở mới - PGD Lê Đại Hành (TP. Hồ Chí Minh)
26 - 27/8	Hội nghị Cập nhật kinh doanh 2021 (TP. Hồ Chí Minh)
25/10	Khánh thành trụ sở mới - PGD Thủ Thiêm (TP. Hồ Chí Minh)
06/11	Cuộc thi sáng tạo ACB WIN 2021 (TP. Hồ Chí Minh)
13/11	Hội thảo Cải tổ mô hình kinh doanh vùng (TP. Hồ Chí Minh)
15/11	Khánh thành trụ sở mới - PGD Gò Vấp (TP. Hồ Chí Minh)
10/12	Khánh thành trụ sở mới - CN Phú Yên
22/12	Khánh thành trụ sở mới - PGD Nguyễn Đình Chiểu (TP. Hồ Chí Minh)
27/12	Sự kiện công bố hợp tác giữa ACB và MoneyGram (TP. Hồ Chí Minh)



7.3 Công tác từ thiện xã hội và bảo vệ môi trường

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Tài trợ cho hoạt động giáo dục, bao gồm tài trợ chương trình "Sống và máy tính cho em", trao quà cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn và các chương trình liên quan đến học sinh.	10.173.000.000
2	Tài trợ các chương trình an sinh xã hội; đối tượng bao gồm hộ nghèo, hộ chính sách, v.v.	649.150.000
3	Tài trợ xây dựng nhà tình thương, cơ sở vật chất, cầu giao thông, v.v.	10.108.000.000
4	Tài trợ cho các hoạt động y tế, Quỹ vắc-xin, các quỹ phòng chống dịch Covid-19 địa phương, v.v.	46.465.362.462
5	Tài trợ khác	1.095.600.000
	Cộng	68.491.112.462

TRONG NĂM 2021
ACB ĐÃ TÀI TRỢ

68.491.112.462

cho các chương trình
hoạt động vì cộng đồng





ACB TRAO TẶNG
BÁNH TRUNG THU
TRONG MÙA ĐẠI
DỊCH COVID - 19
NĂM 2021



08

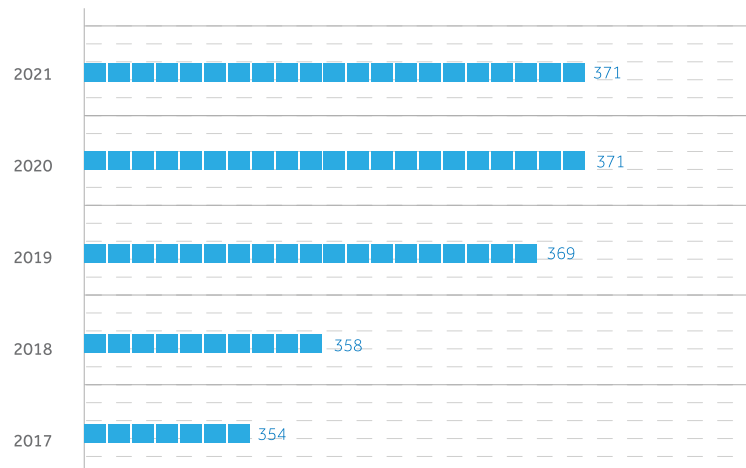
MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH
VÀ PHÒNG GIAO DỊCH



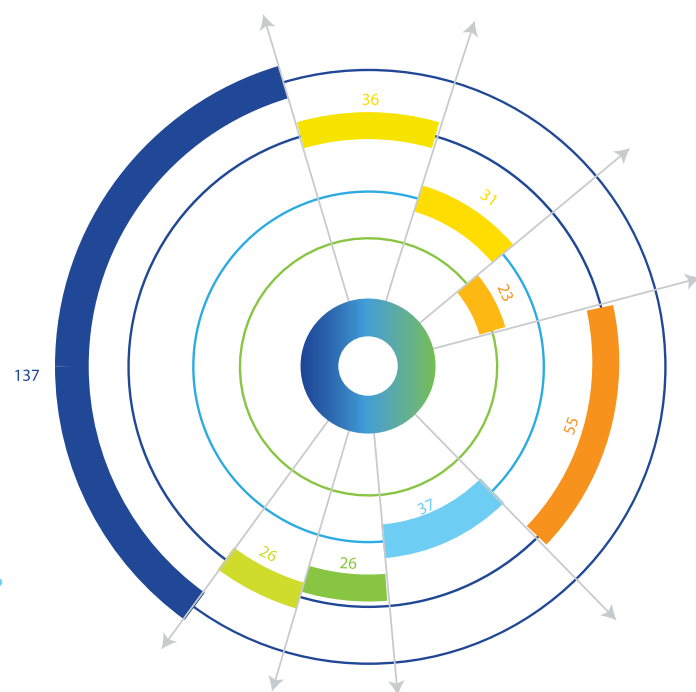
Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, ACB có 88 chi nhánh và 283 phòng giao dịch, tổng cộng 371 đơn vị, hiện diện trên 49 tỉnh thành trong số 63 tỉnh thành cả nước. Các chi nhánh và phòng giao dịch của ACB được phân bố chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch trong năm năm qua

Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch

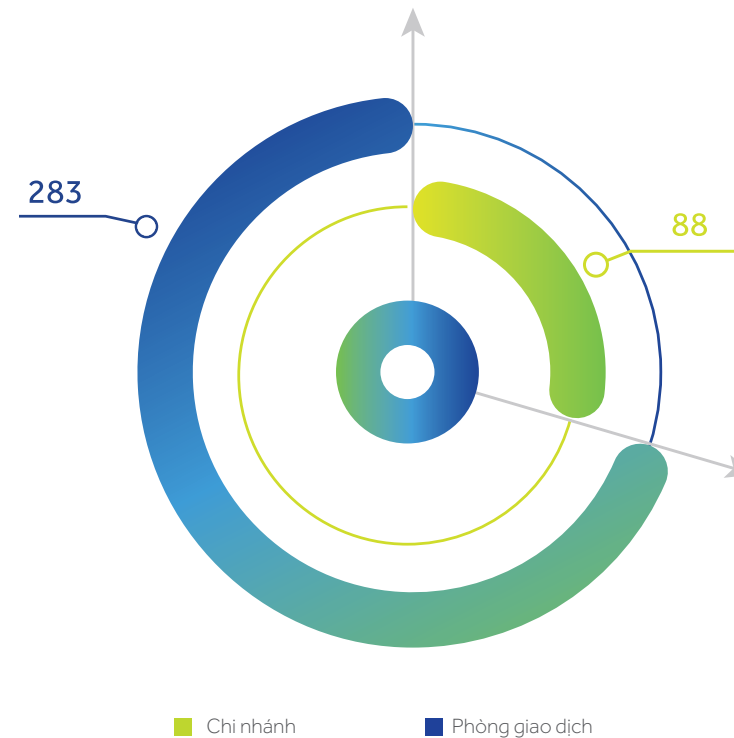


Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch chia theo vùng địa lý (ACB)



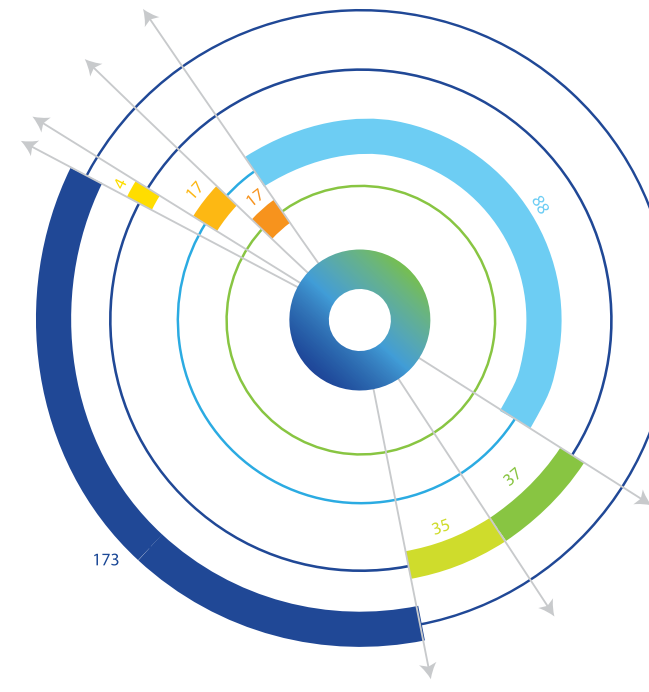
- TP. Hồ Chí Minh
- Hà Nội
- Đông Nam Bộ
- Đông bằng sông Cửu Long
- Nam Trung Bộ
- Đông Bắc Bộ
- Bắc Trung Bộ
- Nam Hà Nội

Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch năm 2021



- Chi nhánh
- Phòng giao dịch

Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch chia theo vùng địa lý (Nhà nước)



- Đông bằng sông Hồng
- Tây Nguyên
- Duyên hải Nam Trung Bộ
- Bắc Trung Bộ
- Đông bằng sông Cửu Long
- Đông Bắc
- Đông Nam Bộ

Tây Bắc:

Chưa hiện diện: 7/7, gồm có Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

Đông Bắc:

Thái Nguyên, Bắc Giang. Hiện diện: 2/7. Chưa hiện diện: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn.

Đông bằng sông Hồng:

Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình. Hiện diện: 10/11. Chưa hiện diện: Ninh Bình.

Bắc Trung Bộ:

Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị (*). Hiện diện: 5/5

Duyên hải Nam Trung Bộ:

Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Hiện diện 9/9.

Tây Nguyên:

Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Hiện diện: 4/5. Chưa hiện diện: Đắk Nông.

Đông Nam Bộ:

Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh. Hiện diện: 6/6.

Đông bằng sông Cửu Long:

Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Hiện diện: 13/13

(*): Chi nhánh Quảng Trị thành lập vào tháng 3/2022.

09

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1 Ý kiến kiểm toán

Xin xem Báo cáo kiểm toán độc lập của Công ty TNHH PwC (Việt Nam) gửi cổ đông Ngân hàng TMCP Á Châu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 được ký ngày 24 tháng 02 năm 2022.

9.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

Xin xem Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	98
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	99
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	100
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT <small>(Mẫu B02/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B02/TCTD-HN")</small>	102
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT <small>(Mẫu B03/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B03/TCTD-HN")</small>	105
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT <small>(Mẫu B04/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B04/TCTD-HN")</small>	106
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT <small>(Mẫu B05/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B05/TCTD-HN")</small>	108

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018																						
	Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.																						
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993																						
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 20 tháng 1 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.																						
Hội đồng Quản trị	<table border="0"> <tr> <td>Ông Trần Hùng Huy</td> <td>Chủ tịch</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Thành Long</td> <td>Phó Chủ tịch</td> </tr> <tr> <td>Ông Dominic Timothy Charles Scriven</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Bà Đinh Thị Hoa</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Bà Đặng Thu Thủy</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Đàm Văn Tuấn</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Ông Hiệp Văn Võ</td> <td>Thành viên độc lập</td> </tr> <tr> <td>Ông Huang Yuan Chiang</td> <td>Thành viên độc lập</td> </tr> </table>	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch	Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên	Ông Hiệp Văn Võ	Thành viên độc lập	Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập						
Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch																						
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch																						
Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên																						
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên																						
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên																						
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên																						
Ông Hiệp Văn Võ	Thành viên độc lập																						
Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập																						
Ban Tổng Giám đốc	<table border="0"> <tr> <td>Ông Đỗ Minh Toàn</td> <td>Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)</td> </tr> <tr> <td>Ông Từ Tiến Phát</td> <td>Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022)</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)</td> </tr> <tr> <td>Ông Đàm Văn Tuấn</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Bùi Tấn Tài</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Đức Thái Hân</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Thị Hai</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Văn Hòa</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên</td> <td>Phó Tổng Giám đốc</td> </tr> <tr> <td>Ông Nguyễn Khắc Nguyên</td> <td>Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2022)</td> </tr> </table>	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022)		Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Khắc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2022)
Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)																						
Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022)																						
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)																						
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc																						
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc																						
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc																						
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Phó Tổng Giám đốc																						
Ông Nguyễn Khắc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2022)																						
Ban Kiểm soát	<table border="0"> <tr> <td>Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp</td> <td>Trưởng ban</td> </tr> <tr> <td>Bà Hoàng Ngân</td> <td>Thành viên chuyên trách</td> </tr> <tr> <td>Bà Phùng Thị Tốt</td> <td>Thành viên</td> </tr> <tr> <td>Bà Nguyễn Thị Minh Lan</td> <td>Thành viên chuyên trách</td> </tr> </table>	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban	Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách	Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách														
Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban																						
Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách																						
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên																						
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách																						
Người đại diện theo pháp luật	<table border="0"> <tr> <td>Ông Đỗ Minh Toàn</td> <td>Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)</td> </tr> <tr> <td>Ông Từ Tiến Phát</td> <td>Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022)</td> </tr> </table>	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022)																		
Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)																						
Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022)																						
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam																						
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)																						



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.



PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 92(*). Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

* Từ trang 102 đến trang 182 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 24 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 92(*).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

* Từ trang 102 đến trang 182 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Báo cáo kiểm toán số HCM11438
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2022



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1



Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD-HN

Tại ngày

		Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	7.509.877	6.967.918
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	32.349.574	16.616.798
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	49.818.776	31.671.245
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	43.713.230	23.311.116
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	6.105.546	8.360.129
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	11.259.731	6.167.917
1	Chứng khoán kinh doanh		11.325.371	6.285.763
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(65.640)	(117.846)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	226.545	54.473
VI	Cho vay khách hàng	9	356.050.950	308.528.625
1	Cho vay khách hàng		361.912.538	311.478.989
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(5.861.588)	(2.950.364)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	59.474.604	63.399.011
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	9.739.539	10.790.432
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	49.743.071	53.048.264
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(8.006)	(439.685)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	171.925	99.489
2	Vốn góp liên doanh		-	856
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	2.111
4	Đầu tư dài hạn khác	11.2	299.317	101.827
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(127.392)	(5.305)
X	Tài sản cố định	12	3.762.548	3.782.753
1	Tài sản cố định hữu hình	12.1	2.685.070	2.716.915
a	Nguyên giá tài sản cố định		5.123.414	4.949.479
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.438.344)	(2.232.564)
3	Tài sản cố định vô hình	12.2	1.077.478	1.065.838
a	Nguyên giá tài sản cố định		1.579.813	1.495.882
b	Hao mòn tài sản cố định		(502.335)	(430.044)
XI	Bất động sản đầu tư	13	216.027	348.778
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		216.027	356.358
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(7.580)
XII	Tài sản Có khác	14	6.929.387	6.893.097
1	Các khoản phải thu	14.1	3.023.499	3.045.690
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.171.877	3.638.207
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.4	44.370	50.724
4	Tài sản Có khác	14.2	869.602	1.115.297
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.3	(179.961)	(956.821)
	TỔNG TÀI SẢN		527.769.944	444.530.104

Tại ngày

		Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	54.393.939	23.875.242
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		41.380.571	15.081.349
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		13.013.368	8.793.893
III	Tiền gửi của khách hàng	16	379.920.669	353.195.838
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	86.066	116.705
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	30.547.883	22.049.697
VII	Các khoản nợ khác	19	17.920.478	9.844.459
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.637.581	5.097.042
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	19.1	-	67
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	13.282.897	4.747.350
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		482.869.035	409.081.941
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	44.900.909	35.448.163
1	Vốn của tổ chức tín dụng	20.1	27.291.260	21.887.364
a	Vốn điều lệ		27.019.481	21.615.585
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	20.1	7.164.297	5.741.759
5	Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	10.445.352	7.819.040
a	Lợi nhuận năm nay		8.180.532	6.537.045
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		2.264.820	1.281.995
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.900.909	35.448.163
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		527.769.944	444.530.104

* Từ trang 102 đến trang 182 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B02/TCTD-HN

			Tại ngày	
		Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	38.1	62.456	75.723
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38.1	77.700.895	59.274.732
	Cam kết mua ngoại tệ		568.404	1.206.679
	Cam kết bán ngoại tệ		579.774	975.731
	Cam kết giao dịch hoán đổi		76.552.717	57.092.322
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38.1	4.005.740	4.585.085
5	Bảo lãnh khác	38.1	8.389.456	7.726.325
6	Các cam kết khác	38.1	4.655.536	2.841.427

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu B03/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

			2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	33.713.810	31.855.748
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(14.769.018)	(17.273.625)
I	Thu nhập lãi thuần		18.944.792	14.582.123
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	4.026.460	2.803.484
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(1.132.497)	(1.108.830)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		2.893.963	1.694.654
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	871.556	687.187
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	449.960	166.503
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	244.051	732.115
5	Thu nhập từ hoạt động khác		703.159	495.459
6	Chi phí hoạt động khác		(563.696)	(215.809)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	139.463	279.650
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	20.212	19.077
VIII	Chi phí hoạt động	30	(8.229.776)	(7.624.268)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15.334.221	10.537.041
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(3.336.109)	(941.153)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		11.998.112	9.595.888
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.389.079)	(1.940.681)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.287)	27.616
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(2.395.366)	(1.913.065)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		9.602.746	7.682.823
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	3.498	2.808

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	34.180.140	31.893.852
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.219.854)	(16.519.692)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.893.963	1.694.654
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.184.916	1.515.830
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(94.964)	67.987
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	215.974	208.790
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(8.551.243)	(7.539.178)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.282.359)	(1.633.859)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	12.326.573	9.688.384
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.756.384	2.387.428
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(478.966)	(10.555.531)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(172.072)	33.280
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(50.433.549)	(42.778.448)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(424.885)	(626.992)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	620.404	677.200
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	30.518.697	4.626.670
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	26.724.831	45.066.447
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	11.356.952	1.339.800
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(30.639)	(39.442)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	8.163.652	1.061.621
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.483)	(1.156)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	39.925.899	10.879.261

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(636.100)	(423.132)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.265	3.336
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	(500)
05	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	148.453	7.220
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	21.979	17.573
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(462.403)	(395.503)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	29.400
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(2.884.000)	(170.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2.884.000)	(140.600)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	36.579.496	10.343.158
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	46.022.071	35.678.913
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	34	82.601.567

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Mẫu B05/TCTD-HN

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

• (A) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

• (B) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 27.019.480.750.000 đồng Việt Nam (31.12.2020: 21.615.584.600.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 2.701.948.075 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

• (C) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2020: 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch).

• (D) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2021	31.12.2020
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS. Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

• (E) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 12.112 nhân viên (31.12.2020: 11.272 nhân viên).

2. CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

• (A) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

• (B) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

• (C) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

• **(D) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

• **(E) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

• **(A) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

• **(B) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

• **(C) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(o) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

• **(D) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

• **(E) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

• **(F) Các khoản cho vay khách hàng**

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (vi) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích,

phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02 và Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn	Phân loại dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 11
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11

Theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau, trong đó các điểm (f) của Nợ dưới tiêu chuẩn, điểm (f) của Nợ nghi ngờ và điểm (g) của Nợ có khả năng mất vốn là các nội dung mới của Thông tư 11 so với Thông tư 02 và Thông tư 09:

Nhóm	Tình hình quá hạn
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> a. Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc b. Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc c. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2 Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> a. Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc b. Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> a. Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc b. Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c. Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc d. Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng. e. Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc f. Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc h. Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4 Nợ
nghỉ ngờ

- a. Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- b. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- c. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- d. Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- e. Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- f. Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- g. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc;
- h. Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

5 Nợ có khả
năng mất vốn

- a. Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- b. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- c. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- d. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
- e. Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- f. Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- g. Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- h. Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- i. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- j. Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như sau:

	Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a)	Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b)	Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c)	Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> Có thời hạn còn lại dưới 1 năm Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d)	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e)	Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h)	Bất động sản	50%
(i)	Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như sau:

	Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a)	Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Tập đoàn	100%
(b)	Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Tập đoàn	95%
(c)	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Tập đoàn phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> Có thời hạn còn lại dưới 1 năm Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d)	Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e)	Chứng khoán do các doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h)	Bất động sản	50%
(i)	Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 và Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 01 có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03 có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14 có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021. Việc phân loại nợ và hạch toán thu nhập lãi của khoản nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 03 và Thông tư 14 không áp dụng điều chỉnh hồi tố. Chi tiết Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Thông tư 03 và Thông tư 14	Thông tư 01
Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây	
<ul style="list-style-type: none"> Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí); Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022; Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19; Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại. 	<ul style="list-style-type: none"> Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí); Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kế sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19; Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19; Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây	
<ul style="list-style-type: none"> Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới; Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021. 	<ul style="list-style-type: none"> Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký; Số dư nợ đã quá hạn trên 10 ngày trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 29 tháng 3 năm 2020.
Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí	
<ul style="list-style-type: none"> Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. 	<ul style="list-style-type: none"> Thời gian cơ cấu lại trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi).

Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Tập đoàn giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 01, Tập đoàn giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Tập đoàn giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau:

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14.

Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Tập đoàn không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Tập đoàn không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(vi) Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 3(F)(ii)).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(F)(v)).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Tập đoàn áp dụng quy định của Thông tư 01, theo đó Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, căn cứ vào kết quả phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 01 đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của thông tư này.

Việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

(vii) Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng tiền bán chứng khoán

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay giao dịch ký quỹ tại ngày báo cáo.

(G) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(F).

(H) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(F).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(I) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(F).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(F).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

- **(J) Đầu tư dài hạn khác**

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

- **(K) Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

- **(L) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

- **(M) Vàng**

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

• **(N) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

• **(O) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(O)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(F)(iii).

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như được trình bày trong Thuyết minh 3(F)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(F)(ii) và 3(F)(iii).

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(F).

• **(P) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• **(Q) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

• (R) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	25 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu về do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• (S) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu về do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• (T) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	25 năm
---------	--------

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá trị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• (U) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(F), 3(H), 3(I), 3(J), 3(O) và 3(P) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

• (V) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

• (W) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

• (X) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ") trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định.

• (Y) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. ACBL chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBS phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBC phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

• (Z) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(F)).

(cc) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	6.573.090	5.948.965
Tiền mặt bằng ngoại tệ	864.404	755.010
Chứng từ có giá	465	471
Vàng	71.918	263.472
	7.509.877	6.967.918

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
• Bằng đồng Việt Nam	7.917.063	10.115.714
• Bằng ngoại tệ	24.432.511	6.501.084
	32.349.574	16.616.798

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	31.12.2021 %	31.12.2020 %
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	33.337	164.276
• Bảng ngoại tệ	6.549.213	4.552.379
	6.582.550	4.716.655
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
• Bảng đồng Việt Nam	28.610.960	15.221.861
• Bảng ngoại tệ	8.519.720	3.372.600
	37.130.680	18.594.461
	43.713.230	23.311.116
Cho vay các TCTD khác		
Bảng đồng Việt Nam	6.105.546	8.360.129
Trong đó:		
• Chiết khấu, tái chiết khấu	6.105.546	8.360.129
	6.105.546	8.360.129
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	49.818.776	31.671.245

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- 5.511.200 triệu VND (31.12.2020: 231.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 5.465.000 triệu VND (31.12.2020: 232.000 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).
- 1.435.210 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2020: 873.760 triệu VND) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 1.351.430 triệu VND (31.12.2020: 863.000 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	43.236.226	26.954.590
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	43.236.226	26.954.590

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	8.163.952	5.986.742
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	2.456.728	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	161.894	69.933
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	533.307	215.438
Chứng khoán kinh doanh khác	9.490	13.650
	11.325.371	6.285.763
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(65.640)	(117.846)
	11.259.731	6.167.917

Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	8.163.952	5.986.742
Chưa niêm yết	2.456.728	-
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	649.691	188.787
Chưa niêm yết	45.510	96.584
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	9.490	13.650
Tổng chứng khoán kinh doanh	11.325.371	6.285.763

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-	
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-	
Công cụ tài chính phái sinh khác				
• Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	901.434	3.447	-	
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.600.664	51.026	-	
Công cụ tài chính phái sinh khác				
• Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	355.767.431	307.489.969
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	139.743	125.407
Cho thuê tài chính	1.254.851	1.211.209
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	935	1.949
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	4.749.379	2.650.256
	361.912.538	311.478.989

9.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.038.065	1.170.762
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp khác	129.587.550	115.573.963
Công ty liên doanh	376.406	433.762
Công ty 100% vốn nước ngoài	46.454	776.700
Hợp tác xã	265.335	206.487
Cá nhân và các đối tượng khác	230.598.728	193.317.315
	361.912.538	311.478.989

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	352.465.842	306.412.308
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.897.953	576.041
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	537.788	212.494
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	882.155	411.284
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.379.421	1.216.606
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	4.749.379	2.650.256
	361.912.538	311.478.989

(i) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.937.035 triệu VND (31.12.2020: 9.046.078 triệu VND) tổng dư nợ vay của các kế ước nhận nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, trong đó 1.164.675 triệu VND (31.12.2020: 1.697.845 triệu VND) là số dư nợ thuộc các kế ước này đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 816.184 triệu VND (31.12.2020: 300.504 triệu VND) lãi dự thu của các kế ước này.

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Ngắn hạn	224.693.080	180.504.214
Trung hạn	13.796.776	15.849.837
Dài hạn	123.422.682	115.124.938
	361.912.538	311.478.989

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	353.948.907	303.610.974
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.963.631	7.868.015
	361.912.538	311.478.989

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Thương mại	64.873.612	55.608.986
Nông, lâm nghiệp	1.185.011	1.073.201
Sản xuất và gia công chế biến	24.686.873	24.652.866
Xây dựng	16.141.702	14.862.172
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	8.900.766	7.345.463
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.767.070	3.498.043
Giáo dục và đào tạo	809.941	755.582
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	5.375.667	4.747.605
Nhà hàng và khách sạn	2.347.208	2.718.319
Dịch vụ tài chính	89.189	90.739
Các ngành nghề khác	233.735.499	196.126.013
	361.912.538	311.478.989

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể (i) Triệu VND	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.963.715	447.036	124.938	2.535.689
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	298.000	352.404	(8.737)	641.667
Sử dụng trong năm	-	(226.992)	-	(226.992)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.261.715	572.448	116.201	2.950.364
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	407.164	2.928.945	-	3.336.109
Sử dụng trong năm	-	(424.885)	-	(424.885)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.668.879	3.076.508	116.201	5.861.588

(i) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.319.425 triệu VND dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ, trong đó 2.308.667 triệu VND là phần dự phòng bổ sung cho số dư nợ thuộc nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã trích dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 (Thuyết minh 3(F)(vi)).

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	8.128.747	9.779.851
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.506.909	302.420
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	103.883	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.739.539	10.790.432
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.006)	(439.685)
	9.731.533	10.350.747
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (ii)	47.783.468	53.048.264
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.959.603	-
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	49.743.071	53.048.264
Tổng chứng khoán đầu tư	59.474.604	63.399.011

(i) Trong năm 2021, Tập đoàn phân loại lại 196.290 triệu VND chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do các TCKT trong nước phát hành sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.2).

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- 10.582.875 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 6.840.416 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 10.185.801 triệu VND (31.12.2020: 6.721.541 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).
- 1.102.562 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 1.504.136 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi của TCTD khác với số tiền là 940.000 triệu VND (31.12.2020: 1.280.000 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).
- 2.172.327 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 4.346.624 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.177.016 triệu VND (31.12.2020: 4.372.452 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	3.466.512	302.420

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020		466.865
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)		(27.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		439.685
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)		(328.445)
Phân loại lại (Thuyết minh 11.3)		(103.234)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		8.006

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh		-	856
Đầu tư vào công ty liên kết		-	2.111
Đầu tư dài hạn khác	11.2	299.317	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(127.392)	(5.305)
		171.925	99.489

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Đã niêm yết (Thuyết minh 10.1(ii))	196.290	-
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết	103.027	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(127.392)	(5.305)
	171.925	96.522

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.384
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(79)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.305
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	18.853
Phân loại lại (Thuyết minh 10.3)	103.234
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	127.392

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.602.743	1.762.678	424.928	159.130	4.949.479
Mua trong năm	82	197.307	69.645	2.654	269.688
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(ii))	2.344	-	-	-	2.344
Thanh lý	-	(78.025)	(17.939)	(2.133)	(98.097)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.605.169	1.881.960	476.634	159.651	5.123.414
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	561.825	1.265.665	257.184	147.890	2.232.564
Khấu hao trong năm	68.566	192.148	38.205	4.444	303.363
Thanh lý	-	(77.841)	(17.608)	(2.134)	(97.583)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	630.391	1.379.972	277.781	150.200	2.438.344
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.040.918	497.013	167.744	11.240	2.716.915
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.974.778	501.988	198.853	9.451	2.685.070

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay (Thuyết minh 37.2)	28.698	31.196
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng	15	45
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.172.233	998.505

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.706	676.176	1.495.882
Mua trong năm	36.180	29.265	65.445
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1)	-	18.486	18.486
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	855.886	723.927	1.579.813
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	430.044	430.044
Khấu hao trong năm	-	72.291	72.291
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	502.335	502.335
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.706	246.132	1.065.838
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	855.886	221.592	1.077.478

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	223.303	166.205

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (Thuyết minh 13.1)	-	132.255
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (Thuyết minh 13.2)	216.027	216.523
	216.027	348.778

13.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Triệu VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	139.835
Biến động khác	4
Thanh lý trong năm	(139.839)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.580
Chuyển sang bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	(492)
Thanh lý trong năm	(7.088)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	132.255
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-

13.2 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	216.523
Biến động khác	(496)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	216.027

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	479.547	145.657
Phải thu bên ngoài (ii)	2.426.244	2.775.260
Phải thu từ NHNN	7.022	7.022
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	110.272	117.337
Cổ tức phải thu	414	414
	3.023.499	3.045.690

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	145.657	104.225
Tăng trong năm	356.739	153.564
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(2.344)	(45.217)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(18.486)	(65.136)
Chuyển sang tài sản khác	(2.019)	(1.779)
Số dư cuối năm	479.547	145.657

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	269.410	115.434

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2020: 131.905 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 131.905 triệu VND (31.12.2020: 131.905 triệu VND).
- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 393.415 triệu VND (31.12.2020: 389.232 triệu VND)
- Khoản phải thu từ hoạt động Thu tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") với số tiền là 792.311 triệu VND (31.12.2020: 370.728 triệu VND).

14.2 Tài sản Có khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	716.879	984.215
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	62.541	51.041
Tài sản khác	90.182	80.041
	869.602	1.115.297

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Bất động sản	62.541	51.041

14.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.603.434
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(646.613)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	956.821
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(776.860)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	179.961

14.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	44.370	50.724

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	50.724	23.041
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 32)	44.370	50.595
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước (Thuyết minh 32)	(50.724)	(22.912)
Số dư cuối năm	44.370	50.724

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bằng đồng Việt Nam	45.033	49.471
• Bằng ngoại tệ	3.478	2.369
	48.511	51.840
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
• Bằng đồng Việt Nam	25.590.589	14.036.195
• Bằng ngoại tệ	15.741.471	993.314
	41.332.060	15.029.509
	41.380.571	15.081.349
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	12.221.441	8.423.355
Trong đó		
• <i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)</i>	10.185.801	6.721.541
• <i>Vay cầm cố, thế chấp (i)</i>	1.427.430	863.000
Bằng ngoại tệ	791.927	370.538
	13.013.368	8.793.893
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	54.393.939	23.875.242

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1(ii))	11.685.437	8.344.552
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	6.946.410	1.104.760

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bằng đồng Việt Nam	87.534.456	69.109.913
• Bằng ngoại tệ	6.795.095	4.954.665
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bằng đồng Việt Nam	66.423.643	59.751.991
• Bằng ngoại tệ	47.958	340.063
Tiền gửi tiết kiệm		
• Bằng đồng Việt Nam	212.798.804	212.359.343
• Bằng ngoại tệ	3.902.575	4.374.352
Tiền gửi ký quỹ		
• Bằng đồng Việt Nam	1.681.719	1.724.879
• Bằng ngoại tệ	104.092	50.103
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
• Bằng đồng Việt Nam	168.865	114.989
• Bằng ngoại tệ	463.462	415.540
	379.920.669	353.195.838

16.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	706.802	969.050
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp khác	68.777.033	62.642.089
Công ty liên doanh	689.959	1.736.470
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.931.102	6.694.160
Hợp tác xã	99.100	87.930
Cá nhân	304.660.201	280.172.886
Các đối tượng khác	1.056.472	893.253
	379.920.669	353.195.838

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	64.945	90.439
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	21.121	26.266
	86.066	116.705

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2021 từ 3,83%/năm đến 3,91%/năm (trong năm 2020: từ 4,18%/năm đến 5,08%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2021 là 1,91%/năm (trong năm 2020: 1,91%/năm).

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	450.000	272.000
Trái phiếu thời hạn một năm hai ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	50.000	171.000
Trái phiếu thời hạn một năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	999.998	-
Trái phiếu thời hạn hai năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	499.999	3.494.633
Trái phiếu thời hạn ba năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	24.649.663	9.140.381
Trái phiếu thời hạn năm năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.491.212	1.488.217
Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	-	2.000.000
Trái phiếu thời hạn mười năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.407.011	2.399.584
Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	-	884.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	-	2.199.882
	30.547.883	22.049.697

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	67

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	67	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tăng trong năm	-	67
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(67)	-
Số dư cuối năm	-	67

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.367.481	1.451.095
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
• Chuyển tiền phải trả	446.755	313.272
• Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 36)	540.509	385.891
• Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	143.411	138.387
• Các khoản chờ thanh toán	618.960	944.493
• Phải trả khác	825.708	209.395
Thu nhập chưa thực hiện (i)	7.935.026	1.824
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	351.510	202.993
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.053.537	1.100.000
	13.282.897	4.747.350

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.933.333 triệu VND (31.12.2020: không có số dư) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	202.993	204.130
Trích lập trong năm	150.000	100.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(99.981)
Sử dụng khác trong năm	(1.483)	(1.156)
Số dư cuối năm	351.510	202.993

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	16.627.373	271.779	(99.981)	1.171.588	3.085.342	338.972	6.370.286	27.765.359
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.682.823	7.682.823
Trích lập các quỹ	-	-	-	374.668	749.336	21.853	(1.145.857)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.988.212	-	-	-	-	-	(4.988.212)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	99.981	-	-	-	-	99.981

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.615.585	271.779	-	1.546.256	3.834.678	360.825	7.819.040	35.448.163
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	9.602.746	9.602.746
Trích lập các quỹ	-	-	-	454.814	909.628	58.096	(1.422.538)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	5.403.896	-	-	-	-	-	(5.403.896)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	27.019.481	271.779	-	2.001.070	4.744.306	418.921	10.445.352	44.900.909

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Các quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 182.184 triệu VND (31.12.2020: 154.172 triệu VND);
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 67.637 triệu VND (31.12.2020: 63.937 triệu VND);
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu VND (31.12.2020: 142.595 triệu VND);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND (31.12.2020: 121 triệu VND).

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	2.701.948.075	27.019.481	2.161.558.460	21.615.585
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.701.948.075	27.019.481	2.161.558.460	21.615.585

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.662.737.277	16.627.373
Cổ phiếu mới phát hành	498.821.183	4.988.212
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.161.558.460	21.615.585
Cổ phiếu mới phát hành	540.389.615	5.403.896
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.701.948.075	27.019.481

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 25% từ 5.403.896 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2020 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	231.057	296.992
Thu lãi cho vay	29.774.559	27.685.120
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.635.745	2.915.654
• Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	189.643	38.050
• Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.446.102	2.877.604
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	241.305	235.968
Thu lãi cho thuê tài chính	114.797	98.657
Thu khác từ hoạt động tín dụng	716.347	623.357
	33.713.810	31.855.748

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	13.042.372	15.568.750
Trả lãi tiền vay	163.859	66.981
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	753.687	1.546.635
Chi phí hoạt động tín dụng khác	809.100	91.259
	14.769.018	17.273.625

23. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	1.579.803	1.499.936
Dịch vụ ngân quỹ	22.435	27.951
Dịch vụ chứng khoán	557.886	206.592
Các dịch vụ khác	1.866.336	1.069.005
	4.026.460	2.803.484

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	557.786	582.706
Dịch vụ chứng khoán	137.815	53.421
Các dịch vụ khác	436.896	472.703
	1.132.497	1.108.830

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	932.493	610.663
- Thu từ kinh doanh vàng	41.742	73.964
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	302.536	237.938
- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(316.498)	(105.608)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(5.301)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(88.717)	(124.469)
	871.556	687.187

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	572.815	271.860
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(175.061)	(148.152)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	52.206	42.795
	449.960	166.503

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	31.326	735.251
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(115.720)	(30.316)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.3)	328.445	27.180
	244.051	732.115

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý	215.974	208.790
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	466.819	232.499
Thu nhập khác	20.366	54.170
	703.159	495.459
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(505.837)	(193.085)
Chi phí khác	(57.859)	(22.724)
	(563.696)	(215.809)
	139.463	279.650

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
• Từ chứng khoán vốn kinh doanh	7.076	3.586
• Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	9.820	7.653
• Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	5.083	6.312
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết	-	1.526
Thoái thu lãi đã ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết do phân loại lại	(1.767)	-
	20.212	19.077

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.569	15.810
Chi phí nhân viên	5.128.784	4.337.109
• Chi lương và phụ cấp	1.967.070	1.753.297
• Các khoản chi đóng góp theo lương	371.924	362.760
• Chi trợ cấp	7.805	6.981
• Chi khác cho nhân viên	2.781.985	2.214.071
Chi về tài sản	1.692.359	1.750.411
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.435	373.102
• Chi khác	1.317.924	1.377.309
Chi cho hoạt động quản lý	1.736.532	1.793.343
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	419.539	374.287
Chi phí dự phòng (i)	(758.007)	(646.692)
	8.229.776	7.624.268

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.3)	18.853	(79)
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 14.3)	(776.860)	(646.613)
	(758.007)	(646.692)

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	299.486
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	407.164	298.000
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	2.928.945	352.404
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 9.7)	-	(8.737)
	3.336.109	941.153

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	11.998.112	9.595.888
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	41.392	19.077
• Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	21.979	17.551
• Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	(1.767)	1.526
• Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	21.180	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	3.143	1.957
Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế khác	(4.107)	126.723
Thu nhập chịu thuế	11.955.756	9.705.491
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.391.151	1.941.098
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	(2.072)	-
Thuế TNDN được giảm	-	(417)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.389.079	1.940.681
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.282.359)	(1.633.859)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	331.685	24.863
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	438.405	331.685

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dựa trên tính toán của Tập đoàn theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

32.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	67
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.724	22.912
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(44.370)	(50.595)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(67)	-
	6.287	(27.616)

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

33.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu VND)	9.602.746	7.682.823
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu VND)	(150.000)	(100.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	9.452.746	7.582.823
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (cổ phiếu) (i)	2.701.948.075	2.700.418.075
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (VND/ cổ phiếu)	3.498	2.808

(i) Số liệu này được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên từ chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2021.

33.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính pha loãng

Trong năm, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.509.877	6.967.918
Tiền gửi tại NHNN	32.349.574	16.616.798
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	42.341.270	22.437.355
Chứng khoán đầu tư	400.846	-
	82.601.567	46.022.071

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân (người)	11.772	11.267
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.792.890	1.703.444
Thu nhập khác	2.756.880	1.835.197
Tổng thu nhập	4.549.770	3.538.641
Tiền lương bình quân/người/năm	152	151
Thu nhập bình quân/người/năm	386	314

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			31.12.2021 Triệu VND
	1.1.2021 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế Giá trị gia tăng	2.515	229.237	(213.625)	18.127
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	331.685	2.389.079	(2.282.359)	438.405
Các loại thuế khác	51.691	609.556	(577.270)	83.977
	385.891	3.227.872	(3.073.254)	540.509

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCC") THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, GTCC nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tài sản, GTCC nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	676.049.972	596.168.788
Hàng tồn kho	569.280	331.252
Máy móc, thiết bị	4.305.861	4.210.884
Giấy tờ có giá	23.927.788	21.640.208
Trong đó:		
- GTCC do doanh nghiệp phát hành	23.927.788	21.640.208
Tài sản khác	14.153.147	13.912.810
	719.006.048	636.263.942
Tài sản, GTCC nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	694.569	658.907
Giấy tờ có giá	5.991.000	7.188.000
Tài sản khác	15.527.960	1.412.100
	22.213.529	9.259.007
Tổng tài sản, GTCC nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	741.219.577	645.522.949

37.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	6.946.410	1.106.860
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	13.857.764	12.691.176
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	28.698	31.196
	20.832.872	13.829.232

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

38.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	62.456	-	62.456
Cam kết giao dịch hối đoái	36.778.386	40.922.509	77.700.895
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.921.712	1.921.712
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	401.371	1.682.657	2.084.028
Bảo lãnh thanh toán	2.225.769	46.777	2.272.546
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.342.269	37.508	1.379.777
Bảo lãnh dự thầu	326.249	277	326.526
Các cam kết, bảo lãnh khác	8.955.864	110.279	9.066.143
	50.092.364	44.721.719	94.814.083

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	75.723	-	75.723
Cam kết giao dịch hối đoái	26.919.629	32.355.103	59.274.732
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.163.859	2.163.859
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	302.286	2.118.940	2.421.226
Bảo lãnh thanh toán	2.211.922	53.850	2.265.772
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.238.688	29.925	1.268.613
Bảo lãnh dự thầu	358.455	196	358.651
Các cam kết, bảo lãnh khác	6.520.657	154.059	6.674.716
	37.627.360	36.875.932	74.503.292

(*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số trước khi trừ đi số tiền gửi kỳ quỹ 956.468 triệu VND (31.12.2020: 927.074 triệu VND).

38.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đến 1 năm	368.437	365.457
Trên 1 đến 5 năm	1.816.805	1.786.708
Trên 5 năm	917.070	1.166.328
	3.102.312	3.318.493

38.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 258.002 triệu VND (31.12.2020: 122.870 triệu VND).

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	45.261.262	361.912.538	53.601.752	379.920.669	13.151.764	43.304.359	70.807.981
Nước ngoài	4.557.514	-	792.187	-	3.961.424	26.547	-
	49.818.776	361.912.538	54.393.939	379.920.669	17.113.188	43.330.906	70.807.981

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	28.515.828	311.478.989	23.504.444	353.195.838	10.466.438	32.270.869	70.124.459
Nước ngoài	3.155.417	-	370.798	-	4.762.122	15.229	-
	31.671.245	311.478.989	23.875.242	353.195.838	15.228.560	32.286.098	70.124.459

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

• (A) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	4.723	3.735
Chi phí lãi trả cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	177	-
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	1.318
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	47.824	63.273
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	852	2.739
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	-	305
Phí trả cho công ty liên kết	-	273.640
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	-	1.390
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	57.943	49.670
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	20.708	15.943
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	6.756	5.623

• (B) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	98.580	49.675
Vay từ các bên liên quan khác (i)	29.000	-
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	39.996
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	1.084.890	966.552
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	-	31.000
Giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	-	7.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	297	261
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	478
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	25.380	40.893
Lãi dự chi cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	177	-
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	-	643
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	-	24

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

• (A) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, bao gồm: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	32.349.574	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	49.818.776	31.671.245
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	10.620.680	5.986.742
Các công cụ tài chính phái sinh	226.545	54.473
Cho vay khách hàng	361.912.538	311.478.989
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
• Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	9.635.656	10.082.271
• Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	49.743.071	53.048.264
Các tài sản tài chính khác	5.708.807	6.531.218
	520.015.647	435.470.000
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	17.113.188	15.228.560

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 37.1.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	32.349.574	49.818.776	10.620.680	226.545	343.034.768	59.378.727	5.531.576	500.960.646
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	76.416	-	268	76.684
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	18.801.354	-	176.963	18.978.317
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(5.861.588)	-	(173.302)	(6.034.890)
Giá trị ròng	32.349.574	49.818.776	10.620.680	226.545	356.050.950	59.378.727	5.535.505	513.980.757
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(3.076.508)	-	-	(3.076.508)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.668.879)	-	-	(2.668.879)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(116.201)	-	(173.302)	(289.503)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	16.616.798	31.671.245	5.986.742	54.473	308.848.101	63.130.535	5.572.126	431.880.020
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	98.261	-	252	98.513
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	2.532.627	-	958.840	3.491.467
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(2.950.364)	-	(956.821)	(3.907.185)
Giá trị ròng	16.616.798	31.671.245	5.986.742	54.473	308.528.625	63.130.535	5.574.397	431.562.815
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(572.448)	-	-	(572.448)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.261.715)	-	-	(2.261.715)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(116.201)	-	(956.821)	(1.073.022)

(B) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Tập đoàn và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.509.877	-	-	-	-	-	-	7.509.877
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	32.349.574	-	-	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	30.808.712	17.638.104	-	1.107.010	264.950	-	49.818.776
Chứng khoán kinh doanh(i)	-	11.325.371	-	-	-	-	-	-	11.325.371
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	226.545	-	-	-	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	-	-	7.922.658	327.462.393	20.007.710	3.377.609	349.198	263.362	361.912.538
Chứng khoán đầu tư (i)	-	103.883	-	-	-	1.811.691	6.679.738	50.887.298	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	299.317	-	-	-	-	-	-	299.317
Tài sản cố định	-	3.762.548	-	-	-	-	-	-	3.762.548
Bất động sản đầu tư	-	216.027	-	-	-	-	-	-	216.027
Tài sản Có khác (i)	-	6.925.161	6.956	-	-	-	-	-	7.109.348
Tổng tài sản	-	62.718.303	38.738.326	345.100.497	20.007.710	6.296.310	7.293.886	51.150.660	534.012.531

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.320.066	24.234.516	1.686.656	1.152.701	-	-	54.393.939
Tiền gửi của khách hàng	-	-	101.200.787	98.020.774	78.263.990	40.366.482	62.068.636	-	379.920.669
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64.945	-	-	-	21.121	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.449.998	26.690.874	2.407.011	30.547.883
Các khoản nợ khác	-	17.206.890	-	-	129.000	347.700	236.888	-	17.920.478
Tổng nợ phải trả	-	17.206.890	128.520.853	122.320.235	80.079.646	43.316.881	88.996.398	2.428.132	482.869.035
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	2.706.839	45.511.413	(89.782.527)	222.780.262	(60.071.936)	(37.020.571)	(81.702.512)	48.722.528	51.143.496
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(17.113.188)	-	-	-	-	-	-	(17.113.188)
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	2.706.839	28.398.225	(89.782.527)	222.780.262	(60.071.936)	(37.020.571)	(81.702.512)	48.722.528	34.030.308

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.967.918	-	-	-	-	-	-	6.967.918
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	16.616.798	-	-	-	-	-	-	16.616.798

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	18.807.462	11.990.023	-	482.256	391.504	-	31.671.245
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	6.285.763	-	-	-	-	-	-	6.285.763
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	54.473	-	-	-	-	-	-	54.473
Cho vay khách hàng (i)	2.174.658	-	5.551.746	287.813.751	11.822.502	3.381.360	445.193	289.779	311.478.989
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	302.420	20.115.556	42.712.559	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	104.794	-	-	-	-	-	-	104.794
Tài sản cố định	-	3.782.753	-	-	-	-	-	-	3.782.753
Bất động sản đầu tư	-	348.778	-	-	-	-	-	-	348.778
Tài sản Có khác (i)	226.537	6.883.870	6.956	-	-	732.555	-	-	7.849.918
Tổng tài sản	2.401.195	41.753.308	24.366.164	299.803.774	11.822.502	4.898.591	20.952.253	43.002.338	449.000.125
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.053.795	2.120.687	615.760	85.000	-	-	23.875.242
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.128.917	93.571.972	94.207.960	17.476.547	67.810.442	-	353.195.838
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	90.439	-	-	-	26.266	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.355.882	14.294.230	2.399.585	22.049.697
Các khoản nợ khác	-	9.657.809	-	-	-	186.650	-	-	9.844.459
Tổng nợ phải trả	-	9.657.809	101.182.712	95.783.098	94.823.720	23.104.079	82.104.672	2.425.851	409.081.941
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.401.195	32.095.499	(76.816.548)	204.020.676	(83.001.218)	(18.205.488)	(61.152.419)	40.576.487	39.918.184
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(15.228.560)	-	-	-	-	-	-	(15.228.560)
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.401.195	16.866.939	(76.816.548)	204.020.676	(83.001.218)	(18.205.488)	(61.152.419)	40.576.487	24.689.624

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
• VND	0,00%-2,80%	0,80%-3,00%	(*)	3,70%-5,10%	4,90%-5,10%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%-0,22%	0,10%-0,40%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	8,00%-29,00%	3,63%-23,50%	4,00%-13,00%	3,70%-22,15%	4,04%-29,19%	4,04%-13,00%
• Ngoại tệ	4,00%-4,80%	1,80%-6,25%	1,70%-5,60%	2,80%-7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	(*)	2,20%-7,03%	2,90%-6,00%	2,10%-11,10%
Tài sản Có khác						
• VND	0,10%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
• VND	0,00%-2,50%	0,70%-7,50%	1,10%-7,80%	1,16%-1,85%	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00%-0,20%	0,15%-1,12%	0,80%-1,28%	0,90%-1,10%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00%-5,10%	0,00%-5,30%	0,00%-8,00%	0,00%-7,30%	0,00%-8,30%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	3,83%-3,91%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	(*)	(*)	(*)	2,45%-7,80%	3,10%-7,80%	7,35%-8,50%
Nợ phải trả khác						
• VND	(*)	(*)	5,90%-6,40%	6,30%-7,50%	7,00%-7,50%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
• VND	0,00%-0,65%	0,20%-3,50%	(*)	5,50%-6,80%	5,50%-8,00%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%-0,25%	0,30%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	6,30%-29,00%	3,70%-25,90%	4,99%-13,00%	4,50%-22,15%	4,82%-29,19%	4,81%-12,50%
• Ngoại tệ	5,10%	2,10%-6,90%	2,20%-5,10%	3,20%-7,50%	3,70%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	(*)	7,30%-8,00%	2,90%-6,50%	2,30%-11,50%
Tài sản Có khác						
• VND	0,20%	(*)	(*)	7,50%-8,60%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
• VND	0,00%-0,50%	0,28%-7,30%	6,30%-6,70%	6,59%	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00%-0,20%	0,35%-1,18%	0,90%-1,36%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00%-5,70%	0,00%-5,30%	0,00%-8,10%	0,00%-7,50%	0,00%-8,30%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00%-0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	4,18%-5,08%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	(*)	(*)	(*)	6,00%-8,55%	6,00%-8,00%	7,35%-8,50%
Nợ phải trả khác						
• VND	(*)	(*)	(*)	7,20%	(*)	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị: Triệu VND

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.573.090	850.575	71.918	1.459	3.144	4.218	2.202	3.271	7.509.877
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.917.063	24.432.511	-	-	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	34.749.843	12.544.168	-	194.160	2.231.556	62.094	10.900	26.055	49.818.776
Chứng khoán kinh doanh (i)	11.325.371	-	-	-	-	-	-	-	11.325.371
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.732.554	(21.972.807)	-	96	(1.533.298)	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	353.948.907	7.876.218	87.413	-	-	-	-	-	361.912.538
Chứng khoán đầu tư (i)	59.482.610	-	-	-	-	-	-	-	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	299.317	-	-	-	-	-	-	-	299.317
Tài sản cố định	3.762.548	-	-	-	-	-	-	-	3.762.548
Bất động sản đầu tư	216.027	-	-	-	-	-	-	-	216.027
Tài sản Có khác (i)	5.796.531	1.279.426	4.108	16.931	12.330	-	9	13	7.109.348
Tổng tài sản	507.803.861	25.010.091	163.439	212.646	713.732	66.312	13.111	29.339	534.012.531

Đơn vị: Triệu VND

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	37.857.063	16.507.668	-	16.898	12.310	-	-	-	54.393.939
Tiền gửi của khách hàng	368.607.487	10.390.492	-	182.154	666.614	44.357	8.149	21.416	379.920.669
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	64.945	-	-	-	21.121	-	-	-	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	30.547.883	-	-	-	-	-	-	-	30.547.883
Các khoản nợ khác	17.479.071	370.279	-	19.241	20.812	17.243	4.788	9.044	17.920.478
Vốn chủ sở hữu	44.900.909	-	-	-	-	-	-	-	44.900.909
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	499.457.358	27.268.439	-	218.293	720.857	61.600	12.937	30.460	527.769.944
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.346.503	(2.258.348)	163.439	(5.647)	(7.125)	4.712	174	(1.121)	6.242.587
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(13.302.851)	(3.641.274)	-	(89.178)	(64.731)	(4.558)	-	(10.838)	(17.113.430)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.956.348)	(5.899.622)	163.439	(94.825)	(71.856)	154	174	(11.959)	(10.870.843)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu VND

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.948.965	696.207	263.472	6.478	8.777	20.376	17.783	5.860	6.967.918
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.115.714	6.501.084	-	-	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	23.746.266	5.540.635	-	168.710	2.109.857	24.039	13.621	68.117	31.671.245
Chứng khoán kinh doanh (i)	6.285.763	-	-	-	-	-	-	-	6.285.763
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.240.860	(12.506.770)	-	-	(1.661.692)	-	(12.683)	(5.242)	54.473
Cho vay khách hàng (i)	303.610.974	7.731.783	136.232	-	-	-	-	-	311.478.989
Chứng khoán đầu tư (i)	63.838.696	-	-	-	-	-	-	-	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	104.794	-	-	-	-	-	-	-	104.794
Tài sản cố định	3.782.753	-	-	-	-	-	-	-	3.782.753
Bất động sản đầu tư	348.778	-	-	-	-	-	-	-	348.778
Tài sản Có khác (i)	6.986.262	851.615	3.919	5.833	2.275	-	9	5	7.849.918
Tổng tài sản	439.009.825	8.814.554	403.623	181.021	459.217	44.415	18.730	68.740	449.000.125
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.509.021	1.358.134	-	5.815	2.272	-	-	-	23.875.242
Tiền gửi của khách hàng	343.061.115	9.593.584	-	125.589	375.483	17.741	4.898	17.428	353.195.838
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	90.439	-	-	-	26.266	-	-	-	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	22.049.697	-	-	-	-	-	-	-	22.049.697
Các khoản nợ khác	9.375.570	401.280	-	23.085	26.333	4.787	6.911	6.493	9.844.459
Vốn chủ sở hữu	35.448.163	-	-	-	-	-	-	-	35.448.163
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	432.534.005	11.352.998	-	154.489	430.354	22.528	11.809	23.921	444.530.104
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.475.820	(2.538.444)	403.623	26.532	28.863	21.887	6.921	44.819	4.470.021
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.938.750)	(3.964.792)	-	(215.274)	(96.988)	890	906	(14.623)	(15.228.631)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.462.930)	(6.503.236)	403.623	(188.742)	(68.125)	22.777	7.827	30.196	(10.758.610)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phải sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(C) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu VND	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.509.877	-	-	-	-	7.509.877
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	32.349.574	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	39.957.816	8.611.985	1.248.975	-	-	49.818.776
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	11.325.371	-	-	-	-	11.325.371
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	226.545	-	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	2.134.020	395.588	20.349.454	50.778.565	153.112.062	24.058.506	111.084.343	361.912.538
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.024.108	1.701.913	2.955.523	13.190.085	40.610.981	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	299.317	299.317
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.762.548	3.762.548
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	216.027	216.027
Tài sản Có khác (i)	177.231	-	6.932.117	-	-	-	-	7.109.348
Tổng tài sản	2.311.251	395.588	119.674.862	61.092.463	157.316.560	37.248.591	155.973.216	534.012.531
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.477.169	15.035.883	1.873.947	6.940	-	54.393.939
Tiền gửi của khách hàng	-	-	192.870.162	63.877.509	116.679.851	6.492.768	379	379.920.669
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.738	18.374	48.440	13.514	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	250.000	5.199.705	22.691.167	2.407.011	30.547.883
Các khoản nợ khác	-	-	17.262.890	155.600	501.988	-	-	17.920.478
Tổng nợ phải trả	-	-	247.610.221	79.324.730	124.273.865	29.239.315	2.420.904	482.869.035
Mức chênh thanh khoản ròng	2.311.251	395.588	(127.935.359)	(18.232.267)	33.042.695	8.009.276	153.552.312	51.143.496

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

	Quá hạn			Trong hạn				Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.967.918	-	-	-	-	6.967.918
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	16.616.798	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	27.601.385	3.296.100	573.760	200.000	-	31.671.245
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	6.285.763	-	-	-	-	6.285.763
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	54.473	-	-	-	-	54.473
Cho vay khách hàng (i)	1.691.681	482.977	15.732.038	44.534.561	120.429.703	26.370.013	102.238.016	311.478.989
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.208.418	6.548.392	7.682.120	16.420.600	30.979.166	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	104.794	104.794
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.782.753	3.782.753
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	348.778	348.778
Tài sản Có khác (i)	226.537	-	6.890.826	-	88.425	478.430	165.700	7.849.918
Tổng tài sản	1.918.218	482.977	82.357.619	54.379.053	128.774.008	43.469.043	137.619.207	449.000.125
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.373.212	1.123.747	370.072	7.749	462	23.875.242
Tiền gửi của khách hàng	-	-	170.951.263	65.050.056	110.058.941	7.123.131	12.447	353.195.838
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	88	6.589	21.205	66.175	22.648	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.199.883	-	8.136.365	8.429.865	3.283.584	22.049.697
Các khoản nợ khác	-	-	9.844.459	-	-	-	-	9.844.459
Tổng nợ phải trả	-	-	205.368.905	66.180.392	118.586.583	15.626.920	3.319.141	409.081.941
Mức chênh lệch khoản ròng	1.918.218	482.977	(123.011.286)	(11.801.339)	10.187.425	27.842.123	134.300.066	39.918.184

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

(D) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2021						Tổng cộng Triệu VND
	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	
Doanh thu							
Doanh thu lãi	33.226.067	427.511	170	114.835	3.010	(57.783)	33.713.810
• <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	33.186.039	412.972	2	114.797	-	-	33.713.810
• <i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	40.028	14.539	168	38	3.010	(57.783)	-
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.468.695	580.812	-	-	185	(23.232)	4.026.460
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.691.343	485.454	148.971	17.465	1.304	(55.599)	2.288.938
Chi phí							
Chi phí lãi	(14.613.171)	(188.127)	-	(40.510)	-	72.790	(14.769.018)
• <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(14.596.567)	(186.976)	-	(482)	-	15.007	(14.769.018)
• <i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(16.604)	(1.151)	-	(40.028)	-	57.783	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(362.857)	(11.400)	-	(178)	-	-	(374.435)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.736.040)	(654.558)	(142.327)	(37.504)	(1.925)	20.820	(9.551.534)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	14.674.037	639.692	6.814	54.108	2.574	(43.004)	15.334.221
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.320.001)	-	-	(16.108)	-	-	(3.336.109)
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.354.036	639.692	6.814	38.000	2.574	(43.004)	11.998.112

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.509.867	-	10	-	-	-	7.509.877
Tài sản cố định	3.716.901	45.092	-	555	-	-	3.762.548
Tài sản khác	512.377.838	7.519.418	251.194	1.262.625	54.552	(4.968.108)	516.497.519
	523.604.606	7.564.510	251.204	1.263.180	54.552	(4.968.108)	527.769.944
Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	469.175.164	3.468.819	188.945	713.950	2.473	(1.387.870)	472.161.481
Nợ phải trả nội bộ	1.320.509	44.118	71	272	-	2.511	1.367.481
Nợ phải trả khác	9.340.012	-	61	-	-	-	9.340.073
	479.835.685	3.512.937	189.077	714.222	2.473	(1.385.359)	482.869.035

Năm 2020

	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu							
Doanh thu lãi	31.576.778	239.840	25	98.732	3.439	(63.066)	31.855.748
• Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	31.536.651	220.437	2	98.658	-	-	31.855.748
• Doanh thu lãi từ nội bộ	40.127	19.403	23	74	3.439	(63.066)	-
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.597.137	209.740	-	-	-	(3.393)	2.803.484
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.027.073	78.388	21.969	10.609	3.535	(41.233)	2.100.341
Chi phí							
Chi phí lãi	(17.228.245)	(78.240)	-	(41.032)	-	73.892	(17.273.625)
• Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(17.206.555)	(76.991)	-	(905)	-	10.826	(17.273.625)
• Chi phí lãi nội bộ	(21.690)	(1.249)	-	(40.127)	-	63.066	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(353.556)	(12.495)	(6.880)	(171)	-	-	(373.102)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.312.103)	(230.437)	(14.173)	(31.361)	(1.819)	14.088	(8.575.805)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	10.307.084	206.796	941	36.777	5.155	(19.712)	10.537.041
Chi phí dự phòng rủi ro	(949.770)	8.737	-	(120)	-	-	(941.153)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.357.314	215.533	941	36.657	5.155	(19.712)	9.595.888

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.967.909	-	9	-	-	-	6.967.918
Tài sản cố định	3.734.392	47.629	-	732	-	-	3.782.753
Tài sản khác	431.291.448	4.109.084	402.430	1.246.906	56.547	(3.326.982)	433.779.433
	441.993.749	4.156.713	402.439	1.247.638	56.547	(3.326.982)	444.530.104
Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	404.429.704	2.103.748	344.030	900.723	4.377	(1.456.553)	406.326.029
Nợ phải trả nội bộ	1.436.647	11.239	71	2.840	298	-	1.451.095
Nợ phải trả khác	1.304.755	-	62	-	-	-	1.304.817
	407.171.106	2.114.987	344.163	903.563	4.675	(1.456.553)	409.081.941

42.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	78.046.627	55.803.147	519.123.262	(125.203.092)	527.769.944
Nợ phải trả	76.587.223	54.742.471	473.159.684	(121.620.343)	482.869.035
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.472.009	1.075.449	9.493.658	(43.004)	11.998.112

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	82.964.143	40.393.158	449.599.668	(128.426.865)	444.530.104
Nợ phải trả	81.739.998	39.735.386	414.162.993	(126.556.436)	409.081.941
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.231.179	662.603	7.721.818	(19.712)	9.595.888

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

184

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

185

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

188

(Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B02/TCTD")

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

191

(Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B03/TCTD")

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

192

(Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B04/TCTD")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

194

(Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B05/TCTD")

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018	Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 20 tháng 1 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy Ông Nguyễn Thành Long Ông Dominic Timothy Charles Scriven Bà Đinh Thị Hoa Bà Đặng Thu Thủy Ông Đàm Văn Tuấn Ông Hiệp Văn Vơ Ông Huang Yuan Chiang	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Minh Toàn Ông Từ Tiến Phát Ông Đàm Văn Tuấn Ông Bùi Tấn Tài Ông Nguyễn Đức Thái Hân Bà Nguyễn Thị Hai Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân Ông Nguyễn Văn Hòa Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022) Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Trưởng ban Thành viên chuyên trách Thành viên Thành viên chuyên trách
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022) Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022)
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 86(*). Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

* Từ trang 188 đến trang 264 của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 24 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng từ trang 5 đến trang 86(*).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

* Từ trang 188 đến trang 264 của báo cáo tài chính riêng này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Báo cáo kiểm toán số HCM11437
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2022



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐK HN kiểm toán:
4166-2022-006-1



Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu B02/TCTD

Tại ngày

	Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	7.509.867	6.967.909
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	32.349.574	16.616.798
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	48.912.941	31.396.600
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	42.255.995	22.303.638
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	6.656.946	9.092.962
IV Chứng khoán kinh doanh	7	10.584.641	5.986.742
1 Chứng khoán kinh doanh		10.620.680	5.986.742
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(36.039)	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	226.545	54.473
VI Cho vay khách hàng	9	350.188.909	304.796.753
1 Cho vay khách hàng		355.908.308	307.617.524
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(5.719.399)	(2.820.771)
VIII Chứng khoán đầu tư	10	59.474.604	63.399.011
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	9.739.539	10.790.432
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	49.743.071	53.048.264
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(8.006)	(439.685)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.676.925	1.902.722
1 Đầu tư vào công ty con	11.2	3.505.000	1.805.000
2 Vốn góp liên doanh		-	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		-	200
4 Đầu tư dài hạn khác	11.3	299.317	101.827
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(127.392)	(5.305)
X Tài sản cố định	12	3.716.901	3.734.392
1 Tài sản cố định hữu hình	12.1	2.645.798	2.678.281
a Nguyên giá tài sản cố định		5.011.043	4.842.425
b Hao mòn tài sản cố định		(2.365.245)	(2.164.144)
3 Tài sản cố định vô hình	12.2	1.071.103	1.056.111
a Nguyên giá tài sản cố định		1.531.815	1.449.969
b Hao mòn tài sản cố định		(460.712)	(393.858)
XII Tài sản Có khác	13	6.963.699	7.138.349
1 Các khoản phải thu	13.1	3.154.520	3.355.934
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.133.049	3.607.694
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.4	44.370	50.724
4 Tài sản Có khác	13.2	803.758	1.077.931
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.3	(171.998)	(953.934)
TỔNG TÀI SẢN		523.604.606	441.993.749

Tại ngày

	Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	52.387.400	22.530.219
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		41.401.462	15.119.326
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		10.985.938	7.410.893
III Tiền gửi của khách hàng	15	380.401.038	353.322.693
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	86.066	116.705
VI Phát hành giấy tờ có giá	17	30.024.128	21.606.697
VII Các khoản nợ khác		16.937.053	9.594.792
1 Các khoản lãi, phí phải trả		4.587.880	5.091.490
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	18	12.349.173	4.503.302
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		479.835.685	407.171.106
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	43.768.921	34.822.643
1 Vốn của tổ chức tín dụng	19.1	27.291.260	21.887.364
a Vốn điều lệ		27.019.481	21.615.585
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	19.1	6.745.497	5.381.055
5 Lợi nhuận chưa phân phối	19.1	9.732.164	7.554.224
a Lợi nhuận năm nay		7.731.836	6.369.357
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		2.000.328	1.184.867
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.768.921	34.822.643
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		523.604.606	441.993.749

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B02/TCTD

Tại ngày

	Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
1 Bảo lãnh vay vốn	36.1	62.456	75.723
2 Cam kết giao dịch hối đoái	36.1	77.700.895	59.274.732
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		568.404	1.206.679
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		579.774	975.731
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		76.552.717	57.092.322
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.1	4.005.740	4.585.085
5 Bảo lãnh khác	36.1	8.389.456	7.726.325
6 Các cam kết khác	36.1	4.655.536	2.841.427


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật


Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 194 đến trang 264 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu B03/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	33.226.067	31.576.778
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(14.613.171)	(17.228.245)
I Thu nhập lãi thuần		18.612.896	14.348.533
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	3.468.695	2.597.137
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(994.682)	(1.055.954)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		2.474.013	1.541.183
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	872.089	687.297
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	101.706	106.469
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	243.546	732.115
5 Thu nhập từ hoạt động khác		427.428	461.714
6 Chi phí hoạt động khác		(216.284)	(186.420)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	27	211.144	275.294
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	46.574	39.478
VIII Chi phí hoạt động	29	(7.887.931)	(7.423.285)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.674.037	10.307.084
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(3.320.001)	(949.770)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		11.354.036	9.357.314
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.251.404)	(1.891.715)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.354)	27.762
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(2.257.758)	(1.863.953)
XIII Lợi nhuận sau thuế		9.096.278	7.493.361


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật


Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	33.700.712	31.641.675
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.093.150)	(16.476.478)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.474.013	1.541.183
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	924.935	1.490.032
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(7.440)	64.463
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	215.974	208.790
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(8.258.474)	(7.363.681)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.162.652)	(1.625.993)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	11.793.918	9.479.991
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.436.017	2.939.824
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(73.296)	(10.609.988)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(172.072)	33.280
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(48.290.784)	(41.636.038)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(421.373)	(626.558)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	663.709	702.720
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	29.857.181	3.329.536
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	27.078.345	44.828.880
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	11.277.800	1.397.800
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(30.639)	(39.442)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	7.524.365	867.925
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.482)	(1.156)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	41.641.689	10.666.774

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(624.682)	(416.699)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.124	3.199
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.700.000)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	150.000	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	41.807	97.773
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(2.129.751)	(315.727)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	29.400
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(2.884.000)	(170.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2.884.000)	(140.600)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	36.627.938	10.210.447
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	45.888.344	35.677.897
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	32	45.888.344


 Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng


 Từ Tiến Phát
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật


 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 24 tháng 2 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Mẫu B05/TCTD

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

• (A) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

• (B) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 27.019.480.750.000 đồng Việt Nam (31.12.2020: 21.615.584.600.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 2.701.948.075 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

• (C) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2020: 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch).

• (D) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2021	31.12.2020
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS. Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

• (E) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 11.710 nhân viên (31.12.2020: 10.902 nhân viên).

2. CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

• (A) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

• (B) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

• (C) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

• **(D) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

• **(E) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

• **(A) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

• **(B) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(E), 3(H) và 3(O) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

• **(C) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**

(i) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) **Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

• **(D) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

• **(E) Các khoản cho vay khách hàng**

(i) **Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) **Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02 và Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng	Phân loại dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 11
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11

Theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau, trong đó các điểm (f) của Nợ dưới tiêu chuẩn, điểm (f) của Nợ nghi ngờ và điểm (g) của Nợ có khả năng mất vốn là các nội dung mới của Thông tư 11 so với Thông tư 02 và Thông tư 09:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	a. Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc b. Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc c. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	a. Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc b. Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	a. Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc b. Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c. Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc d. Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng. e. Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc f. Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc h. Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4	Nợ nghi ngờ	a. Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc b. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc d. Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e. Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc f. Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc; h. Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	a. Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc d. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc e. Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f. Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc g. Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc h. Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc i. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc j. Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như sau:

	Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a)	Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b)	Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c)	Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> • Có thời hạn còn lại dưới 1 năm • Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm • Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d)	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e)	Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <ul style="list-style-type: none"> • Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành 	50% 30%
(g)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <ul style="list-style-type: none"> • Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành 	30% 10%
(h)	Bất động sản	50%
(i)	Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như sau:

	Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa	
(a)	Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%	
(b)	Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%	
(c)	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	95%	
		• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	85%
		• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	80%
		• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	
(d)	Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%	
(e)	Chứng khoán do các doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%	
(f)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%	
	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%	
(g)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%	
	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%	
(h)	Bất động sản	50%	
(i)	Các loại tài sản bảo đảm khác	30%	

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 và Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 01 có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03 có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14 có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021. Việc phân loại nợ và hạch toán thu nhập lãi của khoản nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 03 và Thông tư 14 không áp dụng điều chỉnh hồi tố. Chi tiết Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Thông tư 03 và Thông tư 14	Thông tư 01
<p>Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây</p>	
<ul style="list-style-type: none"> Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí); Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022; Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19; Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại. 	<ul style="list-style-type: none"> Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí); Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19; Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19; Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
<p>Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây</p>	
<ul style="list-style-type: none"> Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới; Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021. 	<ul style="list-style-type: none"> Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký; Số dư nợ đã quá hạn trên 10 ngày trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 29 tháng 3 năm 2020.
<p>Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí</p>	
<ul style="list-style-type: none"> Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 	<ul style="list-style-type: none"> Thời gian cơ cấu lại trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi).

Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định

<p>Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.</p> <p>Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới; Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021; Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14. 	<p>Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 01, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.</p>
<p>Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.</p>	
<p>Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.</p>	

(vi) Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 3(E)(ii)).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(E)(v)).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng quy định của Thông tư 01, theo đó Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, căn cứ vào kết quả phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 01 đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của thông tư này.

Việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

(F) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm	Tiêu chí
1 Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2 Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3 Cam kết dưới tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4 Cam kết nghi ngờ	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5 Cam kết có khả năng mất vốn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(E).

(G) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(E).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(H) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(E).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạnPhân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(E).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

• (I) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

• (J) Đầu tư dài hạn khácPhân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư như được trình bày trong Thuyết minh 3(I). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

• **(K) Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) **Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

• **(L) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

• **(M) Vàng**

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

• **(N) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

• **(O) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

(i) **Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(O)(ii).

(ii) **Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(E)(iii).

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như được trình bày trong Thuyết minh 3(E)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(E)(ii) và 3(E)(iii).

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(E).

• **(P) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(Q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(R) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

• (S) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

• (T) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(E), 3(G), 3(H), 3(I), 3(J), 3(O) và 3(P) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

• (U) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

• (V) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

• (W) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ") trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định.

• (X) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(Y) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(Z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(aa) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(E)).

(bb) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	6.573.080	5.948.956
Tiền mặt bằng ngoại tệ	864.404	755.010
Chứng từ có giá	465	471
Vàng	71.918	263.472
	7.509.867	6.967.909

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
• Bảng đồng Việt Nam	7.917.063	10.115.714
• Bảng ngoại tệ	24.432.511	6.501.084
	32.349.574	16.616.798

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước

	31.12.2021 %	31.12.2020 %
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

• 6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	23.062	32.659
• Bảng ngoại tệ	6.549.213	4.552.379
	6.572.275	4.585.038
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
• Bảng đồng Việt Nam	27.164.000	14.346.000
• Bảng ngoại tệ	8.519.720	3.372.600
	35.683.720	17.718.600
	42.255.995	22.303.638
Cho vay các TCTD khác		
Bảng đồng Việt Nam	6.656.946	9.083.029
<i>Trong đó:</i>		
• Chiết khấu, tài chiết khấu	6.105.546	8.360.129
Bảng ngoại tệ	-	9.933
	6.656.946	9.092.962
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	48.912.941	31.396.600

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.511.200 triệu VND (31.12.2020: 231.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 5.465.000 triệu VND (31.12.2020: 232.000 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	42.340.666	26.811.562
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	42.340.666	26.811.562

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
• Chứng khoán Chính phủ - đã niêm yết	8.163.952	5.986.742
• Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.456.728	-
	10.620.680	5.986.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(36.039)	-
	10.584.641	5.986.742

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
• Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	901.434	3.447	-
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.600.664	51.026	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
• Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	355.767.431	307.489.969
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	139.743	125.407
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	935	1.949
	355.908.308	307.617.524

• 9.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.038.065	1.170.762
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp khác	128.200.320	114.256.785
Công ty liên doanh	376.406	433.762
Công ty 100% vốn nước ngoài	46.012	776.700
Hợp tác xã	255.213	201.331
Cá nhân và các đối tượng khác	225.992.292	190.778.184
	355.908.308	307.617.524

• 9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	351.249.230	305.220.931
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.885.858	566.565
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	533.281	211.975
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	869.171	405.975
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.370.768	1.212.078
	355.908.308	307.617.524

(i) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.758.830 triệu VND (31.12.2020: 8.937.148 triệu VND) tổng dư nợ vay của các kế ước nhận nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, trong đó 1.121.952 triệu VND (31.12.2020: 1.588.916 triệu VND) là số dư nợ thuộc các kế ước này đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 815.181 triệu VND (31.12.2020: 299.830 triệu VND) lãi dự thu của các kế ước này.

• 9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Ngắn hạn	219.943.701	177.853.958
Trung hạn	12.683.034	14.828.543
Dài hạn	123.281.573	114.935.023
	355.908.308	307.617.524

• 9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	347.974.883	299.803.794
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.933.425	7.813.730
	355.908.308	307.617.524

• 9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Thương mại	64.617.561	55.342.274
Nông, lâm nghiệp	1.141.423	1.043.089
Sản xuất và gia công chế biến	24.439.499	24.318.752
Xây dựng	15.982.474	14.726.784
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	8.900.766	7.345.463
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.399.168	3.229.237
Giáo dục và đào tạo	809.941	755.053
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	5.368.490	4.737.931
Nhà hàng và khách sạn	2.342.820	2.712.426
Dịch vụ tài chính	84.756	90.739
Các ngành nghề khác	228.821.410	193.315.776
	355.908.308	307.617.524

• 9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể (i) Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	440.998	1.956.047	2.397.045
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	353.219	297.065	650.284
Sử dụng trong năm	(226.558)	-	(226.558)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	567.659	2.253.112	2.820.771
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	2.913.581	406.420	3.320.001
Sử dụng trong năm	(421.373)	-	(421.373)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.059.867	2.659.532	5.719.399

(i) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.314.787 triệu VND dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ, trong đó 2.304.029 triệu VND là phần dự phòng bổ sung cho số dư nợ thuộc nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã trích dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 (Thuyết minh 3(E)(vi)).

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

• 10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ	8.128.747	9.779.851
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.506.909	302.420
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	103.883	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.739.539	10.790.432
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.006)	(439.685)
	9.731.533	10.350.747
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (ii)	47.783.468	53.048.264
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.959.603	-
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	49.743.071	53.048.264
Tổng chứng khoán đầu tư	59.474.604	63.399.011

(i) Trong năm 2021, Ngân hàng phân loại lại 196.290 triệu VND chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do các TCKT trong nước phát hành sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.3).

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- 10.582.875 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 6.840.416 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 10.185.801 triệu VND (31.12.2020: 6.721.541 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).
- 1.102.562 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 1.504.136 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi của TCTD khác với số tiền là 940.000 triệu VND (31.12.2020: 1.280.000 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).
- 2.172.327 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 4.346.624 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.177.016 triệu VND (31.12.2020: 4.372.452 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).

• 10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	3.466.512	302.420

• 10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	466.865
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	(27.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	439.685
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	(328.445)
Phân loại lại (Thuyết minh 11.4)	(103.234)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.006

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

• 11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	11.2	3.505.000	1.805.000
Đầu tư vào công ty liên doanh		-	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết		-	200
Đầu tư dài hạn khác	11.3	299.317	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(127.392)	(5.305)
		3.676.925	1.902.722

• 11.2 Đầu tư vào công ty con

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	3.000.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	5.000	5.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	500.000	300.000
	3.505.000	1.805.000

• 11.3 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Đã niêm yết (Thuyết minh 10.1(ii))	196.290	-
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết	103.027	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(127.392)	(5.305)
	171.925	96.522

• 11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.384
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(79)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.305
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	18.853
Phân loại lại (Thuyết minh 10.3)	103.234
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	127.392

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

• 12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.540.297	1.727.227	418.222	156.679	4.842.425
Mua trong năm	82	191.510	68.663	2.654	262.909
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(ii))	2.344	-	-	-	2.344
Thanh lý	-	(77.081)	(17.421)	(2.133)	(96.635)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.542.723	1.841.656	469.464	157.200	5.011.043
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	530.575	1.235.179	252.763	145.627	2.164.144
Khấu hao trong năm	66.068	189.454	37.301	4.399	297.222
Thanh lý	-	(76.897)	(17.090)	(2.134)	(96.121)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	596.643	1.347.736	272.974	147.892	2.365.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.009.722	492.048	165.459	11.052	2.678.281
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.946.080	493.920	196.490	9.308	2.645.798

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	15	45
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.142.261	967.374

• 12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.706	630.263	1.449.969
Mua trong năm	36.180	27.180	63.360
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1)	-	18.486	18.486
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	855.886	675.929	1.531.815
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	393.858	393.858
Khấu hao trong năm	-	66.854	66.854
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	460.712	460.712
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.706	236.405	1.056.111
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	855.886	215.217	1.071.103

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	191.453	148.930

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

• 13.1 Các khoản phải thu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	476.993	143.638
Phải thu bên ngoài (ii)	2.531.033	3.063.839
Phải thu từ NHNN	7.022	7.022
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	109.477	116.207
Cổ tức phải thu	29.995	25.228
	3.154.520	3.355.934

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	143.638	104.225
Tăng trong năm	354.185	151.545
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(2.344)	(45.217)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(18.486)	(65.136)
Chuyển sang tài sản khác	-	(1.779)
Số dư cuối năm	476.993	143.638

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	269.410	115.434

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2020: 131.905 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 131.905 triệu VND (31.12.2020: 131.905 triệu VND).
- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 393.415 triệu VND (31.12.2020: 389.232 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động Thu tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") với số tiền là 792.311 triệu VND (31.12.2020: 370.728 triệu VND).

• 13.2 Tài sản Có khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	706.109	994.791
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	62.541	51.041
Tài sản khác	35.108	32.099
	803.758	1.077.931

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Bất động sản	62.541	51.041

• 13.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.602.145
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(648.211)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	953.934
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(781.936)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	171.998

• 13.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	44.370	50.724

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	50.724	22.962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 31)	44.370	50.595
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước (Thuyết minh 31)	(50.724)	(22.833)
Số dư cuối năm	44.370	50.724

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	57.332	86.640
• Bảng ngoại tệ	12.070	3.177
	69.402	89.817
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
• Bảng đồng Việt Nam	25.590.589	14.036.195
• Bảng ngoại tệ	15.741.471	993.314
	41.332.060	15.029.509
	41.401.462	15.119.326
Vay các TCTD khác		
Bảng đồng Việt Nam	10.194.011	7.040.355
Trong đó:		
• <i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)</i>	10.185.801	6.721.541
Bảng ngoại tệ	791.927	370.538
	10.985.938	7.410.893
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	52.387.400	22.530.219

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1(ii))	11.685.437	8.344.552
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1 (i))	5.511.200	231.000

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

• 15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	87.650.932	69.206.380
• Bảng ngoại tệ	6.795.095	4.954.665
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	66.914.443	59.918.642
• Bảng ngoại tệ	47.958	340.063
Tiền gửi tiết kiệm		
• Bảng đồng Việt Nam	212.798.804	212.359.343
• Bảng ngoại tệ	3.902.575	4.374.352
Tiền gửi kỳ quỹ		
• Bảng đồng Việt Nam	1.554.812	1.596.123
• Bảng ngoại tệ	104.092	42.596
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
• Bảng đồng Việt Nam	168.865	114.989
• Bảng ngoại tệ	463.462	415.540
	380.401.038	353.322.693

• 15.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	706.802	969.050
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp khác	69.259.177	62.769.454
Công ty liên doanh	689.959	1.736.470
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.930.995	6.694.160
Hợp tác xã	98.346	87.530
Cá nhân	304.659.287	280.172.776
Các đối tượng khác	1.056.472	893.253
	380.401.038	353.322.693

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	64.945	90.439
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	21.121	26.266
	86.066	116.705

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2021 từ 3,83%/năm đến 3,91%/năm (trong năm 2020: từ 4,18%/năm đến 5,08%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2021 là 1,91%/năm (trong năm 2020: 1,91%/năm).

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Trái phiếu		
• Trái phiếu thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	999.026	-
• Trái phiếu thời hạn hai năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	499.513	3.494.633
• Trái phiếu thời hạn ba năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	24.631.037	9.140.381
• Trái phiếu thời hạn năm năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.491.212	1.488.217
• Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày (mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu)	-	2.000.000
• Trái phiếu thời hạn mười năm (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.403.340	2.399.584
• Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	-	884.000
Chứng chỉ tiền gửi		
• Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	-	2.199.882
	30.024.128	21.606.697

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.320.509	1.436.647
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
• Chuyển tiền phải trả	446.755	313.272
• Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 34)	479.526	364.748
• Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	143.411	138.387
• Các khoản chờ thanh toán	618.960	944.493
• Phải trả khác	-	1.000
Thu nhập chưa thực hiện (i)	7.935.026	1.824
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	351.449	202.931
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.053.537	1.100.000
	12.349.173	4.503.302

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.933.333 triệu VND (31.12.2020: không có số dư) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	202.931	204.068
Trích lập trong năm	150.000	100.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(99.981)
Sử dụng khác trong năm	(1.482)	(1.156)
Số dư cuối năm	351.449	202.931

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

• 19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	16.627.373	271.779	(99.981)	1.171.588	3.085.342	121	6.273.079	27.329.301
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.493.361	7.493.361
Trích lập các quỹ	-	-	-	374.668	749.336	-	(1.124.004)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.988.212	-	-	-	-	-	(4.988.212)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	99.981	-	-	-	-	99.981
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.615.585	271.779	-	1.546.256	3.834.678	121	7.554.224	34.822.643
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	9.096.278	9.096.278
Trích lập các quỹ	-	-	-	454.814	909.628	-	(1.364.442)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 19.3)	5.403.896	-	-	-	-	-	(5.403.896)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	27.019.481	271.779	-	2.001.070	4.744.306	121	9.732.164	43.768.921

(i) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

• 19.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	2.701.948.075	27.019.481	2.161.558.460	21.615.585
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.701.948.075	27.019.481	2.161.558.460	21.615.585

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.662.737.277	16.627.373
Cổ phiếu mới phát hành	498.821.183	4.988.212
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.161.558.460	21.615.585
Cổ phiếu mới phát hành	540.389.615	5.403.896
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.701.948.075	27.019.481

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

• 19.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 25% từ 5.403.896 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2020 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	160.452	258.191
Thu lãi cho vay	29.472.218	27.543.608
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Ng:	2.635.745	2.915.654
• Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	189.643	38.050
• Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.446.102	2.877.604
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	241.305	235.968
Thu khác từ hoạt động tín dụng	716.347	623.357
	33.226.067	31.576.778

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	13.058.550	15.589.604
Trả lãi tiền vay	36.786	27.077
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	694.941	1.509.573
Chi phí hoạt động tín dụng khác	822.894	101.991
	14.613.171	17.228.245

22. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	1.580.109	1.500.181
Dịch vụ ngân quỹ	22.435	27.951
Các dịch vụ khác	1.866.151	1.069.005
	3.468.695	2.597.137

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	557.786	582.706
Các dịch vụ khác	436.896	473.248
	994.682	1.055.954

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
• Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	933.008	610.768
• Thu từ kinh doanh vàng	41.742	73.964
• Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	302.536	237.938
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
• Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(316.480)	(105.603)
• Chi về kinh doanh vàng	-	(5.301)
• Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(88.717)	(124.469)
	872.089	687.297

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	247.800	215.461
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(110.055)	(117.661)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(36.039)	8.669
	101.706	106.469

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	31.326	735.251
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(116.225)	(30.316)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.3)	328.445	27.180
	243.546	732.115

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý	215.974	208.790
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	193.612	200.897
Thu nhập khác	17.842	52.027
	427.428	461.714
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(158.840)	(163.726)
Chi phí khác	(57.444)	(22.694)
	(216.284)	(186.420)
	211.144	275.294

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
• Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	9.820	7.653
• Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	36.754	31.825
	46.574	39.478

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.202	15.580
Chi phí nhân viên	4.854.402	4.201.578
• Chi lương và phụ cấp	1.709.551	1.633.533
• Các khoản chi đóng góp theo lương	359.552	351.750
• Chi trợ cấp	7.726	6.862
• Chi khác cho nhân viên	2.777.573	2.209.433
Chi về tài sản	1.677.534	1.729.849
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	362.857	353.556
• Chi khác	1.314.677	1.376.293
Chi cho hoạt động quản lý	1.689.337	1.750.281
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	419.539	374.287
Chi phí dự phòng (i)	(763.083)	(648.290)
	7.887.931	7.423.285

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.4)	18.853	(79)
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 13.3)	(781.936)	(648.211)
	(763.083)	(648.290)

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	299.486
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	406.420	297.065
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	2.913.581	353.219
	3.320.001	949.770

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

• 31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	11.354.036	9.357.314
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	67.754	39.478
• Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	46.574	39.478
• Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	21.180	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	2.545	1.928
Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế khác	(31.768)	138.810
Thu nhập chịu thuế	11.257.059	9.458.574
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.251.412	1.891.715
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	(8)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.251.404	1.891.715
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.162.652)	(1.625.993)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	310.424	44.702
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	399.176	310.424

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dựa trên tính toán của Ngân hàng theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

• 31.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.724	22.833
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(44.370)	(50.595)
	6.354	(27.762)

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2021	31.12.2020
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.509.867	6.967.909
Tiền gửi tại NHNN	32.349.574	16.616.798
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	42.255.995	22.303.637
Chứng khoán đầu tư	400.846	-
	82.516.282	45.888.344

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân (người)	11.413	10.904
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.709.551	1.633.533
Thu nhập khác	2.613.951	1.788.707
Tổng thu nhập	4.323.502	3.422.240
Tiền lương bình quân/người/năm	150	150
Thu nhập bình quân/người/năm	379	314

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			31.12.2021 Triệu VND
	1.1.2021 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế Giá trị gia tăng	15.913	217.724	(210.331)	23.306
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	310.424	2.251.404	(2.162.652)	399.176
Các loại thuế khác	38.411	375.689	(357.056)	57.044
	364.748	2.844.817	(2.730.039)	479.526

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

• 35.1 Tài sản, GTCCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tài sản, GTCCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	676.049.972	596.168.788
Hàng tồn kho	569.280	331.252
Máy móc, thiết bị	4.305.861	4.210.884
Giấy tờ có giá	23.927.788	21.640.208
Trong đó:		
- GTCCG do doanh nghiệp phát hành	23.927.788	21.640.208
Tài sản khác	14.153.147	13.912.810
	719.006.048	636.263.942
Tài sản, GTCCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	694.569	658.907
Giấy tờ có giá	5.991.000	7.188.000
Tài sản khác	16.262.143	2.290.576
	22.947.712	10.137.483
Tổng tài sản, GTCCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	741.953.760	646.401.425

• 35.2 Tài sản, GTCCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	13.857.764	12.691.176
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	5.511.200	231.000
	19.368.964	12.922.176

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

• 36.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	62.456	-	62.456
Cam kết giao dịch hối đoái	36.778.386	40.922.509	77.700.895
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.921.712	1.921.712
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	401.371	1.682.657	2.084.028
Bảo lãnh thanh toán	2.225.769	46.777	2.272.546
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.342.269	37.508	1.379.777
Bảo lãnh dự thầu	326.249	277	326.526
Các cam kết, bảo lãnh khác	8.955.864	110.279	9.066.143
	50.092.364	44.721.719	94.814.083

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	75.723	-	75.723
Cam kết giao dịch hối đoái	26.919.629	32.355.103	59.274.732
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.163.859	2.163.859
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	302.286	2.118.940	2.421.226
Bảo lãnh thanh toán	2.211.922	53.850	2.265.772
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.238.688	29.925	1.268.613
Bảo lãnh dự thầu	358.455	196	358.651
Các bảo lãnh khác	6.520.657	154.059	6.674.716
	37.627.360	36.875.932	74.503.292

(*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số trước khi trừ đi số tiền gửi kỳ quỹ 956.468 triệu VND (31.12.2020: 927.074 triệu VND).

• 36.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đến 1 năm	366.847	365.011
Trên 1 đến 5 năm	1.816.247	1.786.522
Trên 5 năm	917.070	1.166.328
	3.100.164	3.317.861

• 36.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 258.002 triệu VND (31.12.2020: 122.870 triệu VND).

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	44.355.427	355.908.308	51.595.213	380.401.038	13.151.764	43.304.359	70.103.290
Nước ngoài	4.557.514	-	792.187	-	3.961.424	26.547	-
	48.912.941	355.908.308	52.387.400	380.401.038	17.113.188	43.330.906	70.103.290

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	28.241.183	307.617.524	22.159.421	353.322.693	10.466.438	32.270.869	69.825.438
Nước ngoài	3.155.417	-	370.798	-	4.762.122	15.229	-
	31.396.600	307.617.524	22.530.219	353.322.693	15.228.560	32.286.098	69.825.438

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

• (A) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	40.000	40.109
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	4.694	3.695
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	17.242	22.272
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	1.318
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	47.824	63.273
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	852	2.739
Thu phí từ các công ty con	314	249
Thu khác từ công ty con	2.123	2.010
Phí trả cho các công ty con	23.759	4.289
Phí trả cho công ty liên kết	-	271.868
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	31.671	25.513
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	-	1.390
Góp vốn vào các công ty con	1.700.000	-
Thu do giảm vốn góp vào công ty con	150.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	57.943	49.670
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	20.708	15.943
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	6.756	5.623

• **(B) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay công ty con	551.400	732.833
Cho vay các bên liên quan khác (i)	94.415	45.660
Tiền gửi của các công ty con	628.168	301.095
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	39.996
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	1.084.890	966.552
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	-	31.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	3.281	5.200
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	296	260
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	8.120	5.162
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	478
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	25.380	40.893
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	-	643
Phải thu công ty con	185.000	340.000
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	29.835	25.067

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

• **(A) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, bao gồm: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	32.349.574	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	48.912.941	31.396.600
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	10.620.680	5.986.742
Các công cụ tài chính phái sinh	226.545	54.473
Cho vay khách hàng	355.908.308	307.617.524
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
• Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	9.635.656	10.082.271
• Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	49.743.071	53.048.264
Các tài sản tài chính khác	5.803.554	6.812.968
	513.200.329	431.615.640
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	17.113.188	15.228.560

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 35.1.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	32.349.574	48.912.941	10.620.680	226.545	337.272.664	59.378.727	5.627.638	494.388.769
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	76.416	-	268	76.684
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	18.559.228	-	175.648	18.734.876
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(5.719.399)	-	(171.998)	(5.891.397)
Giá trị ròng	32.349.574	48.912.941	10.620.680	226.545	350.188.909	59.378.727	5.631.556	507.308.932
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(3.059.867)	-	-	(3.059.867)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.659.532)	-	-	(2.659.532)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(171.998)	(171.998)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	16.616.798	31.396.600	5.986.742	54.473	305.122.670	63.130.535	5.855.175	428.162.993
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	98.261	-	252	98.513
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	2.396.593	-	957.541	3.354.134
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(2.820.771)	-	(953.934)	(3.774.705)
Giá trị ròng	16.616.798	31.396.600	5.986.742	54.473	304.796.753	63.130.535	5.859.034	427.840.935
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(567.659)	-	-	(567.659)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.253.112)	-	-	(2.253.112)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(953.934)	(953.934)

(B) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Ngân hàng và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị: Triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.509.867	-	-	-	-	-	-	7.509.867
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	32.349.574	-	-	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	30.798.437	18.053.504	-	-	-	61.000	48.912.941
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	10.620.680	-	-	-	-	-	-	10.620.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	226.545	-	-	-	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	2.505.339	-	3.173.280	326.231.810	20.007.710	3.377.609	349.198	263.362	355.908.308
Chứng khoán đầu tư (i)	-	103.883	-	-	-	1.811.691	6.679.738	50.887.298	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	3.804.317	-	-	-	-	-	-	3.804.317
Tài sản cố định	-	3.716.901	-	-	-	-	-	-	3.716.901
Tài sản Có khác (i)	175.916	6.959.781	-	-	-	-	-	-	7.135.697
Tổng tài sản	2.681.255	65.291.548	33.971.717	344.285.314	20.007.710	5.189.300	7.028.936	51.211.660	529.667.440

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.340.957	22.853.516	1.266.656	926.271	-	-	52.387.400
Tiền gửi của khách hàng	-	-	101.190.356	98.205.774	78.295.990	40.640.282	62.068.636	-	380.401.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64.945	-	-	-	21.121	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	999.026	26.621.762	2.403.340	30.024.128
Các khoản nợ khác	-	16.937.053	-	-	-	-	-	-	16.937.053
Tổng nợ phải trả	-	16.937.053	128.531.313	121.124.235	79.562.646	42.565.579	88.690.398	2.424.461	479.835.685
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	2.681.255	48.354.495	(94.559.596)	223.161.079	(59.554.936)	(37.376.279)	(81.661.462)	48.787.199	49.831.755
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(17.113.188)	-	-	-	-	-	-	(17.113.188)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	2.681.255	31.241.307	(94.559.596)	223.161.079	(59.554.936)	(37.376.279)	(81.661.462)	48.787.199	32.718.567

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.967.909	-	-	-	-	-	-	6.967.909
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	16.616.798	-	-	-	-	-	-	16.616.798

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	18.675.844	12.659.756	-	-	-	61.000	31.396.600
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	5.986.742	-	-	-	-	-	-	5.986.742
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	54.473	-	-	-	-	-	-	54.473
Cho vay khách hàng (i)	2.166.636	-	2.901.489	286.610.565	11.822.502	3.381.360	445.193	289.779	307.617.524
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	302.420	20.115.556	42.712.559	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	1.908.027	-	-	-	-	-	-	1.908.027
Tài sản cố định	-	3.734.392	-	-	-	-	-	-	3.734.392
Tài sản Có khác (i)	225.238	7.134.490	-	-	-	732.555	-	-	8.092.283
Tổng tài sản	2.391.874	43.110.992	21.577.333	299.270.321	11.822.502	4.416.335	20.560.749	43.063.338	446.213.444
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.091.772	1.082.687	355.760	-	-	-	22.530.219
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.089.121	93.572.623	94.240.960	17.596.547	67.823.442	-	353.322.693
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	90.439	-	-	-	26.266	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.083.882	14.123.230	2.399.585	21.606.697
Các khoản nợ khác	-	9.594.792	-	-	-	-	-	-	9.594.792
Tổng nợ phải trả	-	9.594.792	101.180.893	94.745.749	94.596.720	22.680.429	81.946.672	2.425.851	407.171.106
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	2.391.874	33.516.200	(79.603.560)	204.524.572	(82.774.218)	(18.264.094)	(61.385.923)	40.637.487	39.042.338
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(15.228.560)	-	-	-	-	-	-	(15.228.560)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	2.391.874	18.287.640	(79.603.560)	204.524.572	(82.774.218)	(18.264.094)	(61.385.923)	40.637.487	23.813.778

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
• VND	0,00%-2,80%	0,80%-6,00%	(*)	(*)	(*)	5,10%-5,50%
• Ngoại tệ	0,00%-0,22%	0,10%-0,40%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	5,50%-29,00%	3,63%-23,50%	4,00%-13,00%	3,70%-22,15%	4,04%-29,19%	4,04%-13,00%
• Ngoại tệ	4,00%-4,80%	1,80%-6,25%	1,70%-5,60%	2,80%-7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	(*)	2,20%-7,03%	2,90%-6,00%	2,10%-11,10%
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
• VND	0,00%-2,50%	0,70%-4,70%	1,10%	1,85%	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00%-0,20%	0,15%-1,12%	0,80%-1,28%	0,90%-1,10%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00%-0,20%	0,00%-5,30%	0,00%-8,00%	0,00%-7,30%	0,00%-8,30%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	3,83%-3,91%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	(*)	(*)	(*)	2,45%-6,80%	3,10%-7,10%	7,35%-8,50%

(i) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
• VND	0,00%-0,65%	0,20%-7,10%	(*)	(*)	(*)	5,10%-5,50%
• Ngoại tệ	0,00%-0,25%	0,30%-2,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	6,30%-29,00%	3,70%-25,90%	4,99%-13,00%	4,50%-22,15%	4,82%-29,19%	4,81%-12,50%
• Ngoại tệ	5,10%	2,10%-6,90%	2,20%-5,10%	3,20%-7,50%	3,70%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	(*)	7,30%-8,00%	2,90%-6,50%	2,30%-11,50%
Tài sản Có khác						
• VND	(*)	(*)	(*)	7,50%-8,60%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
• VND	0,00%-0,50%	0,28%-4,83%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00%-0,20%	0,35%-1,18%	0,90%-1,36%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00%-5,00%	0,00%-5,30%	0,00%-8,10%	0,00%-7,50%	0,00%-8,30%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00%-0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	4,18%-5,08%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	(*)	(*)	(*)	6,00%-8,55%	6,00%-7,10%	7,35%-8,50%

(i) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ. Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị: Triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.573.080	850.575	71.918	1.459	3.144	4.218	2.202	3.271	7.509.867
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.917.063	24.432.511	-	-	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	33.844.008	12.544.168	-	194.160	2.231.556	62.094	10.900	26.055	48.912.941
Chứng khoán kinh doanh (i)	10.620.680	-	-	-	-	-	-	-	10.620.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.732.554	(21.972.807)	-	96	(1.533.298)	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	347.974.883	7.846.012	87.413	-	-	-	-	-	355.908.308
Chứng khoán đầu tư (i)	59.482.610	-	-	-	-	-	-	-	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	3.804.317	-	-	-	-	-	-	-	3.804.317
Tài sản cố định	3.716.901	-	-	-	-	-	-	-	3.716.901
Tài sản Có khác (i)	5.822.940	1.279.366	4.108	16.931	12.330	-	9	13	7.135.697
Tổng tài sản	503.489.036	24.979.825	163.439	212.646	713.732	66.312	13.111	29.339	529.667.440

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	35.841.932	16.516.260	-	16.898	12.310	-	-	-	52.387.400
Tiền gửi của khách hàng	369.087.856	10.390.492	-	182.154	666.614	44.357	8.149	21.416	380.401.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	64.945	-	-	-	21.121	-	-	-	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	30.024.128	-	-	-	-	-	-	-	30.024.128
Các khoản nợ khác	16.495.646	370.279	-	19.241	20.812	17.243	4.788	9.044	16.937.053
Vốn chủ sở hữu	43.768.921	-	-	-	-	-	-	-	43.768.921
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	495.283.428	27.277.031	-	218.293	720.857	61.600	12.937	30.460	523.604.606
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.205.608	(2.297.206)	163.439	(5.647)	(7.125)	4.712	174	(1.121)	6.062.834
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(13.302.851)	(3.641.274)	-	(89.178)	(64.731)	(4.558)	-	(10.838)	(17.113.430)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.097.243)	(5.938.480)	163.439	(94.825)	(71.856)	154	174	(11.959)	(11.050.596)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.948.956	696.207	263.472	6.478	8.777	20.376	17.783	5.860	6.967.909
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.115.714	6.501.084	-	-	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	23.461.688	5.550.568	-	168.710	2.109.857	24.039	13.621	68.117	31.396.600
Chứng khoán kinh doanh (i)	5.986.742	-	-	-	-	-	-	-	5.986.742
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.240.860	(12.506.770)	-	-	(1.661.692)	-	(12.683)	(5.242)	54.473
Cho vay khách hàng (i)	299.803.794	7.677.498	136.232	-	-	-	-	-	307.617.524
Chứng khoán đầu tư (i)	63.838.696	-	-	-	-	-	-	-	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	1.908.027	-	-	-	-	-	-	-	1.908.027
Tài sản cố định	3.734.392	-	-	-	-	-	-	-	3.734.392
Tài sản Có khác (i)	7.228.695	851.547	3.919	5.833	2.275	-	9	5	8.092.283
Tổng tài sản	436.267.564	8.770.134	403.623	181.021	459.217	44.415	18.730	68.740	446.213.444
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.163.190	1.358.942	-	5.815	2.272	-	-	-	22.530.219
Tiền gửi của khách hàng	343.195.477	9.586.077	-	125.589	375.483	17.741	4.898	17.428	353.322.693
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	90.439	-	-	-	26.266	-	-	-	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	21.606.697	-	-	-	-	-	-	-	21.606.697
Các khoản nợ khác	9.125.903	401.280	-	23.085	26.333	4.787	6.911	6.493	9.594.792
Vốn chủ sở hữu	34.822.643	-	-	-	-	-	-	-	34.822.643
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	430.004.349	11.346.299	-	154.489	430.354	22.528	11.809	23.921	441.993.749
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.263.215	(2.576.165)	403.623	26.532	28.863	21.887	6.921	44.819	4.219.695
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.938.750)	(3.964.792)	-	(215.274)	(96.988)	890	906	(14.623)	(15.228.631)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.675.535)	(6.540.957)	403.623	(188.742)	(68.125)	22.777	7.827	30.196	(11.008.936)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

(iii) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

• (C) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn			Trong hạn				Đơn vị: Triệu VND	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.509.867	-	-	-	-	-	7.509.867
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	32.349.574	-	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	39.947.541	8.414.000	-	362.500	188.900	48.912.941	
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	10.620.680	-	-	-	-	10.620.680	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	226.545	-	-	-	-	226.545	
Cho vay khách hàng (i)	2.110.122	395.217	17.445.531	48.931.489	153.036.501	22.945.386	111.044.062	355.908.308	
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.024.108	1.701.913	2.955.523	13.190.085	40.610.981	59.482.610	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	3.804.317	3.804.317	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.716.901	3.716.901	
Tài sản Có khác (i)	175.916	-	6.959.781	-	-	-	-	7.135.697	
Tổng tài sản	2.286.038	395.217	116.083.627	59.047.402	155.992.024	36.497.971	159.365.161	529.667.440	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.148.060	13.854.883	1.377.517	6.940	-	52.387.400	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	193.256.259	63.906.062	116.847.876	6.390.841	-	380.401.038	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.738	18.374	48.440	13.514	86.066	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.946.879	22.673.909	2.403.340	30.024.128	
Các khoản nợ khác	-	-	16.937.053	-	-	-	-	16.937.053	
Tổng nợ phải trả	-	-	247.341.372	77.766.683	123.190.646	29.120.130	2.416.854	479.835.685	
Mức chênh thanh khoản ròng	2.286.038	395.217	(131.257.745)	(18.719.281)	32.801.378	7.377.841	156.948.307	49.831.755	

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn			Trong hạn				Đơn vị: Triệu VND	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.967.909	-	-	-	-	-	6.967.909
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	16.616.798	-	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	27.467.667	3.200.600	9.933	486.000	232.400	31.396.600	
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	5.986.742	-	-	-	-	5.986.742	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	54.473	-	-	-	-	54.473	
Cho vay khách hàng (i)	1.683.659	482.977	14.134.726	43.479.351	120.386.941	25.297.019	102.152.851	307.617.524	
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.208.418	6.548.392	7.682.120	16.420.600	30.979.166	63.838.696	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	1.908.027	1.908.027	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.734.392	3.734.392	
Tài sản Có khác (i)	225.238	-	7.134.490	-	88.425	478.430	165.700	8.092.283	
Tổng tài sản	1.908.897	482.977	80.571.223	53.228.343	128.167.419	42.682.049	139.172.536	446.213.444	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.911.189	325.747	285.072	7.749	462	22.530.219	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	171.038.242	65.048.624	110.205.415	7.030.412	-	353.322.693	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	88	6.589	21.205	66.175	22.648	116.705	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.199.883	-	7.693.365	8.429.865	3.283.584	21.606.697	
Các khoản nợ khác	-	-	9.594.792	-	-	-	-	9.594.792	
Tổng nợ phải trả	-	-	204.744.194	65.380.960	118.205.057	15.534.201	3.306.694	407.171.106	
Mức chênh thanh khoản ròng	1.908.897	482.977	(124.172.971)	(12.152.617)	9.962.362	27.147.848	135.865.842	39.042.338	

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

• **(D) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Năm 2021					
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu					
1 Doanh thu lãi	9.386.351	6.976.233	65.063.849	(48.200.366)	33.226.067
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	4.577.679	4.610.853	24.037.535	-	33.226.067
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	4.808.672	2.365.380	41.026.314	(48.200.366)	-
2 Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	233.111	80.009	3.155.575	-	3.468.695
3 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	84.929	41.587	1.564.827	-	1.691.343
Chi phí					
1 Chi phí lãi	(6.294.251)	(4.399.770)	(52.119.516)	48.200.366	(14.613.171)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(2.663.034)	(865.389)	(11.084.748)	-	(14.613.171)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(3.631.217)	(3.534.381)	(41.034.768)	48.200.366	-
2 Chi phí khấu hao tài sản cố định	(23.923)	(21.617)	(317.317)	-	(362.857)
3 Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.235.987)	(854.720)	(6.645.333)	-	(8.736.040)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.150.230	1.821.722	10.702.085	-	14.674.037
Chi phí dự phòng rủi ro	(678.221)	(746.273)	(1.895.507)	-	(3.320.001)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.472.009	1.075.449	8.806.578	-	11.354.036

Năm 2020					
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu					
1 Doanh thu lãi	9.869.936	4.899.941	62.123.883	(45.316.982)	31.576.778
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	4.732.794	3.723.082	23.120.902	-	31.576.778
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	5.137.142	1.176.859	39.002.981	(45.316.982)	-
2 Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	200.435	56.375	2.340.327	-	2.597.137
3 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	93.150	13.512	1.920.411	-	2.027.073
Chi phí					
1 Chi phí lãi	(7.516.621)	(3.516.836)	(51.511.770)	45.316.982	(17.228.245)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(3.690.098)	(720.930)	(12.817.217)	-	(17.228.245)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(3.826.523)	(2.795.906)	(38.694.553)	45.316.982	-
2 Chi phí khấu hao tài sản cố định	(28.072)	(18.329)	(307.155)	-	(353.556)
3 Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.264.783)	(630.321)	(6.416.999)	-	(8.312.103)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.354.045	804.342	8.148.697	-	10.307.084
Chi phí dự phòng rủi ro	(122.866)	(141.739)	(685.165)	-	(949.770)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.231.179	662.603	7.463.532	-	9.357.314

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	833.263	742.624	5.933.980	-	7.509.867
2. Tài sản cố định	190.328	419.132	3.107.441	-	3.716.901
3. Tài sản khác	77.023.036	54.641.391	500.948.395	(120.234.984)	512.377.838
	78.046.627	55.803.147	509.989.816	(120.234.984)	523.604.606
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	70.337.994	24.189.175	374.648.025	(30)	469.175.164
2. Nợ phải trả nội bộ	6.249.048	30.552.696	84.753.719	(120.234.954)	1.320.509
3. Nợ phải trả khác	181	600	9.339.231	-	9.340.012
	76.587.223	54.742.471	468.740.975	(120.234.984)	479.835.685

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	943.551	437.960	5.586.398	-	6.967.909
2. Tài sản cố định	271.343	312.459	3.150.590	-	3.734.392
3. Tài sản khác	81.749.249	39.642.739	434.999.343	(125.099.883)	431.291.448
	82.964.143	40.393.158	443.736.331	(125.099.883)	441.993.749
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	74.274.845	16.984.489	313.170.370	-	404.429.704
2. Nợ phải trả nội bộ	7.464.948	22.750.135	96.321.447	(125.099.883)	1.436.647
3. Nợ phải trả khác	205	762	1.303.788	-	1.304.755
	81.739.998	39.735.386	410.795.605	(125.099.883)	407.171.106



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

